

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thu Trang
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG – 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG
VICEM HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thu Trang
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Thu Trang

Mã SV: 1354010156

Lớp: QT1305K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại công ty TNHH một thành viên xi măng VICEM Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng VICEM Hải Phòng

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng VICEM Hải Phòng

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của công ty TNHH một thành viên xi măng VICEM Hải Phòng trong 3 năm gần đây

- Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng VICEM Hải Phòng

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: công ty TNHH một thành viên xi măng VICEM Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Nguyễn Đức Kiên**

Học hàm, học vị: **Thạc sỹ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn:

- Định hướng cách nghiên cứu và giải quyết một đề tài tốt nghiệp cấp cử nhân
- Định hướng cách hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng VICEM Hải Phòng
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tế, mạnh dạn đề xuất các phương hướng và giải pháp để hoàn thiện đề tài nghiên cứu.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khoá luận
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu)

- Về mặt lý luận: Tác giả đã hệ thống hoá được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng của chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn sản xuất - kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán của đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh hoạ trong khóa luận đã có tính lôgích trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn:

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2013

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Kết cấu của khóa luận	3
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	4
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	4
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.	4
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.....	5
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.	7
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố (nội dung kinh tế) của chi phí... 7	
1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí(mục đích, công dụng của chi phí) 8	
1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm, lao vụ sản xuất trong kỳ (cách ứng xử của chi phí)..... 8	
1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất. 9	
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	10
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành. 10	
1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí. 10	
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành. 11	
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất..... 11	
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm. 12	
1.5.3. Kỳ tính giá thành. 12	
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất. 13	
1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất. 13	
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất..... 14	
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm. 15	

1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp).....	15
1.7.2. Phương pháp hệ số.....	16
1.7.3. Phương pháp tỉ lệ.....	16
1.7.6. Phương pháp phân bước.....	17
1.7.6.1. Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm.....	17
1.7.6.2. Phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm.....	18
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.....	18
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	18
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.....	19
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.....	20
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.....	20
1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.....	21
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	21
1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (KCTX).....	21
1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp(CPNVLTT).....	21
1.9.1.2.Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT).....	22
1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung (CPSXC).....	23
1.9.1.5.Tổng hợp chi phí sản xuất.....	25
1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	26
1.10. Kế toán thiệt hại trong sản xuất.....	28
1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.....	28
1.10.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất.....	29
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.....	31
1.11.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....	31
1.11.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái.....	31
1.11.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.....	32

1.11.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.....	33
1.11.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.	34
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG	35
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	35
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	35
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty TNHH một thành viên công ty xi măng Vicem Hải Phòng.....	38
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	39
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	43
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	43
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng	46
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	48
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	48
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.....	48
2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	48
2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	49

2.2.3.Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.....	51
2.2.3.1.Kỳ tính giá thành tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.....	51
2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.....	51
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.....	51
2.2.4.1. Công đoạn sản xuất đá hộc.....	51
2.2.4.2. Công đoạn sản xuất đá nhỏ.....	99
2.2.4.3. Tại công đoạn sản xuất bột liệu.....	101
2.2.4.4. Tại công đoạn sản xuất Clinker.....	103
2.2.4.5. Tại công đoạn sản xuất xi măng bột PCB30.....	105
2.2.4.6. Tại công đoạn sản xuất xi măng bao PCB30.....	107
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG.....	133
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.....	133
3.1.1. Ưu điểm.....	133
3.1.2. Hạn chế.....	135
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.....	136
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.....	137
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.....	137
3.4.1. Kiến nghị 1: Định kỳ thay gạch lò nung.....	138
3.4.2. Kiến nghị 2: Phân bổ công cụ dụng cụ.....	138

3.4.3. Kiến nghị 3: Đối với sản phẩm hồng:	139
3.4.4. Kiến nghị 4: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.....	140
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	141
3.5.1 Về phía Nhà nước.....	141
3.5.2. Về phía doanh nghiệp.....	141
KẾT LUẬN	143

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1 Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	22
Sơ đồ 1.2 Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	23
Sơ đồ 1.3 Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung.....	25
Sơ đồ 1.4 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.	26
Sơ đồ 1.5 Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	28
Sơ đồ 1.6 Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được	29
Sơ đồ 1.7. Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được	29
Sơ đồ 1.8 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch.....	30
Sơ đồ 1.9 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch	30
Sơ đồ 1.10 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung	31
Sơ đồ 1.11 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái.....	32
Sơ đồ 1.12 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	32
Sơ đồ 1.13 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.....	33
Sơ đồ 1.14 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.	34
Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất xi măng tại công ty xi măng Vicem Hải Phòng.	39
Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.....	40
Sơ đồ 2.3 Cơ cấu bộ máy kế toán công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.	44
Sơ đồ 2.4. Quy trình luân chuyển chứng từ kế toán	46
Sơ đồ 2.5 Quy trình tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.....	50
Sơ đồ 3.1. Sơ đồ phân bổ công cụ dụng cụ.....	139
Sơ đồ 3.2 Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được	140
Sơ đồ 3.3. Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được	140
Sơ đồ 3.4 Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	141

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Xu thế hội nhập đang ngày một mở rộng, đó cũng là yêu cầu mang tính khách quan. Điều này đã đưa đến cho các doanh nghiệp những thời cơ song thách thức trở ngại cũng thật nhiều và một trong những trở ngại lớn cho các doanh nghiệp đó là phải đối mặt với cạnh tranh.

Xi măng là một trong những ngành công nghiệp được hình thành sớm nhất ở nước ta (cùng với các ngành than, dẹt, đường sắt). Ngành công nghiệp sản xuất xi măng đã hoàn thành một cách xuất sắc vai trò làm chủ nguồn cung, đáp ứng tốt mục tiêu đảm bảo trữ lượng phục vụ cho ngành Xây dựng và nhu cầu của xã hội, phát huy giá trị nguồn tài nguyên, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay đang đặt ra những thách thức vô cùng to lớn với các doanh nghiệp sản xuất xi măng : Giá than đá, thạch cao và clinker những nguyên liệu đầu vào chính dùng cho sản xuất xi măng vẫn tăng đều qua các năm. Mà những nguyên liệu đầu vào này Việt Nam phải nhập khẩu với khối lượng rất lớn. Ngoài ra giá gas, dầu hiện nay biến động ảnh hưởng tới cước phí vận chuyển tăng. Ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và kết quả hoạt động của ngành, trình độ công nghệ của ngành lạc hậu cũ kỹ thừa hưởng của Nga, Pháp, Trung Quốc những năm 50 của thế kỷ trước vẫn còn được sử dụng,... Để có thể tồn tại và đứng vững trong điều kiện kinh tế hiện nay thì doanh nghiệp cần tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến khâu tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng những cơ hội sẵn có để tạo cho mình một hướng đi đúng đắn và có hiệu quả nhất. Để có được điều đó, một trong những biện pháp là mỗi doanh nghiệp đều không ngừng hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phản ánh chính xác, kịp thời chi phí sản xuất, tính toán chính xác giá thành sản phẩm, kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận trong doanh nghiệp. Có thể nói rằng giá thành sản phẩm là tấm gương phản chiếu toàn bộ các biện pháp kinh tế tổ chức quản lý và kỹ thuật mà doanh nghiệp đã

và đang thực hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh. Qua số liệu do kế toán chi phí - giá thành cung cấp, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra các phương án thích hợp giữa sản xuất kinh doanh, xác định giá bán sản phẩm, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Vì vậy, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất. Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Xuất phát từ nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, nên trong quá trình thực tập tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng em đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu về tập hợp chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm xi măng và lựa chọn đề tài : “Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng” làm khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

- Đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

• *Đối tượng nghiên cứu:* Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

• *Phạm vi nghiên cứu:*

- Về không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

- Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 25/03/2013 đến ngày 17/06/2013.

- Việc phân tích được lấy từ số liệu của năm 2012.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối).
- Phương pháp thống kê và so sánh.
- Phương pháp chuyên gia.
- Phương pháp điều tra.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận bao gồm 3 chương chính :

Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.

Sự phát sinh và phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất. Nền sản xuất xã hội của bất kỳ phương thức sản xuất nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao của các yếu tố cơ bản tạo nên quá trình sản xuất: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Vì thế sự hình thành nên các chi phí sản xuất để tạo ra giá trị sản phẩm sản xuất là tất yếu khách quan không phụ thuộc chủ quan vào người sản xuất.

Trên góc độ kinh tế học, chi phí là khoản phí tổn phải bỏ ra khi sản xuất hàng hóa, dịch vụ trong kinh doanh.

Trên góc độ kế toán quản trị, chi phí sản xuất là các khoản phí tổn phải bỏ ra để mua các yếu tố cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

Trên góc độ kế toán tài chính, chi phí được nhìn nhận như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp để tạo ra sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định. Chi phí được xem như lượng tiền phải trả cho những hao phí về lao động sống cần thiết, lao động vật hóa...trên cơ sở chứng từ, tài liệu, bằng chứng chắc chắn.

Như vậy các quan niệm trên thực chất chỉ là sự nhìn nhận bản chất chi phí từ các góc độ khác nhau. Từ đó ta có thể đi đến một biểu hiện chung nhất về chi phí sản xuất như sau:

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp thực tế chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một kỳ kinh doanh nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất mới chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh, chi phí chỉ ra phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai, hiệu quả do nó mang lại, từ quan hệ đó hình thành lên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá để hoàn thành một khối lượng sản phẩm hoặc lao vụ, dịch vụ.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn, các quyết định, giải pháp quản lý áp dụng trong doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nhằm mục đích tăng thu nhập đạt lợi nhuận tối đa.

Giá thành còn là một căn cứ quan trọng để định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

Bản chất của giá thành là sự chuyển dịch các yếu tố chi phí vào những sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác quản lý của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.

Giá thành sản phẩm có hai chức năng chính: chức năng bù đắp chi phí và chức năng lập giá.

- Chức năng bù đắp chi phí: Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ nhất định phải bù đắp bằng chính số tiền thu được về tiêu thụ sản phẩm, bán sản phẩm và có lãi (vì việc bù đắp chi phí đầu vào mới chỉ đảm bảo cho quá trình tái sản xuất giản đơn. Mục đích sản xuất, đồng thời cũng là nguyên tắc kinh doanh là không những phải đảm bảo trang trải, bù đắp được mọi chi phí đầu vào của quá trình sản xuất mà còn phải có lãi).

- Chức năng lập giá: Giá bán sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào quy luật cung cầu thị trường. Giá bán sản phẩm được xây dựng trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, biểu hiện mặt giá trị sản phẩm. Khi xây dựng giá cả thì yêu cầu đầu tiên là giá cả phải có khả năng bù đắp hao phí vật chất để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm cho các doanh nghiệp trong điều kiện sản xuất bình thường có thể bù đắp được hao phí để thực hiện quá trình tái sản xuất và kinh doanh có lãi.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất cũng như đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Giá thành sản phẩm cao hay thấp, tăng hay giảm đồng nghĩa với lãng phí hay tiết kiệm lao động xã hội trong quá trình sản xuất. Nói cách khác, giá thành sản

phẩm phản ánh kết quả của việc quản lý sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn của doanh nghiệp.

*** *Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.***

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện của chi phí sản xuất tính cho một khối lượng sản phẩm(công việc, lao vụ) nhất định đã hoàn thành.

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với nhau vừa là tiền đề vừa là nguyên nhân kết quả của nhau.

Khi giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ giống nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì lúc đó tổng giá thành sản phẩm và tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ sẽ giống nhau.

+ Về bản chất: chi phí sản xuất kinh doanh là hao phí lao động (lao động sống và lao động vật hoá) chi ra trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng tiền. Còn giá thành sản xuất sản phẩm cũng là lượng hao phí lao động kết tinh trong một đơn vị sản phẩm(hay một khối lượng sản phẩm) được biểu hiện bằng tiền.

+ Về phạm vi: chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm chi phí sản xuất và cả chi phí quản lí, chi phí tiêu thụ sản phẩm. Còn giá thành sản xuất sản phẩm chỉ bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm(chi phí trực tiếp và chi phí chung)

Mặt khác khi nói đến chi phí sản xuất kinh doanh là được giới hạn trong một thời kỳ nhất định không cần biết nó chi phí cho sản xuất sản phẩm gì, đã hoàn thành hay chưa. Còn khi nói đến giá thành sản xuất của sản phẩm lại được giới hạn là chi phí sản xuất của một khối lượng về một loại sản phẩm nhất định đã hoàn thành và tính cho một kỳ nhất định.

+ Về mặt lượng: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau khi có chi phí sản xuất dở dang. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tổng quát sau đây:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Trị giá sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Trị giá sản} \\ \text{thành sản} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{phẩm} & & \text{dang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Trong trường hợp đặc biệt khi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ bằng chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ (hoặc không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ) thì tổng giá thành bằng tổng chi phí sản xuất trong kỳ.

Như vậy, giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau, chi phí sản xuất là đầu vào, là nguyên nhân dẫn đến kết quả đầu ra là giá thành sản phẩm. Mặt khác số liệu của kế toán tập hợp chi phí là cơ sở để tính giá thành sản phẩm. Vì vậy tiết kiệm được chi phí sẽ hạ được giá thành sản phẩm.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ của các doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại, nhiều khoản mục với nội dung kinh tế, mục đích công dụng và phát sinh ở nhiều địa điểm khác nhau. Do vậy để đáp ứng yêu cầu quản lý thì chi phí sản xuất cần được phân loại theo những tiêu thức nhất định đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất mà phân loại chi phí sản xuất cho phù hợp (kể cả ở góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị).

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố (nội dung kinh tế) của chi phí.

Theo cách phân loại này, những khoản chi phí có chung tính chất kinh tế được xếp chung vào một yếu tố, không kể chi phí đó phát sinh ở địa điểm nào và chúng được dùng vào mục đích gì trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Theo chế độ kế toán hiện hành, với cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành 5 yếu tố chi phí như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên, vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ,... mà doanh nghiệp đã sử dụng cho hoạt động sản xuất – kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí nhân công: bao gồm toàn bộ tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương theo quy định của công nhân viên chức trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: phản ánh tổng số khấu hao tài sản cố định phải trích trong kỳ của tất cả tài sản cố định sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chi phí khác bằng tiền: phản ánh toàn bộ các khoản chi phí khác bằng tiền nhưng chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung tính chất kinh tế có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất: cho phép hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm cơ sở cho việc dự trù hay xây dựng kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, huy động sử dụng lao động ...

1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí(mục đích, công dụng của chi phí)

Căn cứ vào mục đích, công dụng của chi phí đối với quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ theo chế độ hiện hành thì toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp được chia thành các khoản mục chi phí, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu,...tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ,...

- Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương, phụ cấp lương, và các khoản trích cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp tham gia sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (trừ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp), ví dụ như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, ... dùng cho phân xưởng.

Ngoài ra khi tính chỉ tiêu giá thành toàn bộ thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm, lao vụ sản xuất trong kỳ (cách ứng xử của chi phí)

Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng sản phẩm lao vụ sản xuất trong kỳ, chi phí sản xuất được chia thành hai loại sau :

- Chi phí khả biến (biến phí) : Là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm, lao vụ sản xuất trong kỳ.

- Chi phí bất biến (định phí) : là chi phí không thay đổi về tổng số dù có thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ.

- Chi phí hỗn hợp: Là loại chi phí mà bản thân nó gồm cả các yếu tố biến phí và định phí. Ở một mức độ hoạt động nào đó, chi phí hỗn hợp thể hiện các đặc điểm của định phí, quá mức đó nó lại thể hiện đặc điểm của biến phí.

Phân loại chi phí sản xuất theo cách trên có tác dụng lớn đối với quản trị kinh doanh, phân tích điểm hoà vốn và phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Ở phạm vi kế toán tài chính căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất người ta chia chi phí sản xuất thành:

- Chi phí sản xuất trực tiếp: là chi phí sản xuất cấu thành lên sản phẩm, gắn liền với một sản phẩm hoặc dịch vụ nhất định đã hoàn thành. Đó là chi phí sản xuất có liên quan trực tiếp đến đối tượng chịu chi phí, được tính trực tiếp cho đối tượng sử dụng.

- Chi phí sản xuất gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm. Kế toán phải tập hợp chung sau đó tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo một tiêu thức thích hợp.

Cách phân loại này giúp kế toán xác định phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí vào các đối tượng phục vụ một cách chính xác giúp việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ được nhanh chóng, đảm bảo sự chuẩn xác.

Ngoài các cách phân loại trên đây để phục vụ cho công tác quản lý và công tác kế toán chi phí sản xuất có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau như:

- Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với quy trình công nghệ

sản xuất sản phẩm gồm: chi phí cơ bản và chi phí chung.

- Phân loại theo mối quan hệ với các khoản mục trên báo cáo tài chính gồm: chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.

Phân loại giá thành giúp cho kế toán nghiên cứu và quản lý, hạch toán tốt giá thành sản phẩm và cũng đáp ứng tốt yêu cầu xây dựng giá cả sản phẩm. Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Cũng như chi phí sản xuất, tùy theo mục đích quản lý và yêu cầu hạch toán mà giá thành sản phẩm được phân thành các loại sau:

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.

Theo tiêu thức này, giá thành sản phẩm được chia thành:

- Giá thành kế hoạch: là giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế hoạch dựa trên cơ sở các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch giá thành thực tế kỳ trước. Giá thành kế hoạch được coi là mục tiêu mà doanh nghiệp phải cố gắng hoàn thành để thực hiện các mục tiêu chung của toàn doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: là giá thành được xác định trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại các thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch. Giá thành định mức được xem là căn cứ để kiểm soát tình hình thực hiện các định mức tiêu hao các yếu tố khác nhau phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm như tài sản, vật tư, tiền vốn,... Giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất.

- Giá thành thực tế: là giá thành được xác định trên cơ sở các khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành thực tế được xác định sau khi đã xác định được kết quả sản xuất trong kỳ. Giá thành sản xuất là căn cứ để kiểm tra, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí hạ thấp giá thành và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí.

Theo phạm vi phát sinh chi phí, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): là chỉ tiêu phản ánh tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực

tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Giá thành sản xuất là căn cứ để xác định giá trị thành phẩm nhập kho hoặc gửi bán, đồng thời là căn cứ để xác định giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp trong kỳ của doanh nghiệp khi sản phẩm được tiêu thụ.

- Giá thành toàn bộ: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí sản xuất, bán hàng và quản lý doanh nghiệp). Do vậy, giá thành toàn bộ còn gọi là giá thành đầy đủ hay giá thành tiêu thụ của sản phẩm. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ được xác định khi sản phẩm, lao vụ đã xác định là tiêu thụ, đồng thời giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ là căn cứ xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Cách phân loại như này có tác dụng giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh là lãi hay lỗ, giá trị lãi (lỗ) là bao nhiêu của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp có thể phát sinh ở nhiều địa điểm khác nhau, liên quan đến việc sản xuất chế tạo các loại sản phẩm, lao vụ khác nhau. Các nhà quản trị doanh nghiệp cần biết được các chi phí đó phát sinh ở đâu, dùng vào việc sản xuất sản phẩm nào... Chính vì vậy chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ phải được kế toán tập hợp theo một phạm vi, giới hạn nhất định. Đó chính là đối tượng kế toán chi phí sản xuất. Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất. Vì vậy, kế toán cần xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, để từ đó tổ chức thực hiện công tác tập hợp chi phí sản xuất, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Để xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất cần phải căn cứ vào những cơ sở sau:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm.
- Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp.

Trên cơ sở những đặc điểm trên mà đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở các loại hình doanh nghiệp có thể là:

- Từng giai đoạn, bộ phận sản xuất.
- Từng giai đoạn, bước công nghệ của quy trình sản xuất.
- Từng chi tiết, bộ phận của sản phẩm.
- Từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.
- Từng đơn đặt hàng, nhóm loại sản phẩm cùng loại,....

Như vậy, xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với tình hình hoạt động, đặc điểm quy trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp thì mới có thể đáp ứng tốt yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ và ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp là cơ sở để các định giá thành sản phẩm. Do vậy: đối tượng tính giá thành sản phẩm chính là những sản phẩm, công việc lao vụ, dịch vụ, những đơn đặt hàng, công trình, hạng mục công trình... đã hoàn thành cần xác định được chi phí thực tế cấu thành.

Căn cứ để xác định đối tượng tính giá thành là:

- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.
- Đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp.
- Đặc điểm loại hình sản xuất: đơn chiếc hay hàng loạt.
- Yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Xác định đối tượng tính giá thành đúng đắn, phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp là cơ sở để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cho phép kiểm tra, đánh giá một cách tổng hợp toàn diện các biện pháp tổ chức và quản lý quy trình sản phẩm.

1.5.3. Kỳ tính giá thành.

Kỳ tính giá thành sản phẩm là thời kỳ kế toán tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành xác định.

Xác định kỳ tính giá thành hợp lý giúp việc tổ chức công tác tính giá thành được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu về giá thành thực tế của sản phẩm, kịp thời phát huy vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm.

Dựa vào đặc điểm sản xuất sản phẩm để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất sản phẩm với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc, hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi đã kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Ở góc độ chung các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo một trong hai phương pháp sau:

- **Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp:** Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các loại chi phí có liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, tức là đối với các loại chi phí phát sinh liên quan đến đối tượng nào có thể xác định được trực tiếp cho đối tượng đó, chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí cụ thể đã xác định sẽ tập hợp và quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó .

Phương pháp này yêu cầu kế toán phải tổ chức công tác hạch toán một cách cụ thể, tỉ mỉ từ khâu lập chứng từ ban đầu, tổ chức hệ thống tài khoản, hệ thống sổ kế toán theo đúng các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, chỉ có như vậy mới đảm bảo các chi phí phát sinh tập hợp đúng theo các đối tượng một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ.

Thông thường, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được áp dụng phương pháp này.

- **Phương pháp tập hợp chi phí gián tiếp:** Phương pháp này được sử dụng để tập hợp chi phí gián tiếp, đó là các chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí đã xác định mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp các chi phí này cho từng đối tượng đó. Do đó kế toán phải tiến hành tập hợp chi phí sản xuất, sau đó tìm tiêu thức phù hợp để phân bổ cho từng đối tượng.

Việc phân bổ chi phí cho từng đối tượng thường được tiến hành theo 2 bước sau

Bước 1 : Xác định hệ số phân bổ theo công thức sau

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó:

H : hệ số phân bổ chi phí.

C : Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ.

T : Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng.

Bước 2 : Xác định chi phí cần phân bổ cho từng đối tượng tập hợp cụ thể :

$$C_i = H * T_i$$

Trong đó:

C_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i.

H : Hệ số phân bổ.

T_i : Đại lượng của tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng i.

Phương pháp này giúp cho công việc kế toán trở nên nhẹ nhàng hơn, không phải theo dõi chi tiết cụ thể cho từng đối tượng. Tuy nhiên việc phân bổ giá thành có tính chính xác không cao, sự chính xác phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ.

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

Tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo trình tự hợp lý, khoa học là bước cơ bản để tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Doanh nghiệp sản xuất bao gồm nhiều loại hình khác nhau. Mỗi loại hình doanh nghiệp lại có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất, quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, nếu xét một cách tổng quát thì quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.
- Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành lao vụ.
- Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.

- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Phương pháp tính giá thành là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được theo từng đối tượng tập hợp chi phí và các yếu tố liên quan khác để tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị từng loại sản phẩm theo từng khoản mục chi phí đã quy định vào đúng kỳ tính giá thành. Lựa chọn phương pháp tính giá thành hợp lý là vấn đề then chốt đảm bảo tính giá thành được chính xác, phát huy được tác dụng của giá thành trong quản lý kinh tế.

Tùy theo đặc điểm tập hợp chi phí, quá trình sản xuất kinh doanh cũng như đối tượng tập tính giá thành đã để sử dụng phương pháp tính giá thành cho phù hợp. Về cơ bản các phương pháp tính giá thành gồm có:

1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp).

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này áp dụng với sản phẩm, công việc có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, khép kín, tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn và liên tục. Ví dụ như: Sản phẩm điện, nước, than, bánh kẹo...

- Đối tượng tính giá thành phù hợp với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất. Kỳ tính giá thành định kỳ hàng tháng (quý) phù hợp với kỳ báo cáo.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản} \\ \text{xuất của tất cả các} \\ \text{loại sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CP sản xuất} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.2. Phương pháp hệ số.

- Điều kiện áp dụng: đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất, sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu, kết thúc quá trình sản xuất cho nhiều loại sản phẩm khác nhau (như doanh nghiệp sản xuất hóa chất, công nghệ hóa dầu,...).

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất.

- Đối tượng tính giá thành: là từng loại sản phẩm hoàn thành.

- Theo phương pháp này, căn cứ vào các tiêu chuẩn kỹ thuật để xác định cho mỗi loại sản phẩm một hệ số tính giá thành, trong đó chọn một sản phẩm tiêu chuẩn có hệ số bằng 1.

$$\text{Tổng số sản phẩm gốc hoàn thành (Q}_0\text{)} = \sum \left(\begin{array}{cc} \text{Số lượng sản phẩm loại i (Q}_i\text{)} & \times & \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm loại i (H}_i\text{)} \end{array} \right)$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (z}_0\text{)} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc được hoàn thành (Q}_0\text{)}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm loại i} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (z}_0\text{)} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm I (H}_i\text{)}$$

1.7.3. Phương pháp tỉ lệ.

- Điều kiện áp dụng: với doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ, sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu, kết thúc quy trình tạo ra nhiều nhóm sản phẩm cùng loại nhưng kích cỡ, phẩm cấp khác nhau.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: là quy trình công nghệ sản xuất của nhóm sản phẩm.

- Đối tượng tính giá thành: là từng quy cách sản phẩm trong nhóm sản phẩm đó.

$$\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) các loại sản phẩm} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành thực tế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch(định} \\ \text{mức) đơn vị sản phẩm từng} \\ \text{loại} \end{array} \right)$$

$$\text{Tổng giá thành thực tế các loại sản phẩm} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của các loại sản phẩm}}$$

$$\text{Giá thành thực tế sản phẩm loại i} = \text{Giá thành kế hoạch (định mức) sản phẩm loại i} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

1.7.6. Phương pháp phân bước

- Điều kiện áp dụng: đối với những doanh nghiệp có quy trình sản xuất sản phẩm qua nhiều giai đoạn công nghệ chế biến liên tiếp theo 1 quy trình nhất định: nửa thành phẩm của giai đoạn trước là đối tượng tiếp tục được chế biến của giai đoạn sau, tổ chức sản xuất nhiều và ổn định, chu kỳ sản xuất ngắn, xen kẽ liên tục.

- Đối tượng tập hợp chi phí được xác định là từng giai đoạn công nghệ còn đối tượng tính giá thành thì tùy thuộc vào yêu cầu quản lý và phục vụ tính toán thì có thể là nửa thành phẩm hoặc thành phẩm.

- Căn cứ vào việc xác định đối tượng tính giá thành, kế toán xây dựng 2 phương pháp tính giá thành:

1.7.6.1. Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm.

Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng giai đoạn, lần lượt tính tổng giá thành và giá thành đơn vị nửa thành phẩm của giai đoạn kế tiếp, cứ thế tiếp tục đến khi tính tổng giá thành và giá thành đơn vị ở giai đoạn công nghệ sau cùng.

Giai đoạn 1: $\sum Z_1 = D_{DK1} + C1 - D_{CK1}$; $z_1 = \sum Z_1 / Q_{HT1}$

Giai đoạn 2: $\sum Z_2 = D_{DK2} + C2 - D_{CK2}$; $z_2 = \sum Z_2 / Q_{HT2}$

Trong đó C2 là tổng chi phí sản xuất phát sinh ở giai đoạn 2, bao gồm có 2 bộ phận: do giai đoạn 1 chuyển sang và chi phí phát sinh ở giai đoạn 2. Vì vậy sản phẩm dở dang cuối kỳ phải được đánh giá theo 2 bộ phận chi phí này.

Cứ tuần tự như vậy đến giai đoạn cuối cùng. Giai đoạn n:

$\sum Z_n = D_{DKn} + C_n - D_{CKn}$; $z_n = Z_n / Q_{HTn}$

Trong đó : $\sum Z_i$: tổng giá thành sản xuất giai đoạn i

z_i : giá thành đơn vị giai đoạn i

C_i : Chi phí phát sinh giai đoạn i

D_{DKi} : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ giai đoạn i

D_{CKi} : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ giai đoạn i

Q_{HTi} : số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành giai đoạn i

n: số giai đoạn công nghệ sản xuất của quy trình ($n \geq 2$).

1.7.6.2. Phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm.

Theo phương pháp này, căn cứ vào chi phí sản xuất từng giai đoạn công nghệ để tính ra chi phí từng giai đoạn trong giá thành sản phẩm theo từng khoản mục chi phí. Sau đó, tổng hợp chi phí của các giai đoạn sẽ được giá thành của sản phẩm hoàn thành.

Giá thành thành phẩm: $Z = \sum C_{iTP}$

Chi phí sản xuất từng giai đoạn nằm trong thành phẩm:

$$C_{iTP} = \frac{D_{DK} + C_i}{Q_i} \times Q_{TP}$$

Trong đó: Q_i : số lượng sản phẩm của giai đoạn i phải gánh chịu chi phí liên quan đến giai đoạn i.

Q_{TP} : Khối lượng thành phẩm ở bước cuối cùng.

D_{DK} : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ.

C_i : Chi phí phát sinh của giai đoạn i.

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Phương pháp này được áp dụng phù hợp nhất với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng cao.

Theo phương pháp này chúng ta chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- Ưu điểm: Kế toán của doanh nghiệp tính toán rất dễ dàng vì công việc quá đơn giản.

- Nhược điểm: Kết quả đánh giá sản phẩm dở dang có mức độ chính xác thấp cho không tính chi phí chế biến cho sản phẩm dở, do đó tính giá thành sản phẩm kém chính xác.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.

Theo phương pháp này, ta dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ để quy đổi sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành (hoàn thành tương đương). Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang được tính như sau:

+ Phần chi phí nguyên vật liệu được tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ theo số lượng sản phẩm dở dang thực tế:

$$\text{Chi phí nguyên vật liệu tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu thực tế đầu kỳ} + \text{Chi phí nguyên vật liệu thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang thực tế cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang thực tế cuối kỳ}$$

+ Phần chi phí chế biến của sản phẩm sản xuất ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tính theo số lượng sản phẩm dở dang quy đổi theo mức độ hoàn thành :

$$\text{Chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang tương đương}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}$$

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Mức độ hoàn thành}}$$

Giá trị SP dở dang cuối kỳ = Tổng các chi phí sản xuất nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ

Khi áp dụng phương pháp này, việc tính toán xác định CPSX cho SPDD cuối kỳ đầy đủ, chính xác hơn và áp dụng thích hợp với các DN có quy trình công nghệ phức tạp, chế biến kiểu liên tục, chi phí NVL trực tiếp bỏ vào từ đầu và các chi phí khác bỏ dần theo mức độ chế biến ở các giai đoạn công nghệ sau đồng thời cũng chiếm tỷ trọng chi phí khá lớn trong tổng CPSX của DN. Tuy nhiên, khối lượng tính toán nhiều phức tạp và bắt buộc phải xác định được mức độ hoàn thành của SPDD cuối kỳ - một công việc phức tạp cho nhiều DN.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ có 1 điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định hoàn thành 50%.

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Đặc điểm của phương pháp này là trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có khoản chi phí nguyên vật liệu chính còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLC phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Với phương pháp này kế toán tính toán rất dễ dàng nhưng thường kém chính xác và chỉ thích hợp với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng cao trong giá thành sản phẩm.

1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.

Phương pháp này vận dụng phù hợp với những doanh nghiệp có xây dựng giá thành định mức (giá thành kế hoạch).

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và chi phí sản xuất định mức ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \times \left(\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành} \right)$$

Phương pháp này độ chính xác không cao vì chi phí thực tế phát sinh không đúng với chi phí định mức nhưng tính toán đơn giản, nhanh và có lập bảng sẵn cho việc tính toán. Phương pháp này thích hợp với hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo định mức.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (KCTX)

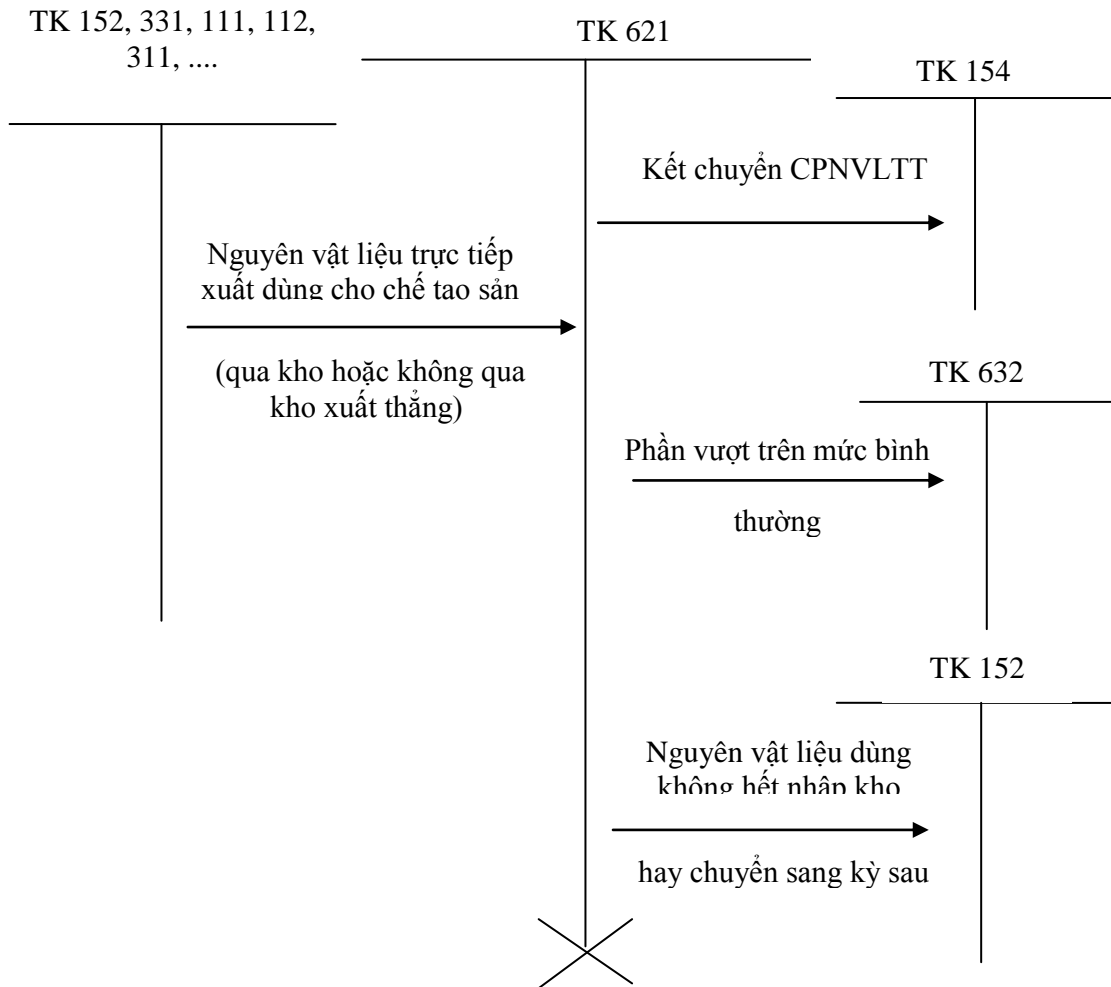
1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp(CPNVLTT).

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là giá trị nguyên, vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

Để theo dõi các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK621- nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở sổ chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất) và cuối kỳ không có số dư.

Chúng từ kế toán sử dụng: Phiếu xuất kho, Thẻ kho, Hóa đơn GTGT, Sổ chi tiết nguyên vật liệu, Bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn, Bảng phân bổ nguyên vật liệu.

Sơ đồ 1.1 Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



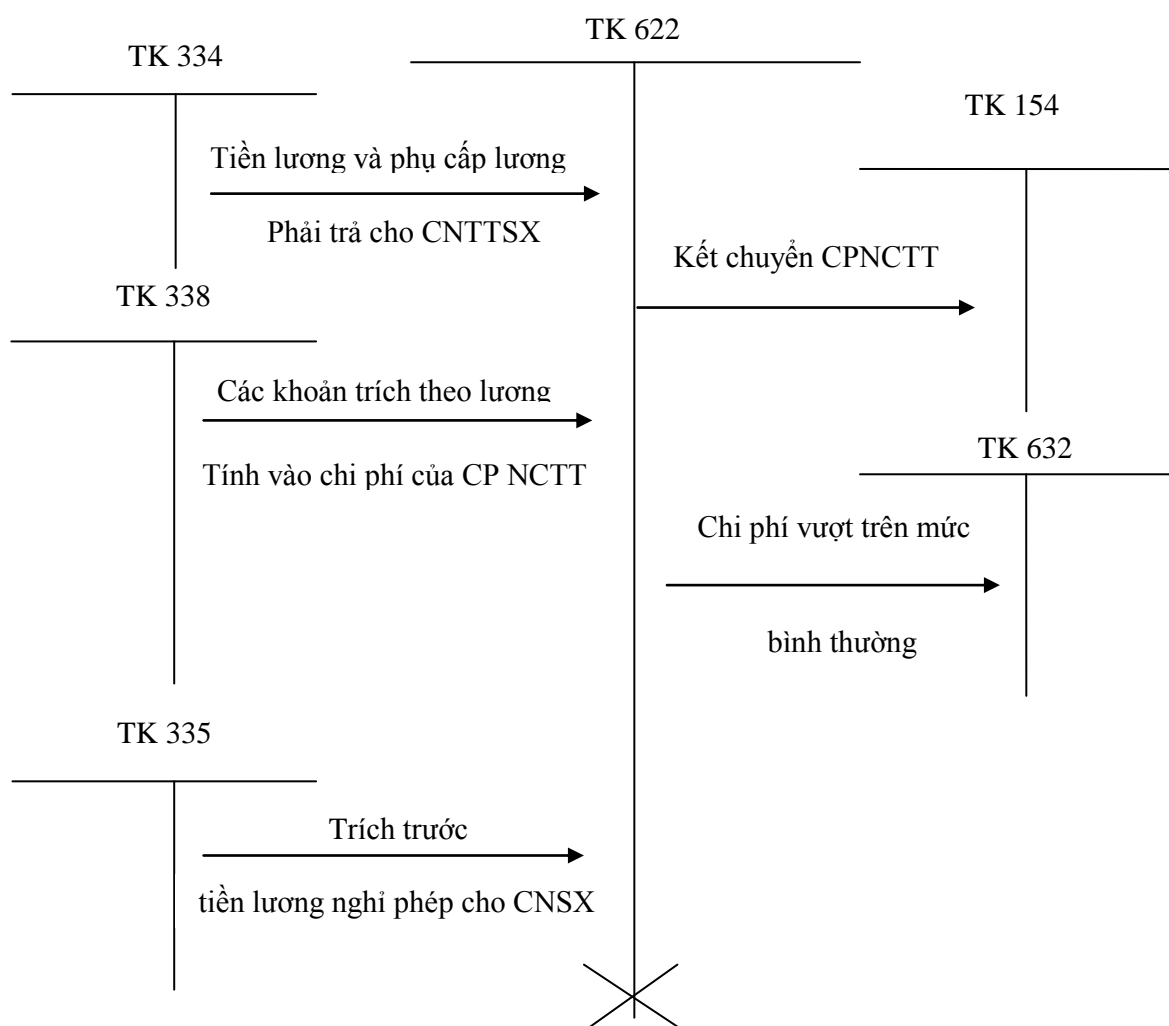
1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT).

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao lao động phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như : Tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương... Ngoài ra, CPNCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định so với tiền lương công nhân sản xuất.

Tài khoản sử dụng: sử dụng TK 622–Chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản 622 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và cuối kỳ không có số dư.

Chứng từ kế toán sử dụng: Bảng chấm công, Bảng tính và phân bổ lương.

Sơ đồ 1.2 Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung (CPSXC).

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất chung gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí công cụ sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

Tài khoản sử dụng: là TK 627 - Chi phí sản xuất chung, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ và không có số dư cuối kỳ và được chi tiết thành các tiểu khoản:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272: Chi phí vật liệu

TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

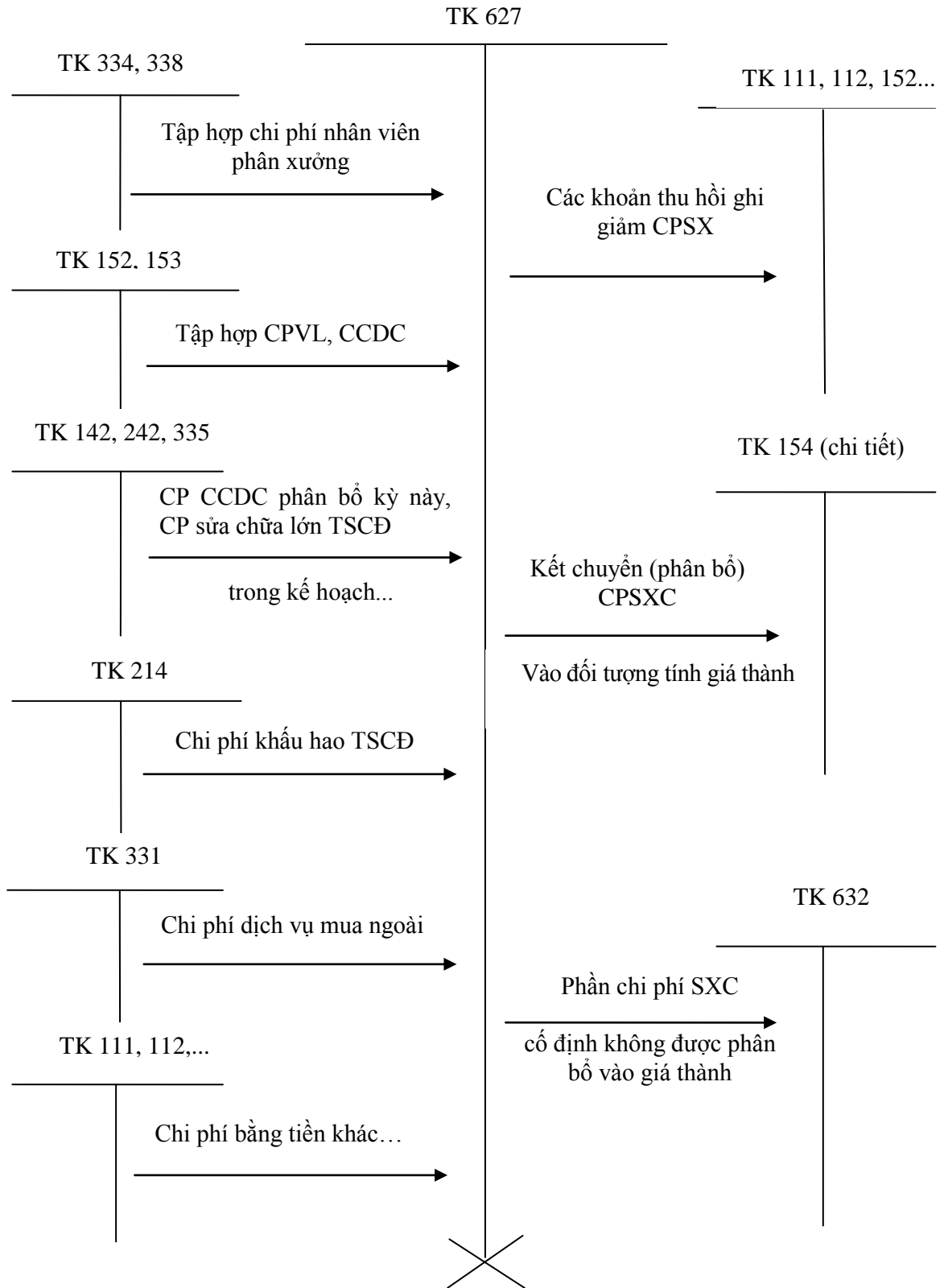
TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.

Chứng từ sử dụng: Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương, Bảng phân bổ nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ, Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định

Trên thực tế, chi phí sản xuất chung thường được phân bổ theo định mức, theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, phân bổ theo giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất, theo tiền lương công nhân sản xuất,....

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng CPSXC cần phân bổ}$$

Sơ đồ 1.3 **Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung**



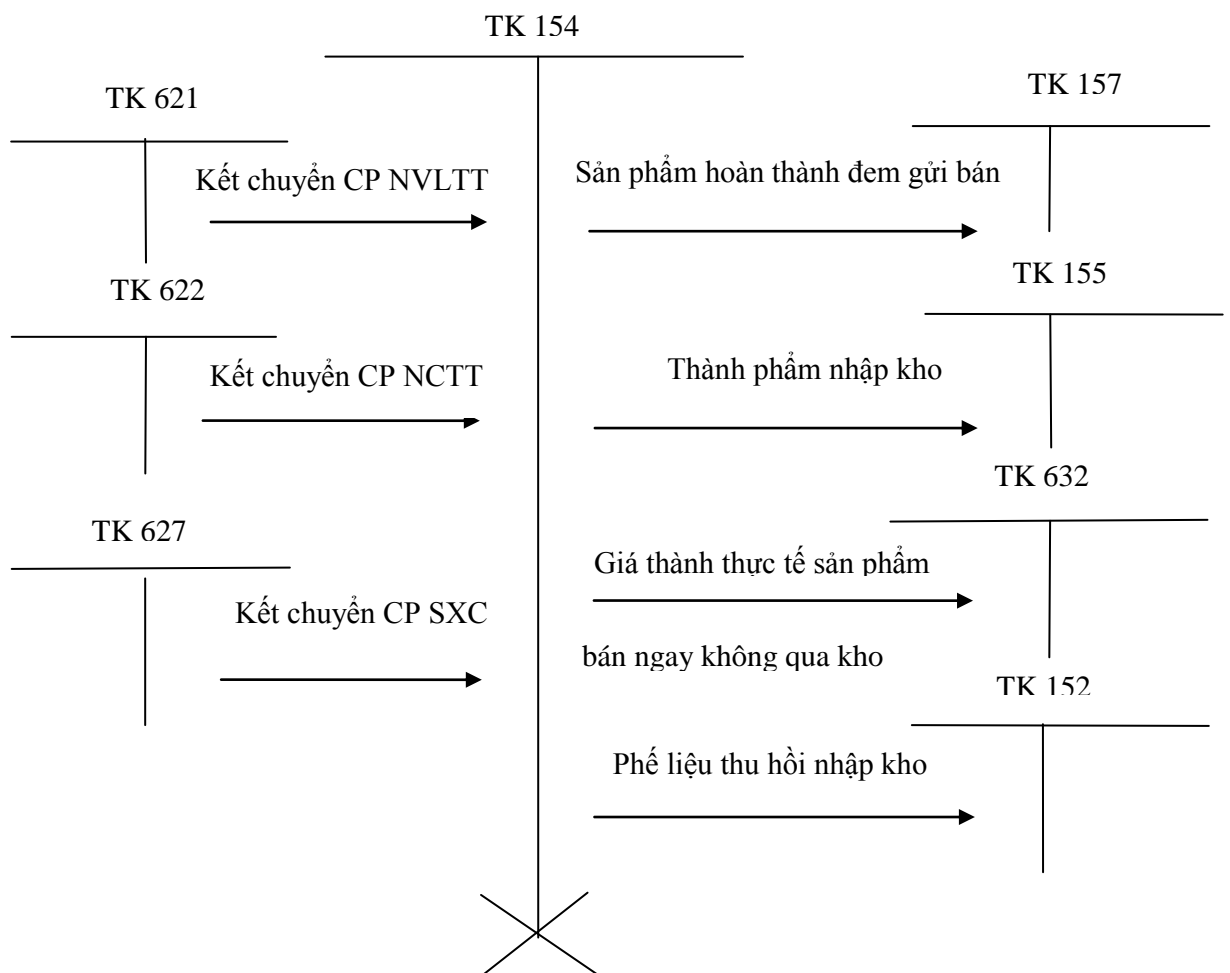
1.9.1.5. Tổng hợp chi phí sản xuất.

Sau khi đã tập hợp chi phí như là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán (tháng,

quý) phải kết chuyển vào bên nợ của TK154 để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. TK 154 phải được mở chi tiết theo từng đối tượng tính giá thành.

TK 154 được mở chi tiết cho từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm... của các bộ phận sản xuất – kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ và kể cả cho vật tư cho vật tư, sản phẩm, hàng hoá thuê ngoài gia công chế biến.

Sơ đồ 1.4 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.



1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK) là phương pháp căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị vật liệu đã dùng trong kỳ theo công thức:

$$\text{Trị giá vật tư xuất kho} = \text{Trị giá vật tư tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá vật tư nhập trong kỳ} - \text{Trị giá vật tư tồn cuối kỳ}$$

Trong doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục mà cuối kỳ, doanh nghiệp tiến hành kiểm kê xác định giá trị tồn kho, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ để từ đó tính ra giá trị vật tư đã xuất dùng trong kỳ, giá trị sản phẩm...rồi mới ghi sổ.

- Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp chi phí sản xuất chung kế toán vẫn sử dụng các tài khoản 621, 622, 627.

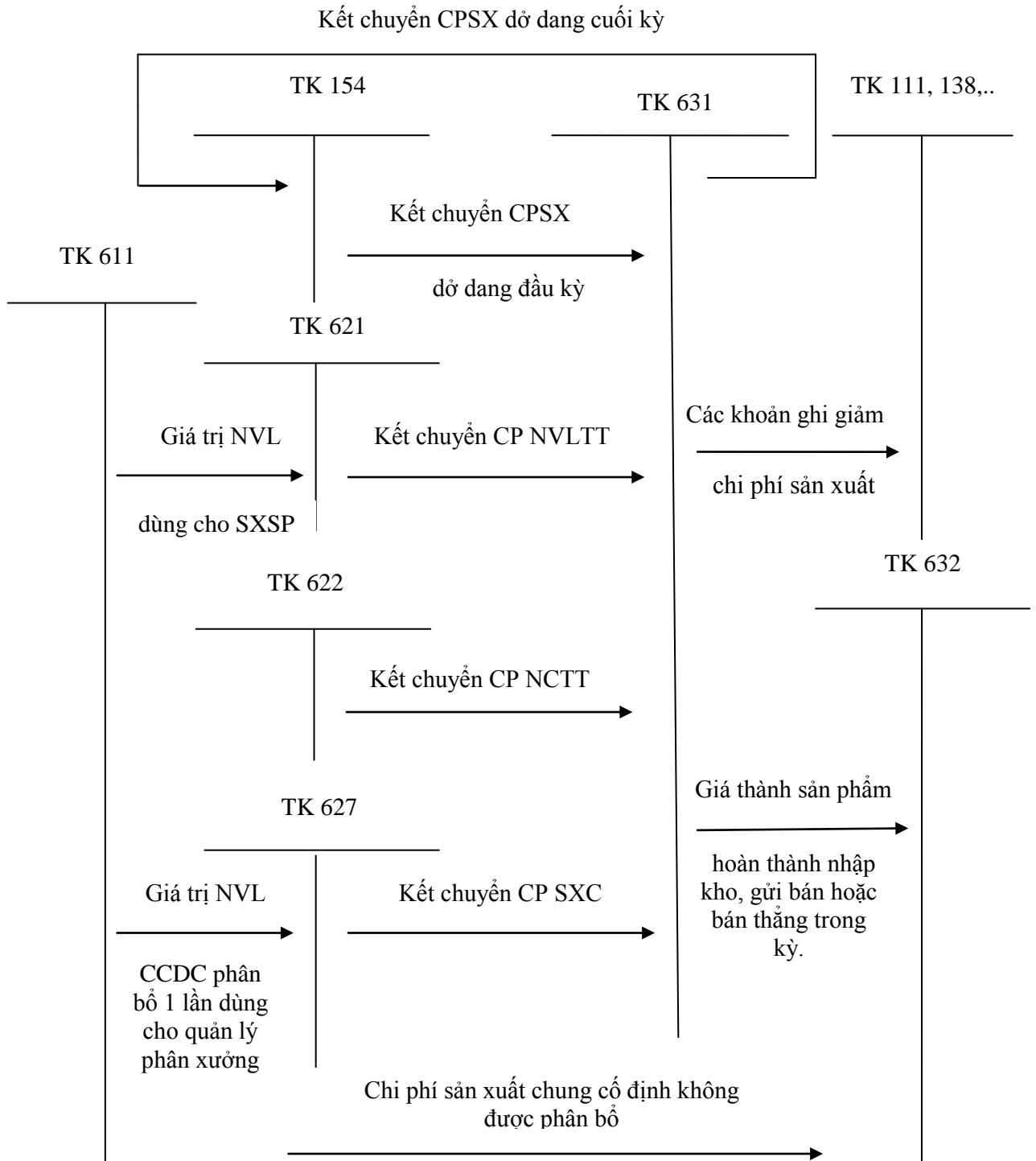
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 621 ” chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp” thì phương pháp hạch toán tập hợp chi phí được ghi một lần vào cuối kỳ.

Còn các tài khoản 622, 627 tập hợp chi phí tương ứng giống như phương pháp kê khai thường xuyên.

Riêng TK 154 không dùng để tập hợp chi phí sản xuất mà để phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ.

Để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong kỳ kế toán sử dụng tài khoản 631 "Giá thành sản xuất". Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.5 Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.10. Kế toán thiệt hại trong sản xuất

1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.

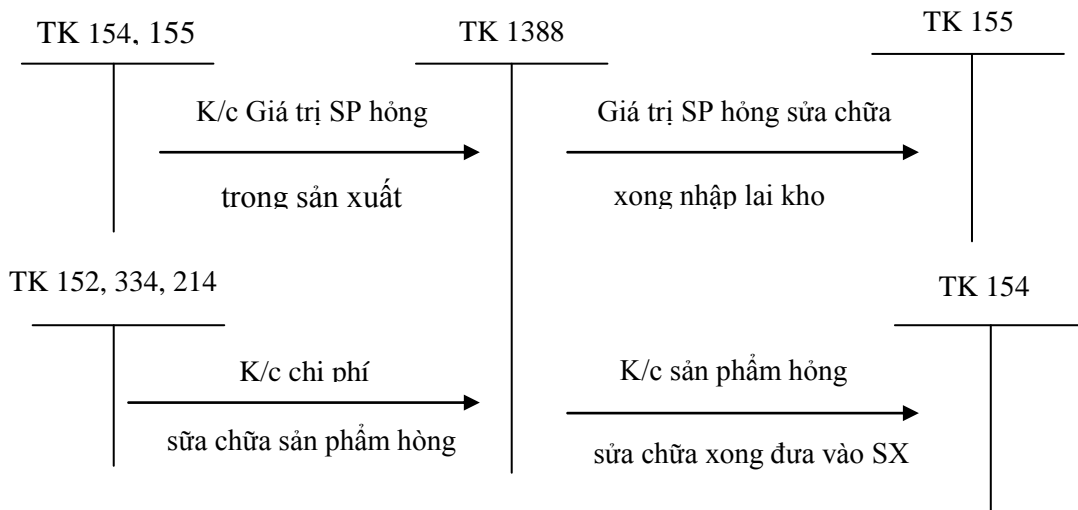
Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do

những nguyên nhân liên quan trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

Sản phẩm hỏng chia làm hai loại :

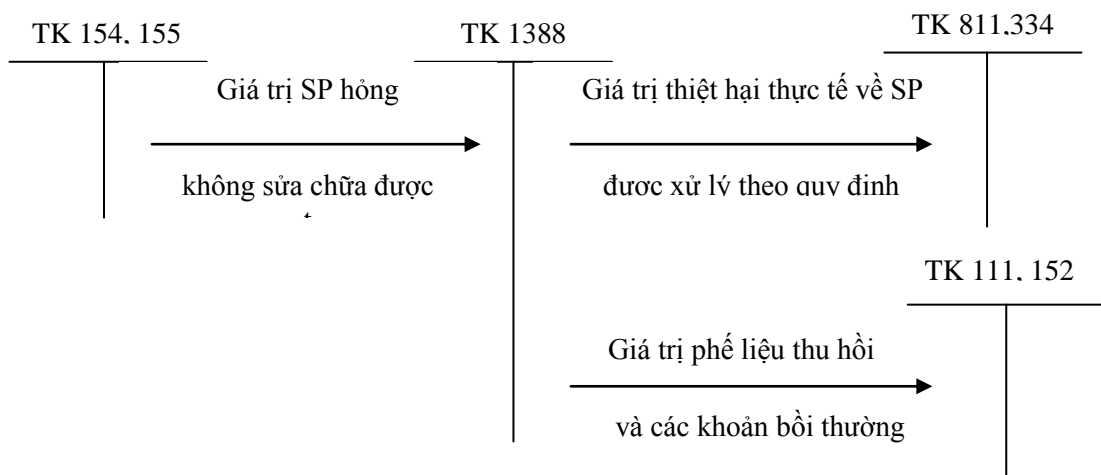
+ Sản phẩm hỏng sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và vẫn còn lợi ích kinh tế.

Sơ đồ 1.6 Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



+ Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc nếu sửa chữa được thì cũng không còn lợi ích kinh tế.

Sơ đồ 1.7. Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được

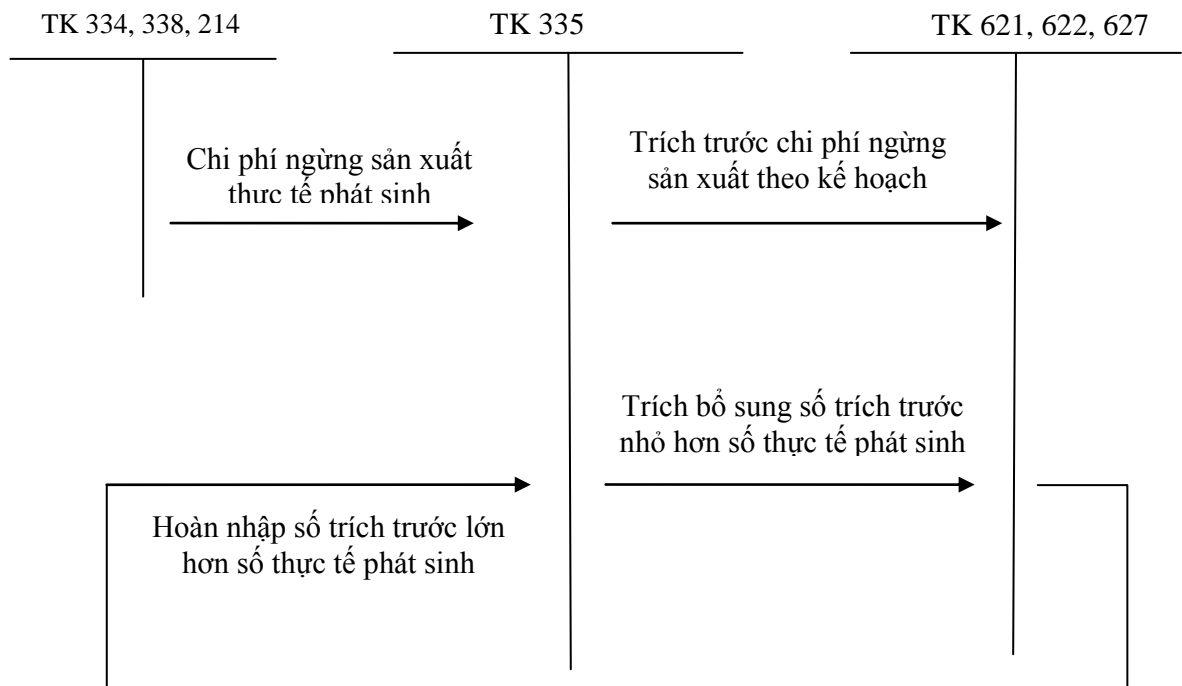


1.10.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất.

- Đối với ngừng sản xuất có kế hoạch: doanh nghiệp ngừng sản xuất theo kế hoạch có tính chất tạm thời (do tính thời vụ, do để bảo dưỡng,...) và

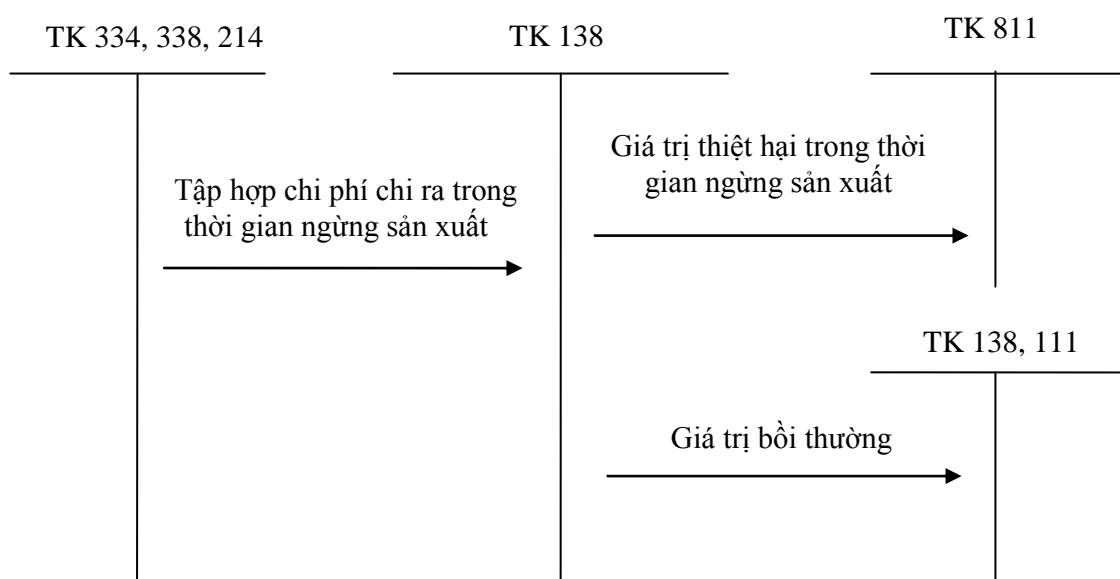
doanh nghiệp đã lập dự toán chi phí của thời gian ngừng sản xuất thì kế toán căn cứ vào dự toán để trích trước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Sơ đồ 1.8 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



- Đối với ngừng sản xuất ngoài kế hoạch: Khi có ngừng sản xuất ngoài kế hoạch, chi phí phát sinh được kế toán tập hợp vào TK 142, 242, 138,...

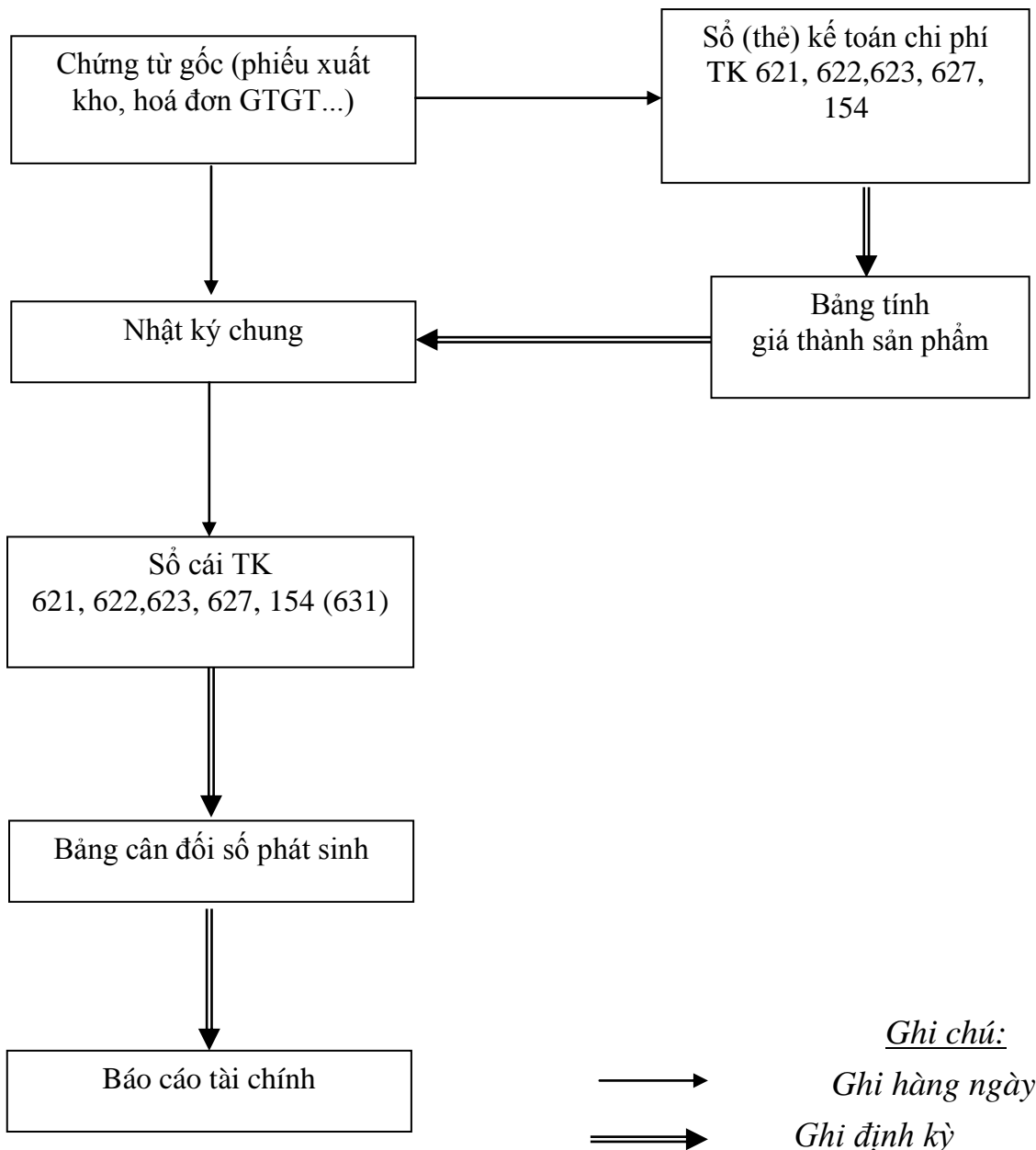
Sơ đồ 1.9 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

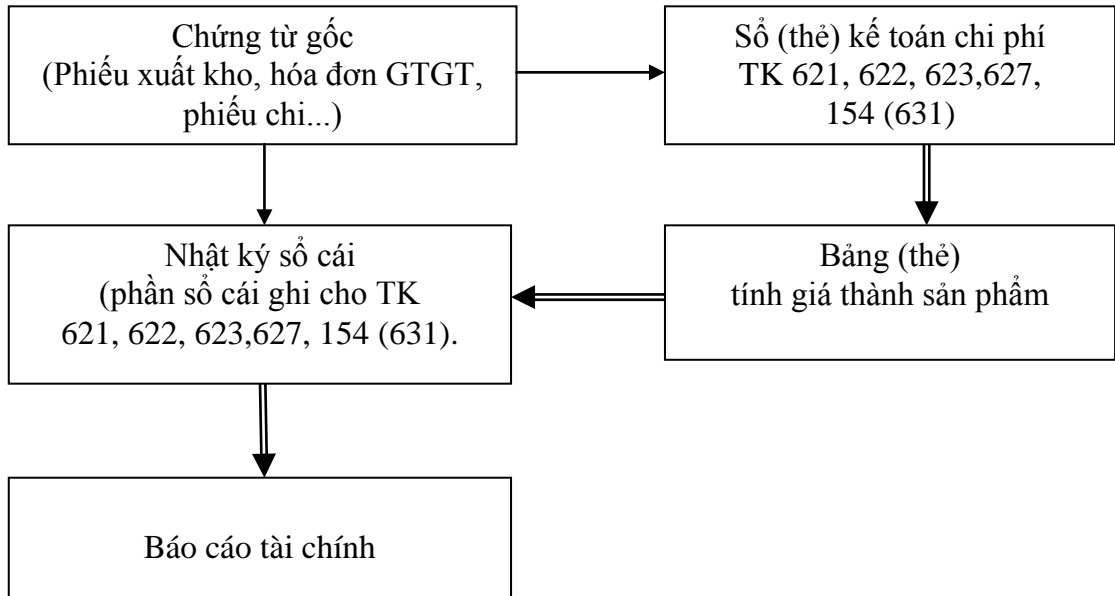
1.11.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

Sơ đồ 1.10 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



1.11.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

Sơ đồ 1.11 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

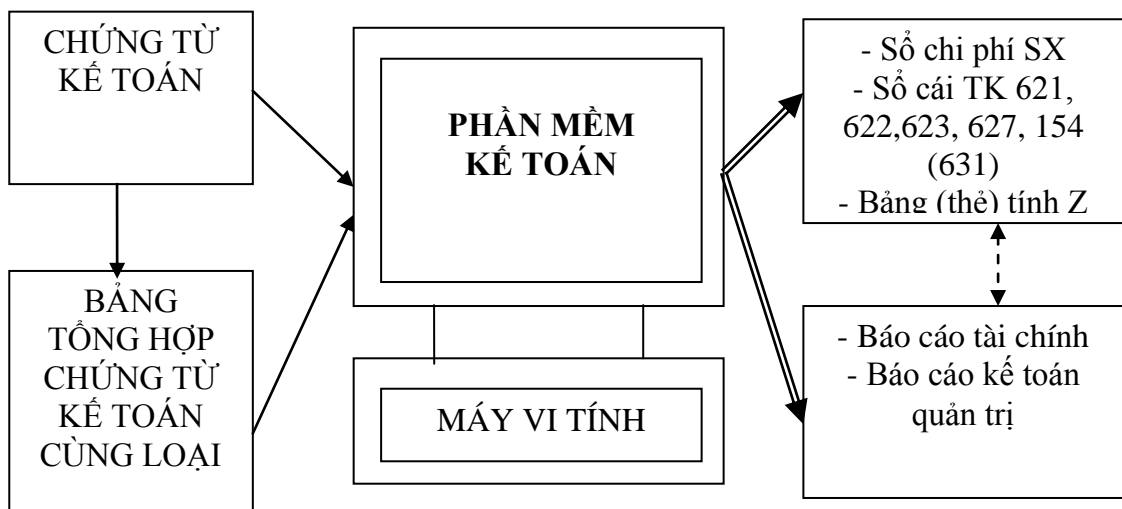


Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi định kỳ

1.11.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Sơ đồ 1.12 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

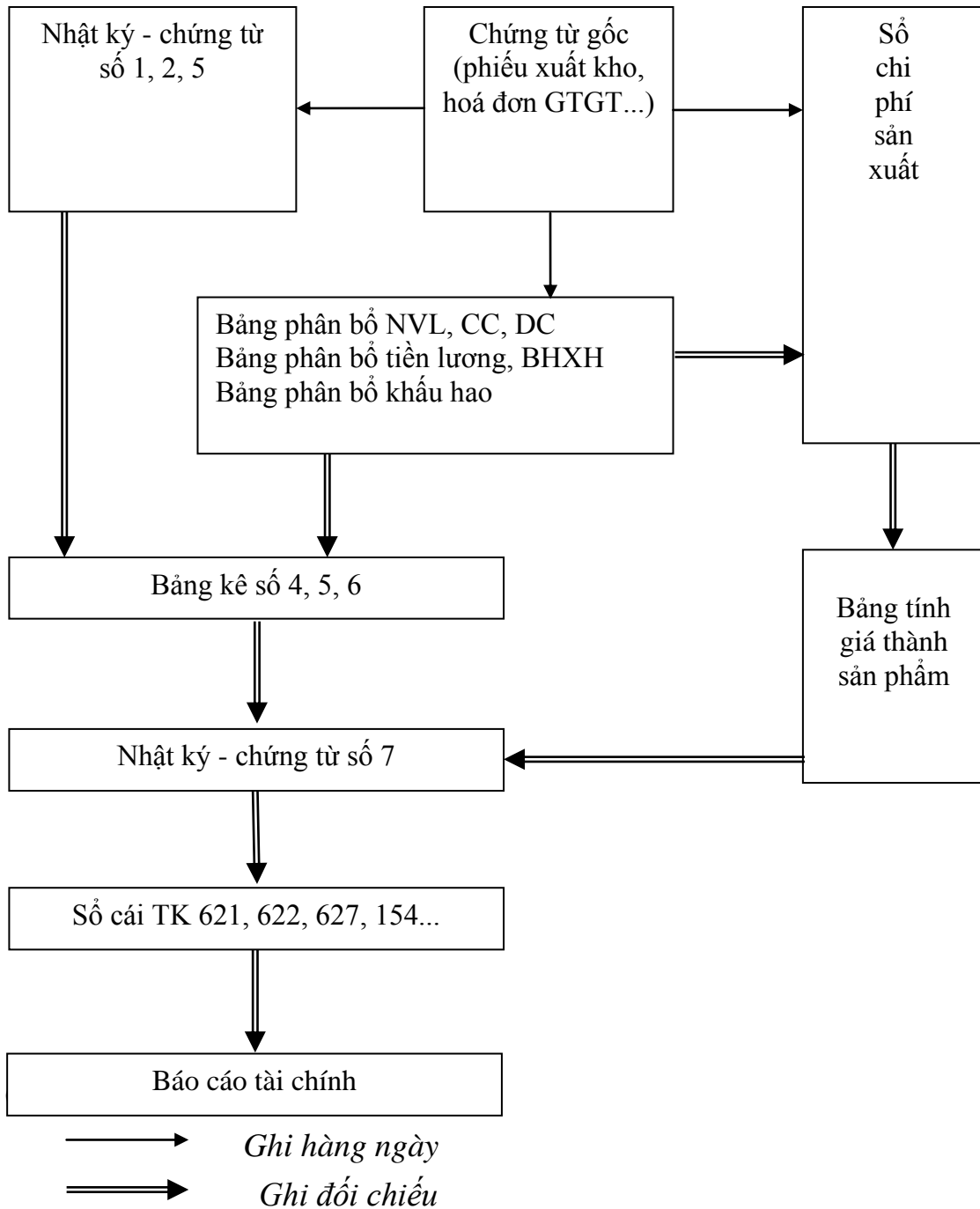


Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi định kỳ
- ↔ Quan hệ đối chiếu

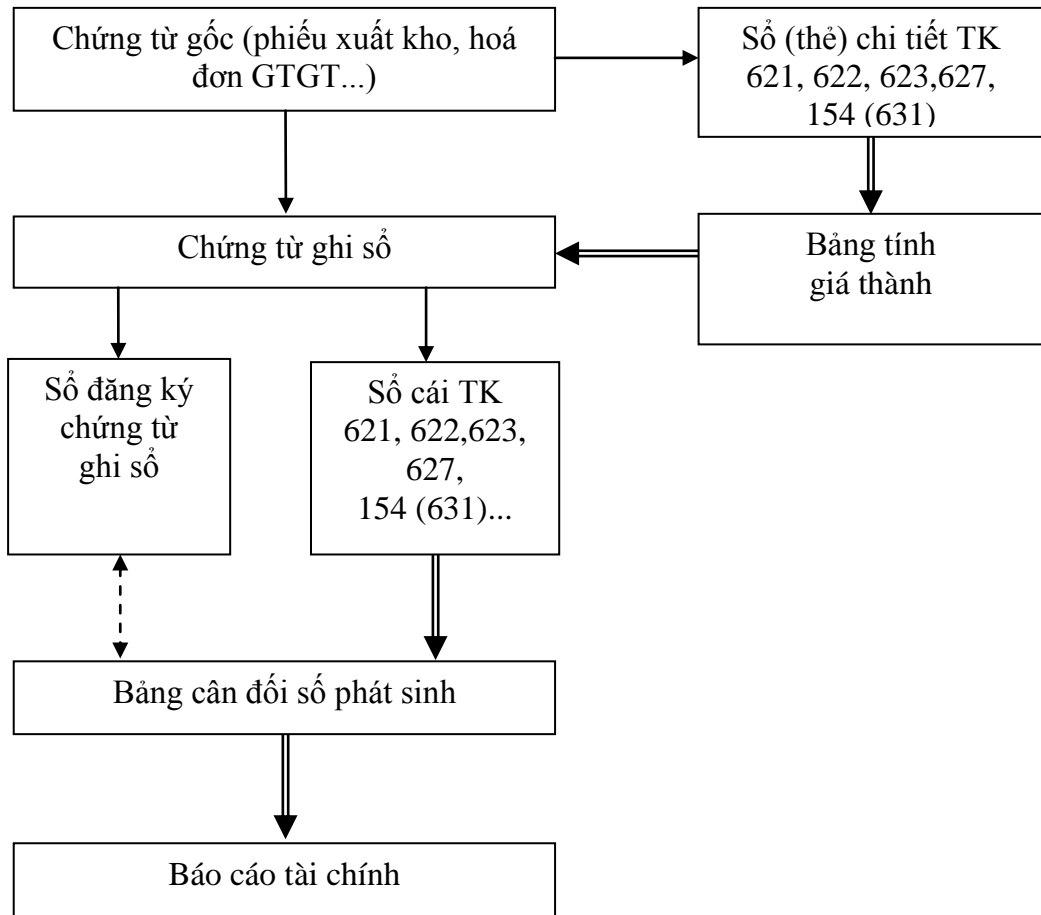
1.11.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

Sơ đồ 1.13 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ



1.11.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Sơ đồ 1.14 Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.



Ghi chú:

- *Ghi hàng ngày*
- ====→ *Ghi định kỳ*
- - - -> *Quan hệ đối chiếu*

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Tên doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Tên viết tắt : Công ty xi măng Vicem Hải Phòng.

Tên đăng ký hợp pháp bằng tiếng anh: VICEM HAIPHONG CEMENT COMPANY LIMITED.

Vốn điều lệ: 79.611.593.974 đồng.

Trụ sở: Tràng Kênh - Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng.

Tel: +84-031-3875359

Fax: +84-031-3875365

Email: Ximanghaiphong@ximanghaiphong.com

Website: www.ximanghaiphong.com.vn

Mã số thuế : 0200155219.

Tài khoản : 710A – 00328 Ngân hàng Công thương Hồng Bàng - Hải Phòng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Xi măng Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty xi măng Việt Nam được thành lập theo quyết định số 353/BXD-TCLĐ ngày 09/08/1993 của Bộ trưởng bộ Xây dựng, đăng ký kinh doanh số 108194 ngày 15/9/1993 của Trọng tài kinh tế Nhà nước thành phố Hải Phòng và thay đổi lần thứ 9 ngày 30/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Sản phẩm sản xuất gồm: Xi măng đen Porland PCB30, PCB40 biểu tượng “Con rồng xanh” sử dụng cho các công trình xây dựng.

Tiền thân của Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng là nhà máy xi măng Hải Phòng được khởi công xây dựng vào ngày 25 tháng 12 năm 1899 trên vùng ngã ba sông Cấm và kênh đào Hạ Lý Hải

Phòng. Đây là nhà máy xi măng lớn đầu tiên tại Đông Dương được người Pháp khởi công xây dựng. Trong thời kỳ Pháp thuộc xi măng Hải Phòng là cơ sở duy nhất ở Đông Dương sản xuất xi măng phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của thực dân.

+ Đến năm 1955, chính phủ cách mạng tiếp quản và đưa vào sử dụng, sản lượng cao nhất trong thời kỳ Pháp thuộc là 39 vạn tấn.

+ Đến năm 1961 nhà máy khởi công xây dựng mới 2 dây chuyền lò quay.

+ Đến năm 1964 với toàn bộ dây chuyền 7 lò quay nhà máy đã sản xuất được 592.055 tấn xi măng, là mức cao nhất trong những năm hoà bình xây dựng.

+ Năm 1969 với sự giúp đỡ của nước bạn Rumani nhà máy sửa chữa và xây dựng được 3 lò nung mới, sản lượng cao nhất là 67 vạn tấn.

+ Tháng 8/1993, theo quyết định của nhà nước sát nhập nhà máy xi măng Hải Phòng với ngành nghề sản xuất, kinh doanh xi măng, vận tải, sửa chữa, khai thác đá.

+ Năm 1997 do dây chuyền sản xuất xi măng đã quá lạc hậu, bụi xi măng làm ảnh hưởng đến môi trường Thành phố, Công ty được Chính phủ Quyết định cho chuyển đổi sản xuất, đầu tư xây dựng Nhà máy mới tại vùng đất Tràng Kênh - Minh Đức - Thuỷ Nguyên - Hải Phòng.

+ Năm 1998 nhà máy chính thức đổi tên thành Công ty Xi măng Hải Phòng.

+ Ngày 30/11/2005 lò nung Clinker của Nhà máy xi măng Hải Phòng mới hoàn thành đưa vào sản xuất.

+ Ngày 24/1/2006 lò nung nhà máy cũ dừng hoạt động.

+ Ngày 12/5/2006, hệ thống nghiền đóng bao của nhà máy mới hoàn thành đưa vào sản xuất, dây chuyền nhà máy mới đi vào hoạt động đồng bộ.

+ Ngày 31/5/2006, theo thông báo số 866/XMHP-KH ngày 27/5/2006, Công

ty xi măng Hải Phòng quyết định chấm dứt toàn bộ hoạt động sản xuất tại Nhà máy cũ tại số 01 đường Hà Nội - TP Hải Phòng.

+ Ngày 23/06/2011, căn cứ theo quyết định số 1085/QĐ-XMHP chính thức đổi tên công ty xi măng Hải Phòng thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Hiện nay công ty đang triển khai thực hiện các phương án để mở rộng thị trường nhằm tiêu thụ hết công suất 1,4 triệu tấn năm.

Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm gần đây được thể hiện thông qua bảng sau:

Biểu 2.1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm của công ty

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1	Doanh thu thuần về BH và CCDV	907.687.187.960	1.371.990.420.390	1.695.718.827.942
2	Giá vốn hàng bán	667.812.865.293	1.037.773.954.899	1.368.842.907.367
3	Lợi nhuận gộp	239.874.322.667	308.153.614.891	326.875.920.575
4	Doanh thu HĐTC	4.998.625.274	2.015.331.871	2.133.699.692
5	Chi phí TC	102.807.103.081	99.434.663.259	118.455.868.008
6	Lợi nhuận thuần	-3.948.062.975	7.965.930.752	10.378.319.583
7	Lợi nhuận khác	12.966.542.312	6.207.622.534	5.044.657.876
8	Tổng LNTT	9.018.479.337	14.173.553.286	15.422.977.459
9	Thuế và các khoản nộp NN	2.254.619.834	3.543.388.322	3.855.744.365
10	Thu nhập BQ (người/tháng)	3.000.000	3.250.000	3.700.000

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Qua bảng trên ta có thể thấy doanh thu tăng, lợi nhuận sau thuế tăng, thu nhập bình quân đầu người và các khoản nộp ngân sách Nhà nước năm sau đều tăng so với năm trước. Điều đó chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng có hiệu quả và cần phát huy hơn nữa trong thời gian tới.

Tổng tài sản và tổng nguồn vốn được minh họa qua bảng sau đây:

Biểu 2.2. Tổng tài sản và tổng nguồn vốn của công ty

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1. Tổng tài sản	4.256.772.067.886	4.730.646.692.492	4.867.968.701.794
- Tài sản lưu động	2.156.084.664.479	2.545.030.091.379	2.769.608.885.362
2. Tổng nguồn vốn	4.256.772.067.886	4.730.646.692.492	4.867.968.701.794
- Vốn chủ sở hữu	2.998.067.889.054	3.095.758.113.955	4.058.416.998.988

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty TNHH một thành viên công ty xi măng Vicem Hải Phòng.

*** Sản phẩm sản xuất :**

+ Xi măng thông dụng: PC30, PC40

+ Xi măng Portland hỗn hợp: PCB30

+ Xi măng đặc biệt: Xi măng Portland bền Sulfat, Xi măng Portland ít toả nhiệt.

*** Đặc điểm sản phẩm:** xi măng là một ngành sản xuất có những đặc điểm riêng biệt về sản phẩm cũng như quá trình sản xuất. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc tính giá thành sản phẩm tại công ty xi măng Vicem Hải Phòng.

Xi măng có rất nhiều chủng loại. Để sản xuất ra xi măng cần theo một quy trình công nghệ phức tạp, quá trình chế biến sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn công nghệ theo một thứ tự nhất định để có được sản phẩm là xi măng bột và xi măng bao. Các giai đoạn công nghệ lại được tiến hành ở từng phân xưởng sản xuất, các bán thành phẩm tạo ra có thể nhập kho để bán hay tiếp tục chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục sản xuất tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh.

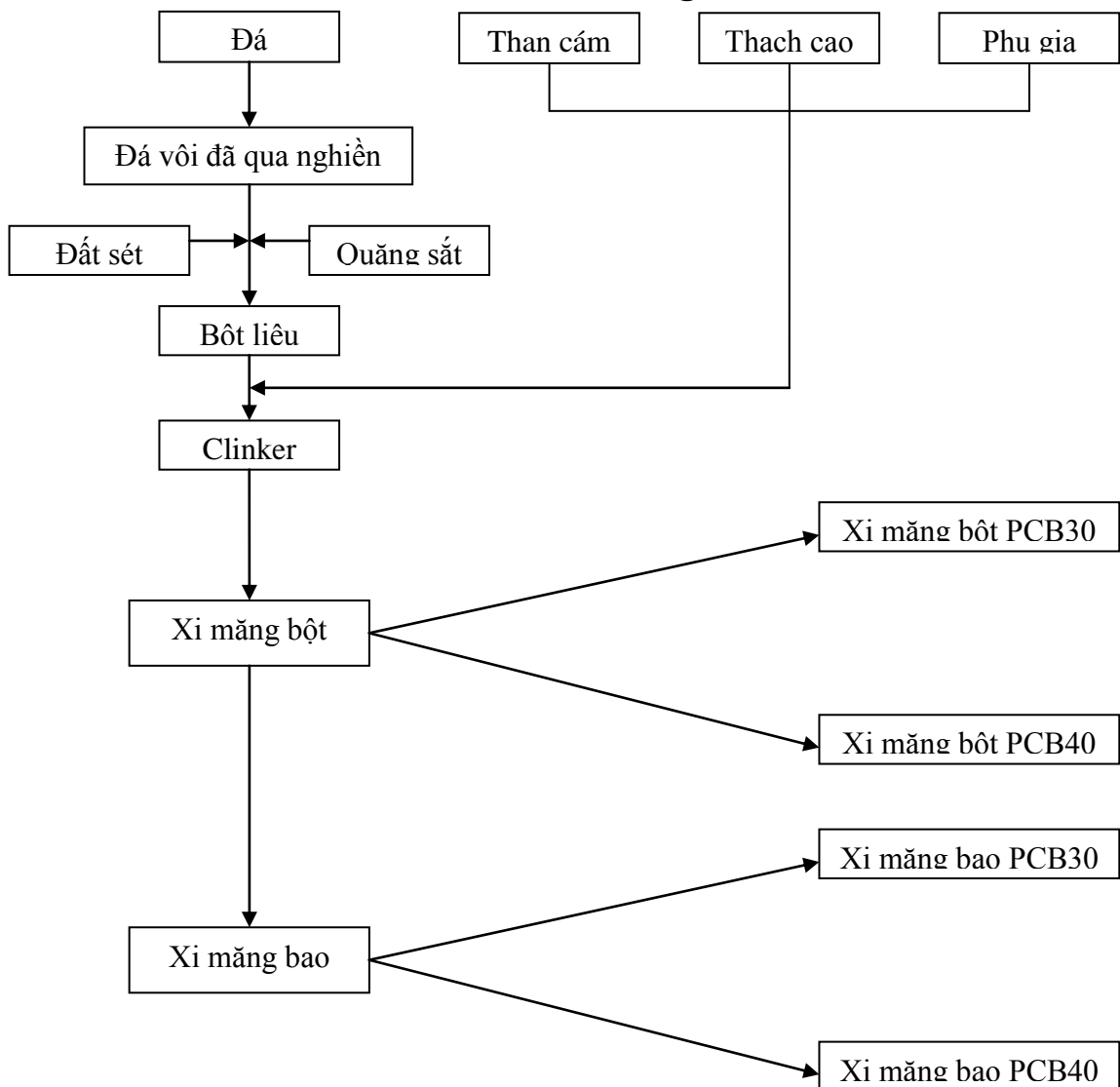
*** Quy trình sản xuất xi măng:** Đá vôi được khai thác từ núi đá Tràng Kênh có kích thước 250 -> 300 mm chuyển tới xưởng mỏ đưa vào máy đập búa nghiền thành cỡ hạt 20 -> 25 mm, sau đó chuyển đến két chứa cùng với đất sét và quặng sắt trộn với đá silic nghiền nhỏ, điều chế ra bột liệu. Sản phẩm bột liệu thu hồi từ tổ hợp cyclone và lọc tĩnh điện. Sau đó bột liệu được chuyển tới Silô đưa vào lò nung. Lò nung có hình ống làm bằng tôn, dây chuyền chịu nhiệt được đặt nằm ngang theo một độ chéch nhất định. Trong

thân lò được xây một lớp gạch chịu lửa và các thiết bị trao đổi nhiệt. Clinker thu được sau quá trình nung luyện đưa vào máy làm nguội. Clinker được chuyển sang phân xưởng nghiền và đóng bao. Tại đây, clinker trộn với thạch cao để nghiền ra xi măng bột PCB30, PCB40. XM bột được chuyển sang công đoạn sau đóng bao để sản xuất ra xi măng bao PCB30, PCB40.

Quy trình sản xuất xi măng trên gọi là quy trình sản xuất theo phương pháp khô

Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất xi măng tại công ty xi măng

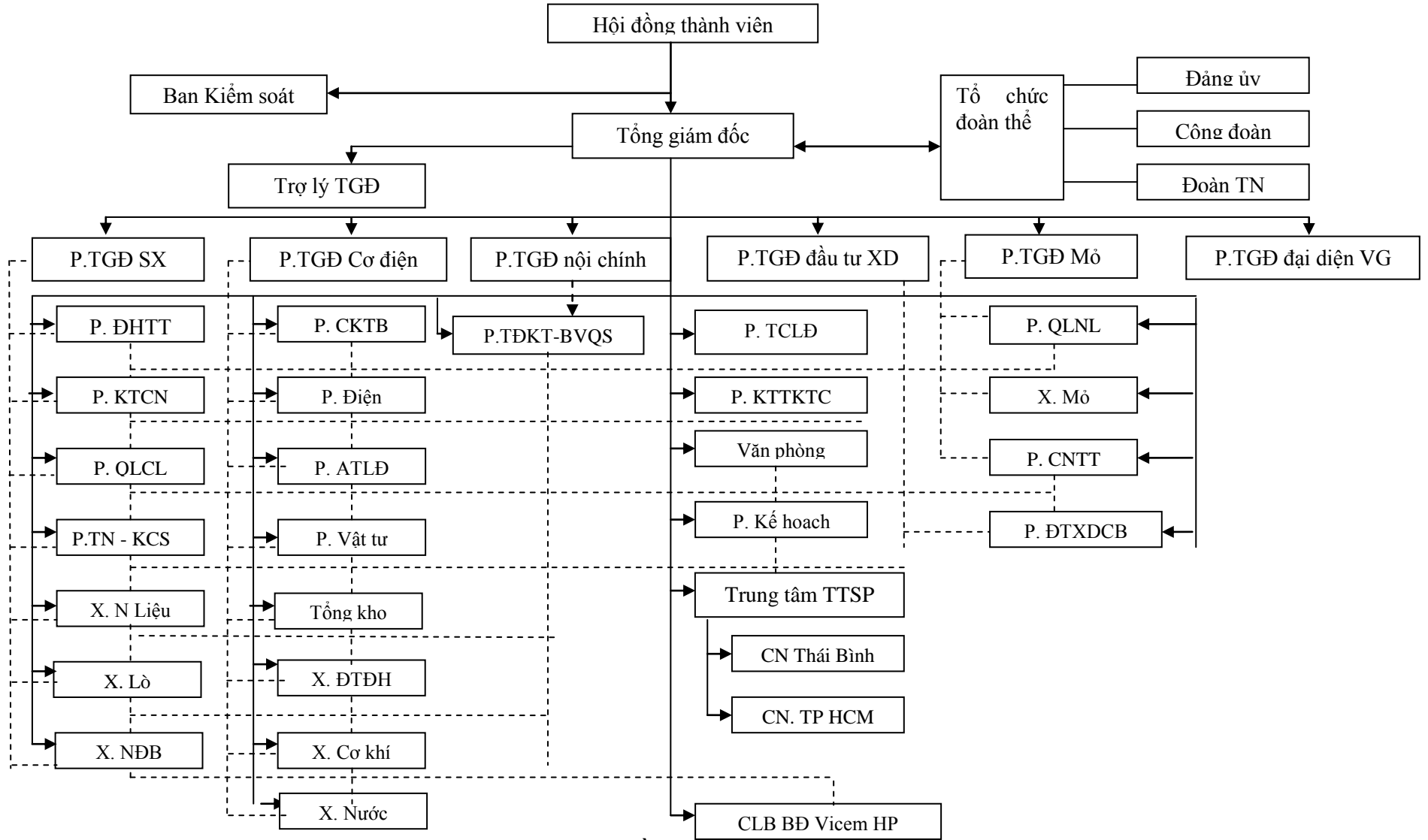
Vicem Hải Phòng.



(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng



(Nguồn : Phòng KTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Mô hình cơ cấu tổ chức của công ty được thực hiện theo cơ cấu trực tuyến chức năng.

*** Chức năng, nhiệm vụ của bộ máy công ty**

- **Hội đồng thành viên:** Nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- **Ban kiểm soát:** Kiểm soát toàn bộ hệ thống tài chính và việc thực hiện các quy chế của công ty, kiểm tra bất thường, can thiệp vào hoạt động công ty khi cần.

- **Tổng giám đốc:** Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty; tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty; ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty,...

- **Các Phó Tổng giám đốc:** phụ giúp công việc cho Tổng giám đốc, thay mặt cho Tổng Giám đốc ra các quyết định cho hoạt động sản xuất kinh doanh,.....

- **Các phòng ban:**

+ **Phòng Điều hành trung tâm :** quản lý tài sản lao động, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức vận hành cục bộ hay riêng lẻ các thiết bị máy móc.

+ **Phòng kỹ thuật công nghệ:** giúp Tổng giám đốc quản lý chuyên sâu về lĩnh vực công nghệ, tiến bộ kỹ thuật để tổ chức sản xuất các chủng loại xi măng.

+ **Phòng thí nghiệm KCS:** là phòng thí nghiệm để kiểm tra, đánh giá chất lượng sản xuất xi măng trên dây chuyền sản xuất của Công ty. Quản lý chất lượng vật tư đầu vào, chất lượng các bán thành phẩm, các chủng loại xi măng xuất xưởng.

+ **Phòng điện:** giúp Tổng giám đốc và Phó Tổng giám đốc cơ điện quản lý chuyên sâu về kỹ thuật cơ điện trong xây dựng lắp đặt mới, sửa chữa bảo dưỡng, vận hành máy móc thiết bị cơ điện nhằm đảm bảo các thiết bị cơ điện hoạt động bình thường.

+ **Phòng an toàn lao động - môi trường:** giúp Ban lãnh đạo Công ty về công tác vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ và môi trường.

+ **Phòng vật tư:** tham mưu cho Ban lãnh đạo về hoạt động mua sắm và tiếp nhận vật tư thiết bị, phụ tùng và nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

+ **Phòng thi đua khen thưởng - bảo vệ quân sự:** tham mưu cho Đảng bộ - TGD Công ty xây dựng các kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh chính trị, trật tự trị an, bảo vệ tài sản của công ty,...

+ **Phòng tổ chức lao động:** có chức năng quản lý tổ chức lao động, đào tạo pháp chế, tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động nhằm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

+ **Phòng kế toán thống kê tài chính:** là phòng nghiệp vụ có chức năng quản lý tài chính và giám sát mọi hoạt động kinh tế, tài chính trong công ty, tổ chức chỉ đạo và thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế.

+ **Phòng kế hoạch:** tổng hợp tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

+ **Văn phòng:** là phòng tham mưu giúp Ban giám đốc quản lý tổ chức thực hiện các lĩnh vực công tác: văn thư - lưu trữ, quản trị, văn hóa thông tin.

+ **Trung tâm tiêu thụ sản phẩm:** là phòng nghiệp vụ tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác kinh doanh tiêu thụ sản phẩm.

- 4 phân xưởng chính :

+ **Phân xưởng nguyên liệu:** quản lý toàn bộ tài sản, vật tư, tổ chức vận hành các thiết bị từ trạm đá vôi, đá sét, hệ thống thiết bị vận chuyển đến kho đồng nhất.

+ **Phân xưởng mỏ:** khai thác và chế biến cung cấp các loại đá như đá hộc, đá nhỏ.

+ **Phân xưởng lò nung:** quản lý thiết bị tại công đoạn lò, tham gia sản xuất ra sản phẩm Clinker theo kế hoạch của công ty giao, đảm bảo chất lượng sản phẩm.

+ **Phân xưởng nghiền đóng bao:** phối hợp với phòng điều hành trung tâm tổ chức vận hành hệ thống thiết bị từ khâu vận chuyển Clinker, thạch cao, vận chuyển xi măng bột vào két chứa, đóng bao xi măng đồng thời phối hợp với phòng kinh doanh để tổ chức xuất hàng ra bán.

- 3 phân xưởng phụ trợ:

+ **Phân xưởng cơ khí:** có chức năng gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi các máy móc thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động ổn định.

+ **Phân xưởng điện tự động hoá:** quản lý tài sản và tổ chức vận hành, sửa chữa các thiết bị thuộc hệ thống cung cấp điện,...

+ **Phân xưởng nước và sửa chữa công trình:** quản lý tài sản hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong công ty.

- **Tổng kho:** quản lý, cấp phát, thu hồi vật tư, bảo quản thiết bị, phụ tùng, nguyên vật liệu và các mặt hàng khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty.

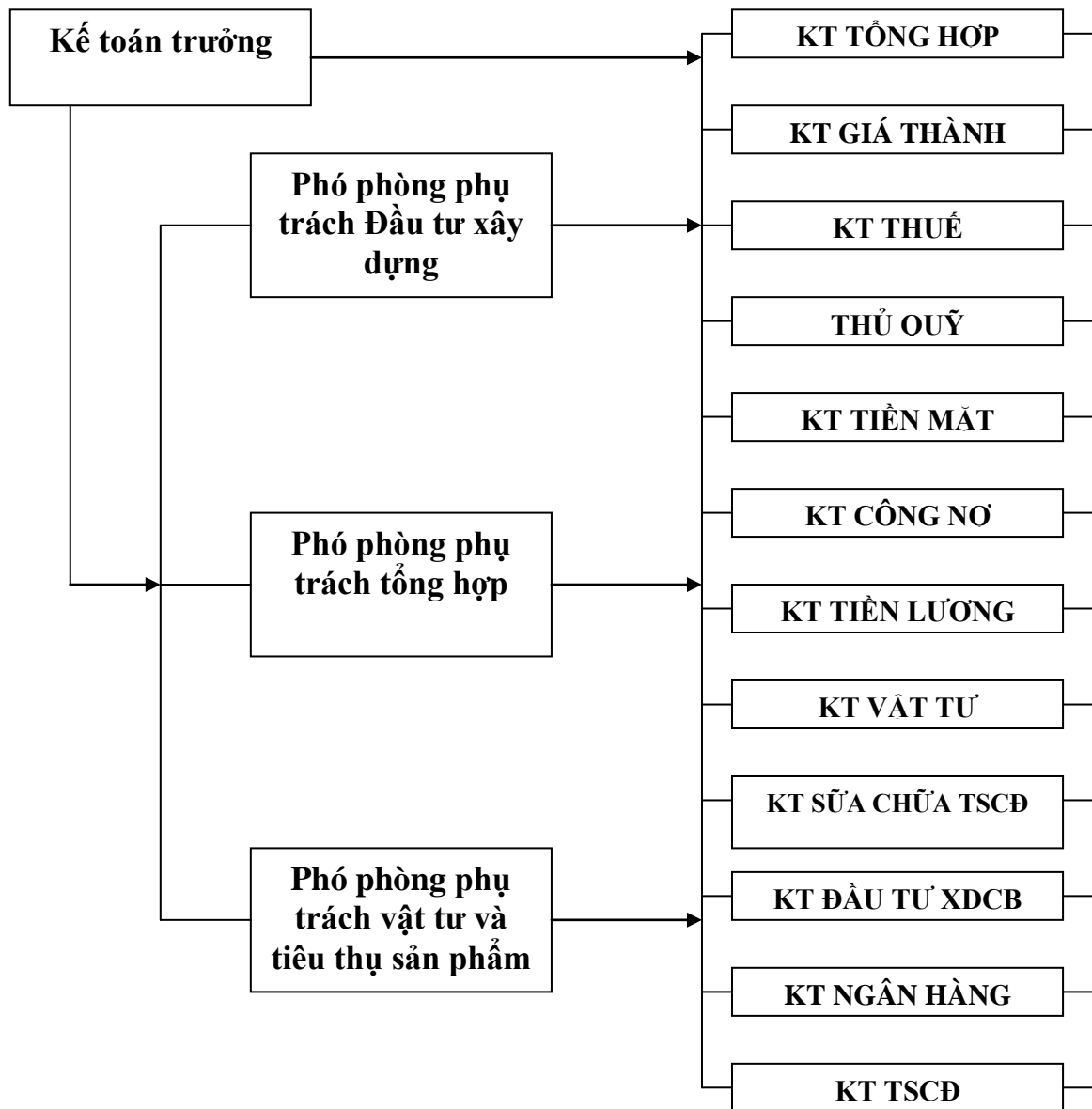
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Do hoạt động trên địa bàn rộng, qui mô sản xuất lớn tổ chức sản xuất kinh doanh thành nhiều bộ phận xí nghiệp, chi nhánh với nhiệm vụ chính là: sản xuất, cung ứng xi măng, bao bì và khai thác đá nên công ty đã lựa chọn mô hình tổ chức công tác kế toán tập trung, rất phù hợp với điều kiện của công ty.

Bộ máy kế toán của Công ty năm 2012 được tổ chức như sau: Đứng đầu là kế toán trưởng: Chịu trách nhiệm cao nhất về công tác kế toán tài chính tại công ty. Dưới kế toán trưởng có 3 phó phòng kế toán: 1 người phụ trách mảng đầu tư và xây dựng, 1 người phụ trách về kế toán tổng hợp, 1 người phụ trách về vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

Sơ đồ 2.3 Cơ cấu bộ máy kế toán công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.



(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

*** Chức năng và nhiệm vụ:**

- **Kế toán trưởng:** lãnh đạo trực tiếp toàn bộ nhân viên kế toán trong công ty, làm tham mưu cho tổng giám đốc về các hoạt động kinh doanh, tổ chức kiểm tra kế toán nội bộ trong công ty. Khi quyết toán được lập xong, kế toán trưởng có nhiệm vụ thuyết minh và phân tích, giải thích kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm về mọi số liệu ghi trong bảng quyết toán, nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo tài chính theo quy định.

- **Các phó phòng:** trợ giúp kế toán trưởng công việc kế toán trong công ty.

- **Kế toán tổng hợp:** tổng hợp kế toán toàn công ty, theo dõi tài sản cố định.

- **Kế toán giá thành:** có nhiệm vụ tổng hợp các số liệu phát sinh về chi phí sản xuất từ đó tính giá cho từng mã sản phẩm. Đồng thời quản lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ về việc mua sắm trang thiết bị, bảo quản, sử dụng, tăng, giảm tài sản cố định, tính và phân bổ khấu hao vào các đối tượng chịu chi phí, ghi chép và phản ánh đúng các số liệu về việc thu mua, nhập, xuất, tồn của các loại công cụ dụng cụ, phụ tùng..

- **Kế toán thuế:** kiểm tra và quản lý hóa đơn đầu vào, đầu ra, lập bảng kê hóa đơn GTGT, lập báo cáo thuế, theo dõi thuế VAT được khấu trừ, hạch toán tất cả các khoản thuế phải nộp, đã nộp, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- **Thủ quỹ:** quản lý quỹ tiền mặt, tiến hành các nghiệp vụ thu, chi căn cứ vào phiếu thu, phiếu chi đã có đầy đủ chữ ký và chứng từ quy định.

- **Kế toán tiền mặt:** Có nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu chi, giấy đề nghị thanh toán, tạm ứng và lập báo cáo quỹ tiền mặt theo quy định.

- **Kế toán công nợ:** theo dõi công nợ chi tiết cho từng khách hàng, từng công trình và hạng mục công trình, theo dõi các khoản nợ khó đòi, nợ quá hạn, báo cáo lên cấp trên xử lý và giải quyết.

- **Kế toán sửa chữa tài sản cố định:** quản lý, theo dõi tài sản cố định của công ty, sửa chữa tài sản cố định khi bị cũ.

- **Kế toán tài sản cố định:** theo dõi việc mua sắm mới, thanh lý tài sản cố định trong toàn doanh nghiệp.

- **Kế toán đầu tư xây dựng cơ bản:** theo dõi, quản lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- **Kế toán ngân hàng:** theo dõi công nợ với ngân hàng, theo dõi và thanh toán vốn vay, tiền gửi ngân hàng, mua quản lý và cấp phát hóa đơn cho công ty.

- **Kế toán tiền lương:** theo dõi thu nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, căn cứ vào bảng chấm công và đơn giá tiền lương để tính toán tiền lương cho toàn công ty.

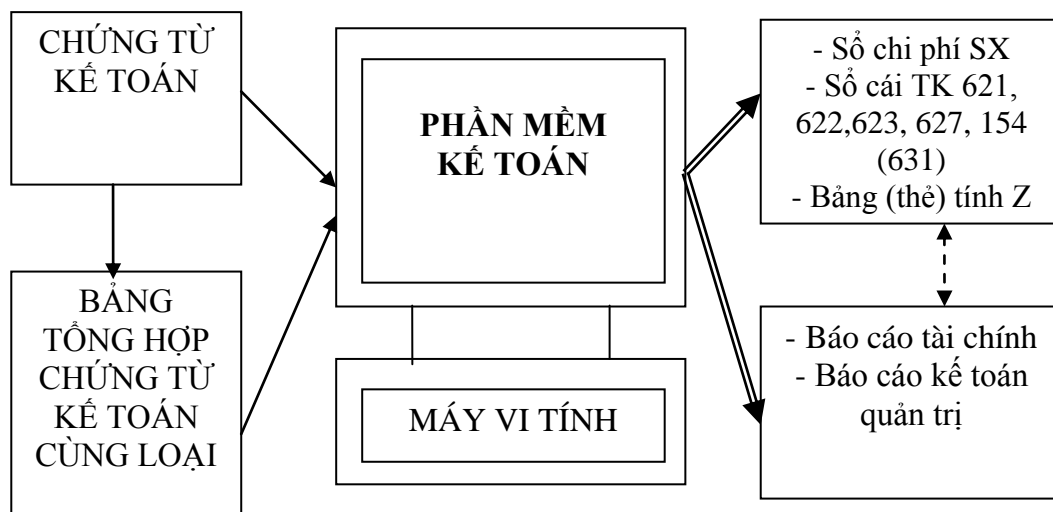
- **Kế toán vật tư:** theo dõi tình hình nhập xuất tồn từng loại vật tư cụ thể tại các kho về mặt số lượng và giá trị, từ đó cung cấp được các số liệu kế

toán cần thiết cho lãnh đạo công ty, kế toán trưởng và các đối tượng khác có liên quan vào bất cứ thời điểm nào.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng

- **Hình thức sổ kế toán:** Hiện nay Công ty TNHH một thành viên xi măng VICEM Hải Phòng đang áp dụng hình thức kế toán máy, sử dụng phần mềm Fast.

Sơ đồ 2.4. Quy trình luân chuyển chứng từ kế toán



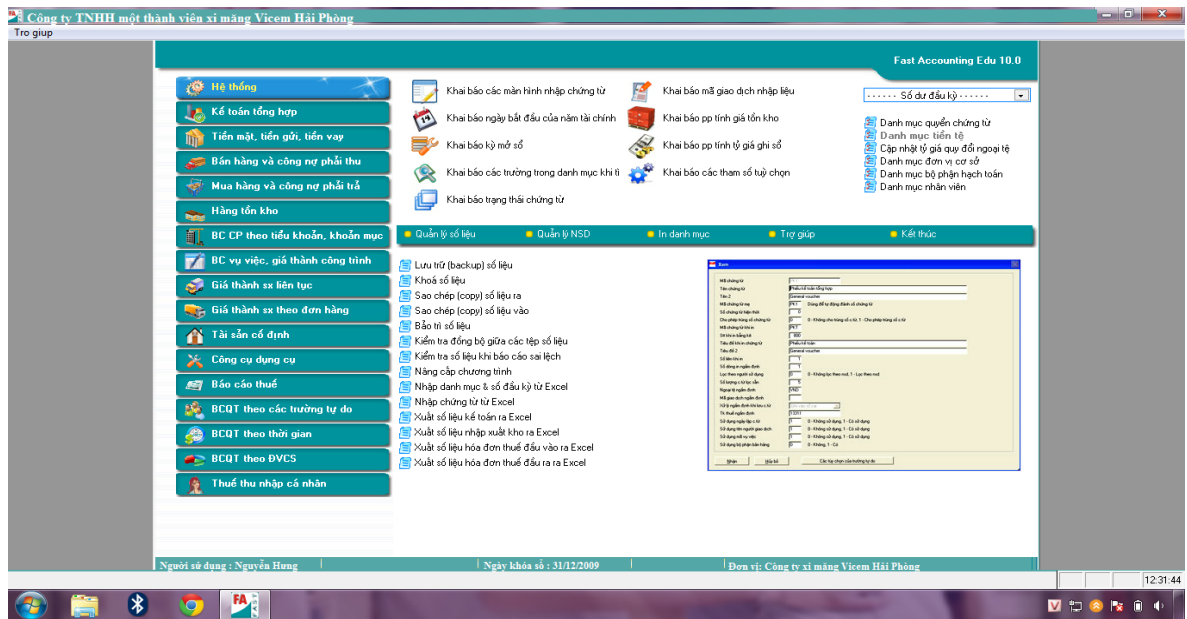
Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ
- ◄-----> Đối chiếu, kiểm tra.

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Đây là màn hình giao diện chính của phần mềm kế toán FAST công ty áp dụng:

Màn hình giao diện chính



- **Niên độ kế toán:** ngày bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc là ngày 31/12 hàng năm.

- **Kỳ kế toán** là hàng tháng.

- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- **Phương pháp khấu hao:** đường thẳng.

- **Phương pháp nộp thuế GTGT:** theo phương pháp khấu trừ.

- **Đơn vị tiền tệ sử dụng:** Đồng Việt Nam.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng cả phương pháp kê

khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ.

+ Phương pháp kê khai thường xuyên được áp dụng đối với những vật tư dễ kiểm đếm, theo dõi chi tiết cho từng vật tư mỗi lần phát sinh nghiệp vụ nhập, xuất vật tư.

+ Phương pháp kiểm kê định kỳ được áp dụng để theo dõi những vật tư dễ ngoài bạt bãi như đá, đất sét,..Định kỳ tiến hành kiểm tra số lượng vật tư tại bãi.

- **Phương pháp tính giá hàng xuất kho:** Theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Do đặc điểm của sản phẩm cũng như quá trình sản xuất mà chi phí sản xuất của công ty bao gồm nhiều loại khác nhau. Tuy nhiên để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như việc ra quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất ở công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng được phân loại theo công dụng của chi phí, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là toàn bộ các chi phí về nguyên vật liệu chính (đá vôi, đất sét, quỳ khô,...), nguyên vật liệu phụ (vỏ bao, hóa chất,...), nhiên liệu (xăng, dầu diesel, than,..),....

- Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả, các khoản trích theo lương cho công nhân trực tiếp sản xuất xi măng,....

- Chi phí sản xuất chung: bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi phí khấu hao tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất,...

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Tại công ty xi măng Vicem Hải Phòng, có quy trình sản xuất phức tạp, sản phẩm phải trải qua nhiều công đoạn sản xuất khác nhau. Chính vì vậy, công ty xi măng Vicem Hải Phòng đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất theo từng công đoạn sản xuất (phân xưởng). Mỗi phân xưởng phụ trách một giai đoạn công nghệ nhất định. Sản phẩm của giai đoạn trước được chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục đưa vào sản xuất cho đến khi ra được thành phẩm là xi măng.

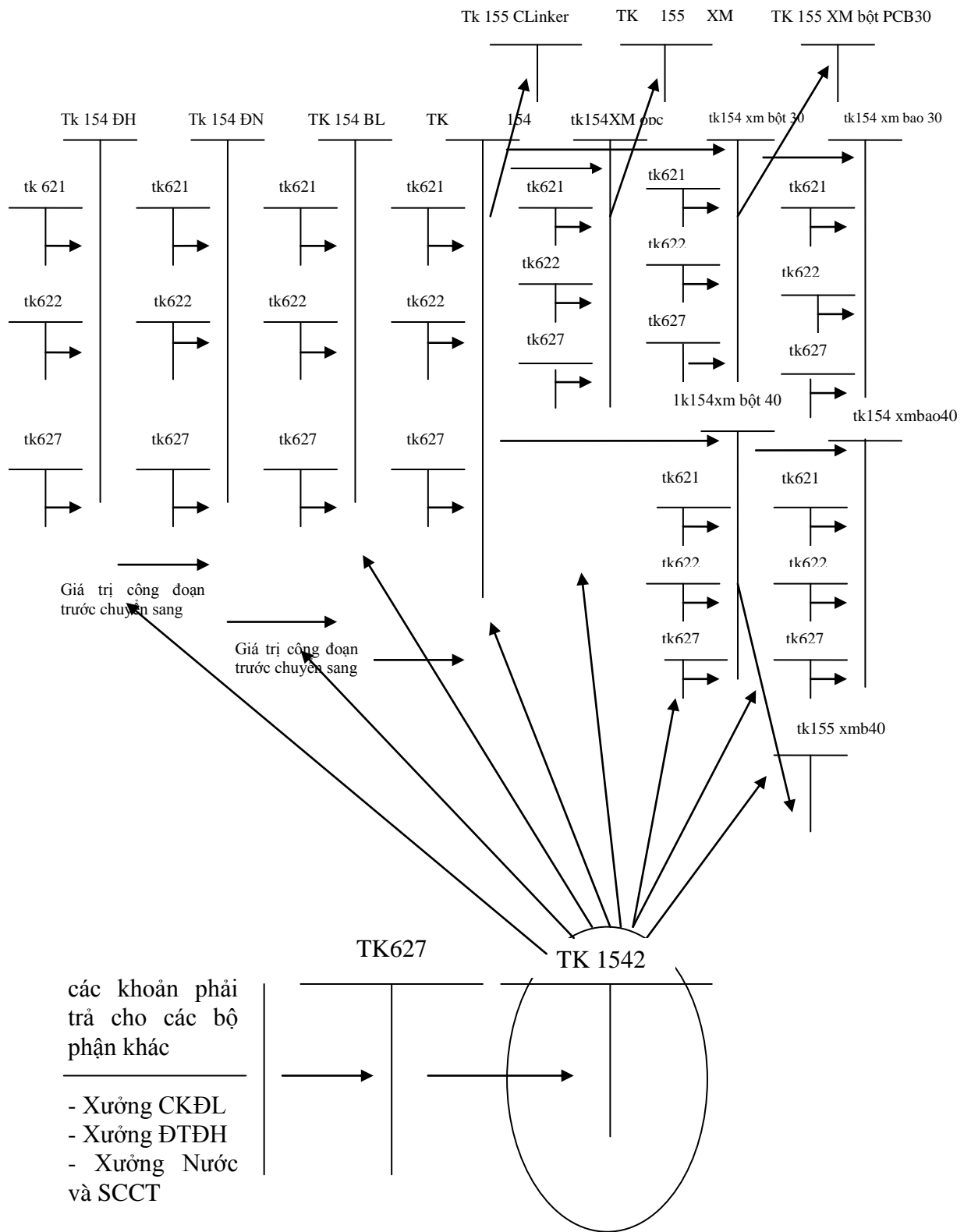
Việc xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất phù hợp với đặc điểm sản phẩm cũng như quy trình công nghệ sẽ đáp ứng được yêu cầu quản lý chi phí sản xuất từ đó giúp cho doanh nghiệp tổ chức tốt công tác quản lý chi phí sản xuất cũng như từ đó tính giá thành sản phẩm được một cách chính xác, kịp thời.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Căn cứ vào đặc điểm sản phẩm sản xuất, công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm của từng công đoạn.

- Tại phân xưởng mỏ: đá.
- Tại phân xưởng Liệu : Bột liệu.
- Tại phân xưởng Lò nung : Clinker.
- Tại phân xưởng Nghiền, đóng bao: xi măng bột (xi măng OPC, PCB30, PCB 40) và xi măng bao (PCB30, P

Sơ đồ 2.5 Quy trình tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm



(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phõng pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất và chu kỳ sản xuất ngắn, công ty xác định kỳ tính giá thành theo tháng. Vào cuối tháng, kế toán tiến hành tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm và bán thành phẩm. Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả.

2.2.3.2. Phõng pháp tính giá thành tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Với việc xác định đối tượng tính giá thành như trên, phương pháp tính giá thành được áp dụng phù hợp tại công ty là phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Để minh họa cho dòng chảy số liệu, đề tài lấy số liệu quá trình sản xuất xi măng bao PCB30 bắt đầu từ 01/09/2012 kết thúc 30/09/2012.

Các công đoạn tính giá thành của công ty gồm có : đá hộc, đá nhỏ, bột liệu, clinker, xi măng bột và xi măng bao. Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung sẽ được tập hợp tại từng công đoạn sản xuất. Do việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành ở các công đoạn tương tự nhau vì vậy đề tài đi vào mô tả chi tiết hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công đoạn 1(đá hộc) và công đoạn 6 (xi măng bao PCB30).

2.2.4.1. Công đoạn sản xuất đá hộc

*** Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Đây là khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất nên việc hạch toán chính xác và đầy đủ chi phí nguyên vật liệu có tầm quan trọng đặc biệt trong việc xác định lượng tiêu hao vật chất trong sản xuất và đảm bảo tính chính xác của giá thành sản phẩm. Vì vậy phải hạch toán khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho các đối tượng sử dụng.

Chứng từ sử dụng: - Phiếu xuất kho.
- Hóa đơn GTGT,...

Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng tài khoản 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất sản phẩm xi măng. Công ty chi tiết tài khoản 621 thành các tiểu khoản để dễ dàng cho việc theo dõi:

TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT).

TK 6211: CPNVLTT cho sản xuất đá.

TK 62111: CPNVLTT cho sản xuất đá học.

TK 62112: CPNVLTT cho sản xuất đá nhỏ.

TK 6212: CPNVLTT cho sản xuất bột liệu.

TK 62121: CPNVLTT cho sản xuất bột liệu xi măng đen.

TK 62122: CPNVLTT cho sản xuất bột liệu xi măng trắng.

TK 6213: CPNVLTT cho sản xuất Clinker.

TK 6214: CPNVLTT cho sản xuất xi măng OPC.

TK 6215: CPNVLTT cho sản xuất bột phụ gia.

TK 6216: CPNVLTT cho sản xuất xi măng bột.

TK 6217: CPNVLTT cho sản xuất xi măng bao.

TK 6218: CPNVLTT cho sản xuất sản phẩm khác.

Sổ sách sử dụng: - Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 621
- Sổ chi tiết TK 621 cho từng công đoạn.
- Bảng tổng hợp nguyên vật liệu.
- Sổ sách khác có liên quan.

Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho là phương pháp bình quân liên hoàn.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty xi măng Vicem Hải Phòng theo từng công đoạn (từng phân xưởng). Như vậy, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất ra các loại đá được tập hợp chi phí sản xuất tại phân xưởng mỏ.

Ví dụ 1: Ngày 05/09/2012 công ty mua mìn \$102 của Công ty TNHH Hà Thành chưa trả tiền với giá mua là 387.502.790đ.

Biểu 2.3 . Hóa đơn giá trị gia tăng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số : 01 GTKT3/001

Liên 2: Giao khách hàng

AA/12P

Ngày 05 tháng 09 năm 2012

0000319

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH HÀ THÀNH

Mã số thuế: 0200443834.

Địa chỉ: Số 18 Bạch Đằng, TT Núi Đèo, H.Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Điện thoại: 031.3775076

Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:.....

Tên đơn vị:CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Tràng Kênh – Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng.

Mã số thuế: 0200155219.

Hình thức thanh toán: Chưa thanh toán.

STT	Tên hàng hóa,dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Mìn \$102	Tấn	155	2.500.018	387.502.790
Cộng tiền hàng					
Thuế suất GTGT:10% Tiền thuế GTGT					38.750.279
Tổng cộng tiền thanh toán					426.253.069
Số tiền viết bằng chữ: bốn trăm hai mươi sáu triệu,hai trăm năm mươi ba nghìn, không trăm sáu mươi chín đồng.					

Người mua hàng

Người bán hàng

Tổng giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ hóa đơn GTGT, kế toán vào phiếu nhập kho cho mìn \$102.

Biểu 2.4

Đơn vị: Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Bộ phận: Xưởng Mỏ

Mẫu số: 01 - VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Số:190/09

Ngày 05 tháng 09 năm 2012

Nợ TK 152111: 387.502.790

Có TK 331114: 387.502.790

- Họ và tên người giao: Nguyễn Dương Nam
- Theo hóa đơn số 0000319 ngày 05 tháng 09 năm 2012
- Nhập tại kho: Công ty TNHH Hà Thành
- Địa điểm: Công ty xi măng Vicem Hải Phòng – Tràng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, HP.

ST T	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Đvt	Mã vật tư	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Mìn \$102	Tấn		155	155	2.500.018	387.502.790
	Cộng			155	155		387.502.790

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): ba trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm linh hai nghìn, bảy trăm chín mươi đồng.

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 05 tháng 09 năm 2012

Người lập phiếu Người giao hàng Thủ kho Kế toán trưởng

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ màn hình nền của Window, kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm FAST, kế toán nhập tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. Từ màn hình FAST, kích đúp chuột vào phân hệ hàng tồn kho -> chọn phiếu nhập kho -> nhập số liệu từ HĐ GTGT vào phần mềm. Trong giao diện phiếu nhập kho có các lệnh để tiến hành sao lưu hay in.

Màn hình giao diện phiếu nhập kho

The screenshot shows a software application window titled "Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng". Inside, there is a form for "Phiếu nhập kho, Kỳ: 01/09/12-30/09/12". The form has several input fields for details like "Mã giao dịch", "Mã khách", "Địa chỉ", "Ng. giao hàng", "Diễn giải", "Ngày ht", "Ngày lập pn", "Quyển số", "Số phiếu nhập", and "Tỷ giá". Below the form is a table with columns: "Stt", "Mã vật tư", "Tên vật tư", "Đvt", "Mã kho", "Mã vụ việc", "Tồn kho", "Số lượng", "Giá VND", "Thành tiền VND", and "Tk nợ". At the bottom of the window, there are buttons for "Lưu", "Mới", "Sao chép", "In c.lưu", "Sửa", "Xóa", "Xem", "Tìm", and "Quay ra". The status bar at the very bottom shows "1/448 Tk: 111" and the time "13:39:58".

- Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp trực tiếp từ các phiếu xuất vật tư trong công ty.

+ Đối với vật tư tại Tổng kho: các phân xưởng căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm, cán bộ phân xưởng lập Phiếu yêu cầu xuất vật tư. Trong đó ghi rõ loại vật tư cần xuất, số lượng, mục đích sử dụng và bộ phận sử dụng rồi thông qua phòng kỹ thuật chuyên ngành xác định về nhu cầu. Sau khi trình tổng giám đốc duyệt thì chuyển qua phòng kế toán làm căn cứ lập phiếu xuất vật tư. Phiếu xuất vật tư được làm thành 3 liên: 1 liên lưu tại phòng kế toán (cùng với phiếu yêu cầu xuất vật tư), 1 liên chuyển xuống tổng kho làm căn cứ lĩnh vật tư, 1 liên do bộ phận lĩnh vật tư giữ. Sau 7 đến 10 ngày, thủ kho chuyển liên lên phòng kế toán làm căn cứ nhập dữ liệu vào máy.

+ Đối với vật tư thuộc phân xưởng: Trong tháng, vật tư được sử dụng theo kế hoạch sản xuất, cuối mỗi tháng kế toán phân xưởng tiến hành kiểm kê và tính toán lập Báo cáo thực hiện tình hình cung ứng vật tư đã có chữ ký của quản đốc phân xưởng lên Phòng Kỹ thuật công nghệ thẩm định, sau đó trình Tổng giám đốc và Phó Tổng giám đốc ký duyệt rồi chuyển sang phòng kế toán làm căn cứ viết phiếu xuất vật tư và nhập dữ liệu vào máy.

Ví dụ 2: Ví dụ: Ngày 07 tháng 09/2012, yêu cầu xuất mỏn \$102 bắn đá tại đồi 7.

Biểu 2.5

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

MST: 0200152219

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT VẬT TƯ

Số:05MO/09

Đơn vị yêu cầu: Xưởng Mỏ

Mục đích sử dụng: Bắn mỏn phục vụ sản xuất xi măng PCB30

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Danh điểm	ĐVT	Số lượng		
				Dự toán	Yêu cầu	Duyệt
1	Mỏn \$102	21.15.00.019	Tấn		50	50

Tổng cộng có: 01 loại vật tư yêu cầu

Ngày 07/09/2012	Ngày 07/09/2012	Giám đốc duyet	Người nhận phiếu xuất vật tư
Thủ trưởng đơn vị yêu cầu	Phòng kỹ thuật chuyên ngành	Ngày 07/09/2012	Ngày 07/09/2012

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Kế toán nguyên vật liệu vào phần mềm kế toán khai báo dữ liệu liên quan đến nguyên vật liệu xuất kho máy tính sẽ tự động xử lý số liệu tính ra đơn giá xuất kho cho đá vôi xanh.

Vật tư xuất dùng cho sản xuất, đơn giá và trị giá vật tư xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá nguyên vật liệu nhập kho sau lần nhập thứ } i}{\text{Số lượng nguyên vật liệu nhập kho sau lần nhập thứ } i}$$

$$\text{Trị giá thực tế xuất kho} = \text{Đơn giá vật tư xuất kho} \times \text{Số lượng vật tư xuất dùng}$$

Khi lập phiếu xuất kho, phần mềm kế toán sẽ tự tính đơn giá xuất theo phương pháp đã lựa chọn đầu kỳ và trên phiếu xuất sẽ xuất hiện đơn giá.

Biểu 2.6

Tổng công ty xi măng Việt Nam

Mẫu số: 02 - VT

Đơn vị: Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Bộ phận: Xưởng mỏ

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 07 tháng 09 năm 2012

Nợ TK 621: 125.523.834

Số: 05MO/09

Có TK 152110: 125.523.834

- Họ và tên người nhận hàng: Vũ Đình Vy Địa chỉ (bộ phận): Xưởng Mỏ

- Lý do xuất kho: Xuất cho sản xuất tháng 09 năm 2012

- Xuất tại kho (ngăn lô): VTK Địa điểm:

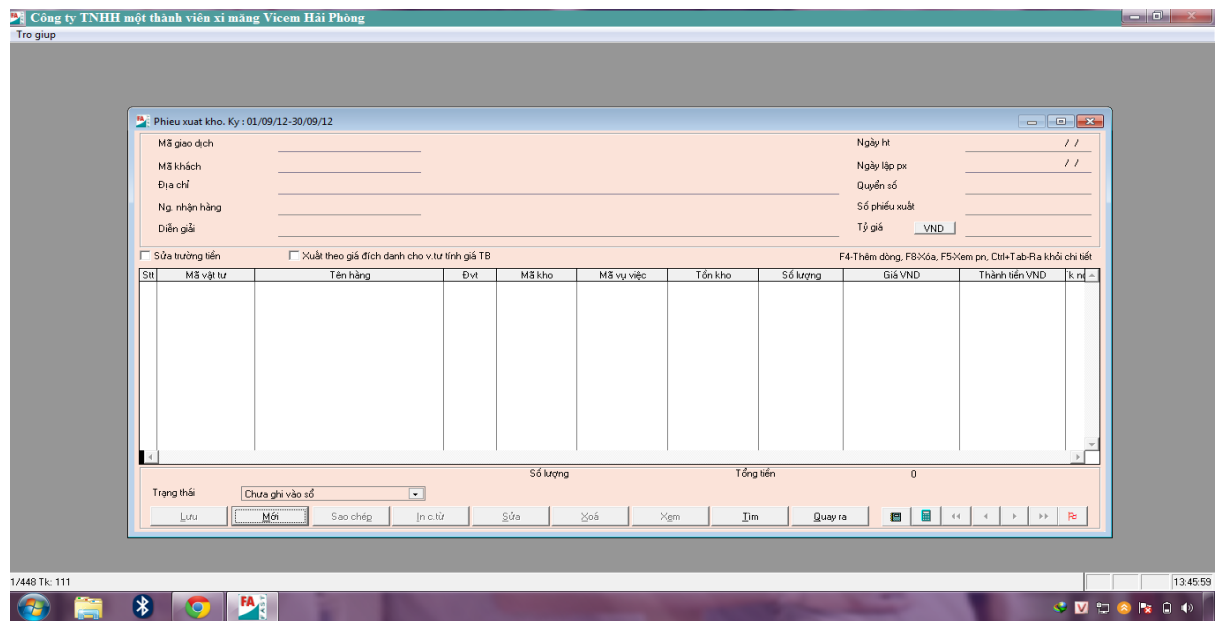
S T T	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư	Danh điểm	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Mìn \$102	21.15.00.019	Tấn	50	50	2.510.477	125.523.834
	Cộng	x	x	50	50	x	<u>125.523.834</u>

Ngày 07 tháng 09 năm 2012

Người lập phiếu **Người** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **Phụ trách kho**
nhận hàng

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Màn hình giao diện phiếu xuất:

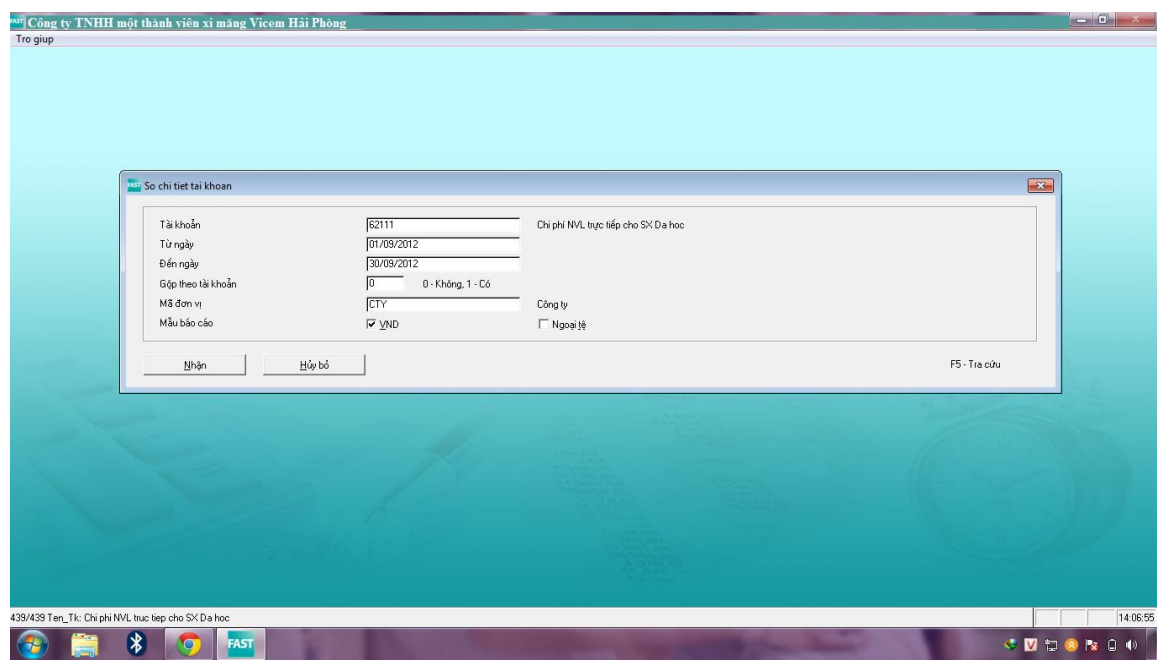


Khi lập phiếu xuất kho, số liệu sẽ chạy vào các sổ sách có liên quan: Sổ chi tiết theo tài khoản đối ứng của tài khoản 152,621, Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 152,621...

Để xem sổ chi tiết nguyên vật liệu trực tiếp xuất cho sản xuất xi măng bao PCB30, ta thực hiện các bước sau:

Từ màn hình FAST, kích đúp chuột vào kế toán tổng hợp -> Sổ chi tiết tài khoản và điền các thông tin yêu cầu để xuất hiện sổ chi tiết của 152 và 621.

Màn hình giao diện sổ chi tiết TK 6211



Biểu 2.7

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG**

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)

Tháng 09 năm 2012

Tài khoản: 152110- Tên kho: Xưởng Mỏ

Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Min \$102

Mã số vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): 21.15.00.019 - Đơn vị tính: Tấn

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ứ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ							0	0
PN190/0 9	03/09	Mua min \$102 của công ty TNHH Hà Thành	331114	2.500.018	155	387.502.790			155	387.502.790
05Mo	07/09	Xuất sử dụng cho sx đá học T9/2012	62111	2.510.477			50	125.523.834	105	261.978.956
		Cộng phát sinh								
		Số dư cuối kỳ			155	387.502.790	50	125.523.834	105	261.978.956

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ phiếu xuất kho kế toán vào sổ Nhật ký chung:

Biểu 2.8

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng
Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Từ ngày 01/09/2012 Đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng.

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK		SPS	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
05/09	PN190/09 HĐ000474	05/09/2012	Mua mìn \$102 của công ty TNHH Hà Thành, chưa thanh toán.	152110 1331	331114	387.502.790 38.750.279	426.253.069
...				
07/09	05MO	07/09/2012	Xuất mìn \$102 bán đá cho sản xuất đá học.	62111	152110	125.523.834	125.523.834
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x		

- Sổ này có 356 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 356.

- Ngày mở sổ : 01/01/2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ phiếu xuất kho kế toán vào sổ chi tiết TK 62111

Biểu 2.9

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 62111 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản xuất đá học

Từ ngày: 01/09/2012 đến ngày 30/09/2012.

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	SPS	
Ngày	Số				Nợ	Có
07/09	05MO	X. Mỏ	Bán mìn \$102 tại đồi 7	152110	125.523.834	
30/09	PKT 2059	X.Mỏ	K/c Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản xuất đá học.	154111		125.523.834
			Tổng phát sinh		125.523.834	125.523.834
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ sổ nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK621

Biểu 2.10

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
Công ty xi măng Vicem Hải Phòng
Minh Đức – Thủy Nguyên _ Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản :621 – Chi phí NVL trực tiếp

Từ ngày : 01/09/2012 đến ngày 30/09/2012

Số dư đầu kỳ:

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK d/ư	PHÁT SINH	
Ngày	Số			Nợ	Có
...
05/09	05	Xuất mìn \$102 bán đá	152110	125.523.834	
07/09	06	Xuất đá vôi xanh cho sx xi măng	152111	2.769.841.400	
17/09	07	Xuất thạch cao cho sx xi măng	152117	2.305.168.402	
...			
22/09	18	Xuất phụ gia cho sx xi măng	152115	35.848.637	
30/09	89	Xuất vỏ bao cho sx xi măng	152211	8.933.519.489	
30/09	PKT2059	K/c CPSXKD dở dang – đá học	154111		125.523.834
...			
30/09	PKT2062	K/c CPSXKD dở dang- Xi măng bao PCB30	154171		8.990.521.899
		Cộng số phát sinh		44.917.959.160	44.917.959.160
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

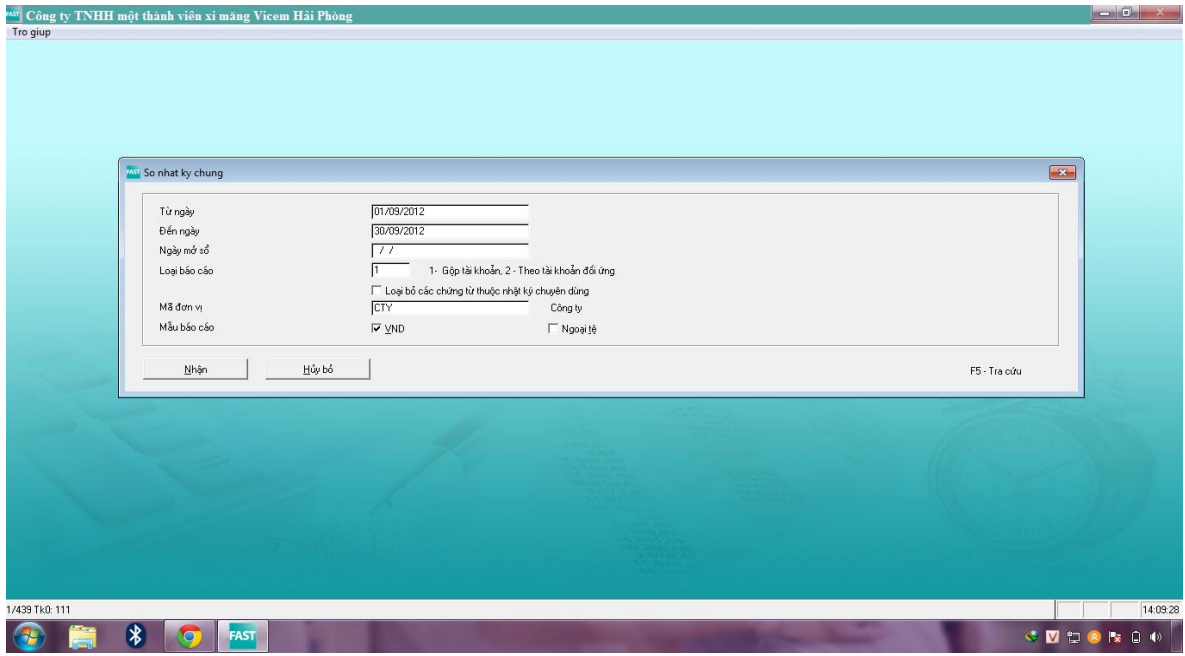
Kế toán tổng hợp
 (Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC
 (Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng

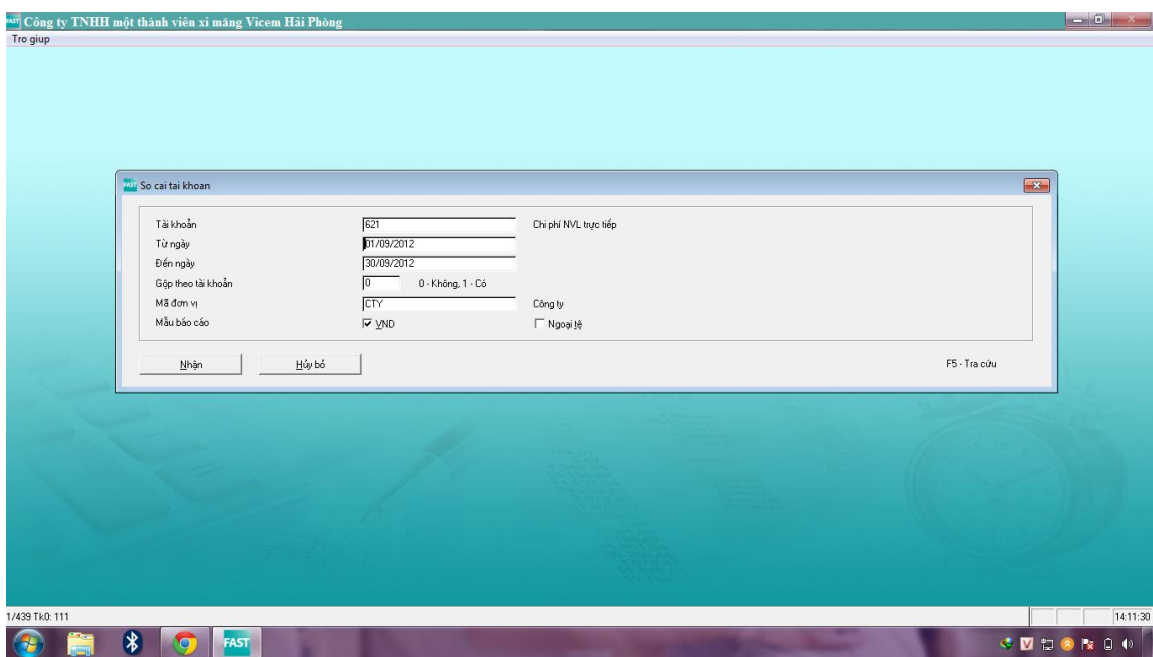
Để xem Nhật ký chung, từ màn hình phần mềm kế toán FAST kế toán kích chuột vào kế toán tổng hợp -> chọn sổ sách Nhật ký chung -> chọn Sổ nhật ký chung, điền các thông tin yêu cầu rồi ấn “Nhận” sổ Nhật ký chung sẽ xuất hiện. Ấn F7 để in hoặc F10 để lọc theo yêu cầu.

Màn hình giao diện sổ Nhật ký chung



Để xem sổ cái từ phân hệ kế toán tổng hợp -> chọn sổ sách Nhật ký chung chọn sổ cái của một tài khoản, chọn tài khoản 621, thời gian từ ngày 01/09/2012 đến ngày 30/09/2012 rồi ấn nhận để xuất hiện sổ cái TK621. Ấn F7 để in, F6 để lọc.

Màn hình giao diện sổ cái TK 621



*** Chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Chứng từ sử dụng: Hợp đồng lao động, bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng tổng hợp lương.

Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng tài khoản 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" dùng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất xi măng, được mở theo nội dung của chi phí:

TK 622 : Tiền lương nhân công trực tiếp.

TK 6221: Tiền lương nhân công trực tiếp.

TK 6222: Bảo hiểm xã hội nhân công trực tiếp.

TK 6223: Bảo hiểm y tế nhân công trực tiếp.

TK 6224: Kinh phí công đoàn nhân công trực tiếp.

TK 6225: Phụ cấp ăn ca nhân công trực tiếp.

TK 6226: Phụ cấp độc hại công nhân trực tiếp

TK 6227: Phụ cấp an toàn viên nhân công trực tiếp.

TK 6228: Bảo hiểm thất nghiệp.

TK 6229: Bảo hộ lao động nhân công trực tiếp.

Trong mỗi tài khoản được mở chi tiết cấp 3, cấp 4 cho từng phân xưởng trong công ty.

Ví dụ: TK 6221: Tiền lương nhân công trực tiếp.

TK 62211: Tiền lương – Phòng ĐHTT.

TK 62212: Tiền lương – xưởng Mỏ.

TK 622121: Tiền lương – Khâu đá hộc.

TK 622122: Tiền lương – Khâu đá nhỏ.

TK 62213: Tiền lương – xưởng nguyên liệu.

TK 62214: Tiền lương – xưởng Lò.

TK 62215: Tiền lương – xưởng Nghiền đóng bao.

TK 62216: Tiền lương – xưởng Cơ khí điện lực.

TK 62217: Tiền lương – xưởng Điện tự động hóa.

TK 62218: Tiền lương – Xưởng nước và SCCT.

TK 62219: Tiền lương nhân công trực tiếp khác.

Sổ sách sử dụng: - Sổ nhật ký chung.

- Sổ cái TK622.

- Sổ sách khác có liên quan.

Do số lượng công nhân viên tại công ty đông, chia thành nhiều bộ phận phục vụ khác nhau nên hình thức trả lương của công ty cũng khác nhau. Công ty tiến hành trả lương theo 2 hình thức:

- Lương theo sản phẩm.

- Lương theo thời gian.

Căn cứ để trả lương: căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành của công ty hàng tháng, quý, năm; căn cứ vào đơn giá tiền lương sản phẩm do Tổng công ty giao cho mà công ty phân phối và giao lại đơn giá tiền lương sản phẩm và lương theo thời gian. Các đơn vị có trách nhiệm trả lương cho người lao động theo quy chế trả lương nội bộ phù hợp với luật lao động và quy chế của công ty. Việc trả lương cho người lao động trong công ty theo lương sản phẩm, lương thời gian không phân phối bình quân. Những bộ phận sản xuất chính đòi hỏi trình độ chuyên môn cao thì mức lương được trả cao hơn với mức lương của bộ phận sản xuất cần trình độ chuyên môn thông thường. Lao động giản đơn thì trả mức lương cân đối với lao động cùng loại trên thị trường.

- **Lương thời gian:** áp dụng với lao động thuộc phòng, ban của công ty và một số bộ phận không đủ điều kiện làm khoán như: phòng KCS, phòng bảo vệ – quân sự... Khi đó, lương thời gian được tính theo công thức:

$$L_{th} = (L_{cb} + PC) \times K1 \times K2 \times K3 \times N1 + (L_{cb} + PC) \times N2$$

L_{th}: là tổng lương tháng của mỗi CBCNV

(L_{cb}+PC): là tiền lương ngày công cơ bản theo mức lương cơ bản theo ND 205/2005/NĐ-CP.

K1: là hệ số chức danh chung của mỗi CBCNV

K2 là hệ số thanh toán theo quỹ lương hàng tháng

K3 là hệ số chất lượng của mỗi cá nhân

N1 là ngày công làm việc có hệ số

N2 là ngày công khác như lễ phép không có hệ số.

Trong đó:

+ K1 xác định theo vai trò, vị trí, độ phức tạp của từng bộ phận, cá nhân trong sản xuất kinh doanh, ví dụ K1 của tổng giám đốc là 2.2, của trưởng phòng là 1.72

+ K2 hệ số thanh toán lương hàng tháng của công ty được xác định:

$$K2 = \frac{Q_{th}}{Q_{kh}} \quad \begin{array}{l} Q_{th} : \text{quỹ lương thực hiện} \\ Q_{kh} : \text{quỹ lương kế hoạch} \end{array}$$

+ K3: hệ số chất lượng lao động là hệ số đánh giá chất lượng lao động hiệu quả của từng người trong tháng do thủ trưởng đơn vị nhận xét, xếp loại theo nhiều mức khác nhau với 3 mức là 1.1, 1.0, 0.9.

- **Lương sản phẩm:** Lương sản phẩm được trả cho các phân xưởng sản xuất chính như: phân xưởng mỏ, phân xưởng nguyên liệu, phân xưởng lò nung và phân xưởng nghiền đóng bao. Đối với đơn vị hưởng lương sản phẩm phải có bảng thống kê khối lượng, chất lượng sản phẩm, công việc hoàn thành có xác nhận của phòng có chức năng. Mỗi phân xưởng thực hiện bảng chấm công hàng ngày, cuối tháng căn cứ vào phiếu xác nhận chất lượng sản phẩm hoàn thành tại phân xưởng và đơn giá

tiền lương sản phẩm do công ty giao xuống, xác định tiền lương phải trả cho từng phân xưởng:

Lương sản phẩm = số sản phẩm làm ra * Đơn giá lương sản phẩm.

Sau đó, mỗi phân xưởng tự tính tiền lương trả cho người lao động thuộc phân xưởng mình như sau:

$$\text{Tiền lương trả cho từng công nhân} = \frac{\text{Lương sản phẩm}}{\text{Tổng số công trong tháng}} * \text{Số công của từng công nhân}$$

- **Các khoản trích theo lương:** trên cơ sở tiền lương cơ bản, lương thực tế phải chi trả, công ty tính được các khoản trích theo lương theo quy định của Nhà nước.

+ BHXH: trích 24% lương cơ bản trong đó 17% tính vào chi phí và 7% người lao động phải nộp.

+ BHYT: trích 4,5% lương cơ bản trong đó 3% tính vào chi phí và 1% người lao động phải nộp.

+ KPCĐ: trích 2% lương thực tế, tính vào chi phí.

- **Các khoản khác:**

+ Tiền ăn ca: mức bình quân là 20.000đ/ca.

+ Phụ cấp độc hại: mức 1 = 4.000đ/công; mức 2= 6.000đ/công; mức 3 = 8.000đ/công.

Mức 1: đối với các phó quản đốc, đội trưởng, kế toán viên đi hiện trường...

Mức 2: đối với công nhân vận hành công việc có mức độc hại thấp.

Mức 3: đối với công nhân vận hành tại phân xưởng độc hại cao nhất.

+ Phụ cấp ca 3: mức phụ cấp là 20.000 đ/công nếu lao động thường xuyên, còn không thường xuyên là 15.000 đồng/ca.

- Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Tại mỗi phân xưởng, ngày công lao động của các công nhân trực tiếp sản xuất được theo dõi bởi các tổ trưởng sản xuất của các phân xưởng thông qua bảng chấm công. Cuối tháng kế toán phân xưởng căn cứ vào bảng chấm công để lập bảng thanh toán lương cho nhân viên trong phân xưởng.

Bảng chấm công và bảng thanh toán tiền lương này được chuyển qua phòng tổ chức lao động - tiền lương để kiểm tra và ký duyệt. Sau đó được chuyển sang phòng kế toán. Kế toán tiền lương một lần nữa kiểm tra để làm thủ tục thanh toán.

Việc tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp được thực hiện chi tiết trên TK 622, phản ánh chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở từng phân xưởng và việc phân bổ các chi phí này cho từng sản phẩm sản xuất tại phân xưởng đó.

Biểu 2.11

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG**
Đơn vị : Xưởng Mỏ - Đá hộc

Mẫu số 02 – LĐTL
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích bảng chấm công tháng 09 năm 2012

TT	Họ và tên	Cđanh nghề	Chấm công tháng													Phân tích công			T.cộng		
			1	2	3	4	...	12	13	14	15	16	...	28	29	30	L/việc	Ca 3		Ctác HT	
1	Nguyễn Minh Thái				X	X	...	X	X				X	...	X			22			22
2	Trần Văn Lượng				X	X	...	X	X					...	X			21			21
3	Bùi Văn Sơn				X	X		X	X				X		X			22			22
4	Nguyễn Văn Bình				X	X	...						X	...	X			20			20
5	Tạ Văn Chiến				X	X	...	X	X				X	...	X			22			22
....
	Cộng																	435	0	0	435

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán đơn vị
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ bảng chấm công kế toán lập bảng thanh toán lương cho công nhân trực tiếp sản xuất đá hộc:

Biểu 2.12

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Phân xưởng Mỏ - Đá học

TRÍCH BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 09 NĂM 2012

ST T	Họ tên	HS CB	Lương cơ bản	Lương sản phẩm			Các khoản phụ cấp		Thu nhập	Các khoản khấu trừ			Thực lĩnh
				Số SP	Đơn giá	Thành tiền	Ăn ca	An toàn viên		NộpBH (9.5%)	Thuế	Cộng	
1	Nguyễn Minh Thái	2,16	2.268.000			3.561.820	440.000	102.499	6.372.319	214.462		214.462	6.157.857
2	Trần Văn Lượng	2,55	2.677.500			3.399.901	420.000	97.839	6.595.240	254.362		254.362	6.340.878
3	Bùi Văn Sơn	2,05	2.152.500			3.561.820	440.000	102.499	6.256.819	204.487		204.487	6.052.332
4	Nguyễn Văn Bình	2,16	2.268.000			3.238.018	400.000	91.380	5.997.398	214.462		214.462	5.782.936
5	Tạ Văn Chiến	2,16	2.268.000			3.399.901	420.000	97.839	6.185.794	214.462		214.462	5.971.332
...
	Cộng		50.034.450	90.744,2	776,103	70.426.900	8.600.000	2.049.980	134.111.330	4.753.272		4.753.272	129.358.057

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán đơn vị
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

* **Cách tính lương:** Ví dụ, anh Nguyễn Minh Thái ở bộ phận phân xưởng Mỏ có HSCB = 2.05, ngày công thực tế đi làm là 22 ngày công. Dựa vào bảng thanh toán lương ở bộ phận PX Mỏ các khoản tiền của anh Thái được tính như sau:

$$+ \text{ Lương cơ bản} = 2.16 * 1.050.000 = 2.268.000$$

$$+ \text{ Lương sản phẩm} = \text{số sản phẩm làm ra} * \text{đơn giá lương sản phẩm} \\ = 90.744,2 * 776,103 = 70.426.900$$

$$\Rightarrow \text{ Lương 1 công nhân} = \frac{70.426.900}{435} * 22 = 3.561.820$$

$$+ \text{ Tổng cộng} = \text{ Lương cơ bản} + \text{ Lương sản phẩm} + \text{ Ăn ca} + \text{ Phụ cấp ATV}$$

$$= 2.268.000 + 3.561.820 + 440.000 + 102.499 = 6.372.319$$

$$+ \text{ BHXH, BHYT, BHTN} = (\text{HSCB} * 1.050.000) * 9.5\%$$

$$= (2.16 * 1.050.000) * 9.5\% = 214.462$$

Sau khi tính được các khoản khấu trừ, kế toán tính ra số tiền lương thực nhận của anh Thái là :

$$\text{ Lương thực nhận} = \text{ Tổng lương} - \text{ Các khoản khấu trừ}$$

$$= 6.372.319 - 214.462 = 6.157.857$$

Lương của công nhân khác cũng làm tương tự như vậy.

Từ số liệu của sổ chi tiết TK 622 được mở cho từng bộ phận, kế toán tập hợp số liệu rồi lập bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương tháng 09/2012 toàn công ty.

Biểu 2.13

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

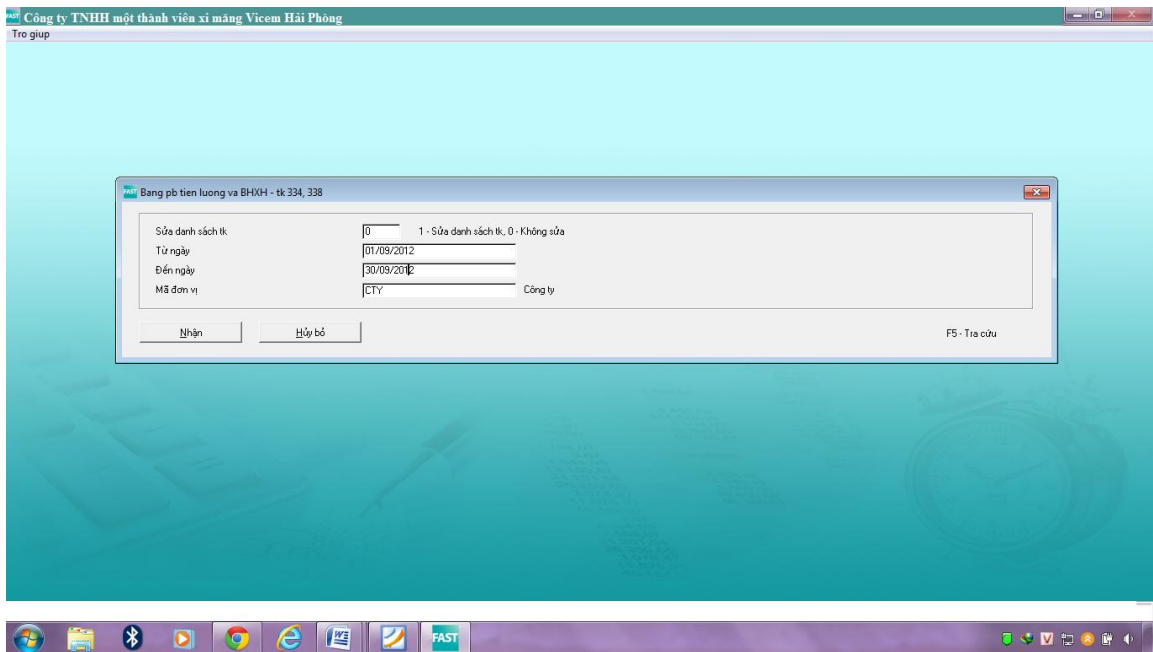
Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG THÁNG 09 NĂM 2012

ST T	Đối tượng sử dụng (ghi nợ các TK)	TK 334 – “ Phải trả người lao động”			Tài khoản 338 - " Phải trả, phải nộp khác"				
		Lương Chính	Lương khác	Cộng có TK 334	KPCĐ(3382)	BHXH (3383)	BHYT (3384)	BHTN (3389)	Cộng có TK 338
1	TK 622	5.409.379.925	404.242.000	5.813.621.925	116.272.438.5	919.594.587.3	162.281.397.8	54.093.799.25	1.252.242.223
	- PX mô	852.978.340	124.476.948	942.517.503	18.850.350.06	145.006.317.8	25.589.350.2	8.529.783.4	197.975.801.5
	+ Đá học	120.461.350	10.649.980	134.111.330	2.682.227	20.478.429	3.613.840	1.204.613	27.979.109
								
2	TK 627	3.993.096.784	248.735.000	4.241.831.784	84.836.635.68	678.826.453.3	119.792.903.5	39.930.967.84	923.386.960.3
3	TK 641	580.493.623	63.930.000	644.423.623	12.888.472.46	98.683.915.91	17.414.808.69	5.804.936.23	134.792.133.3
	TK642	1.326.821.961	116.610.000	1.443.431.961	28.868.639.22	225.559.733.4	39.804.658.83	13.268.219.61	307.501.251
4	TK 334				0	791.685.460.5	169.646.884.4	113.097.922.9	1.074.430.268
	Cộng	11.309.792.293	833.517.000	12.143.309.293	242.866.185.9	2.714.350.150	508.940.653.2	226.195.845.9	3.692.352.835

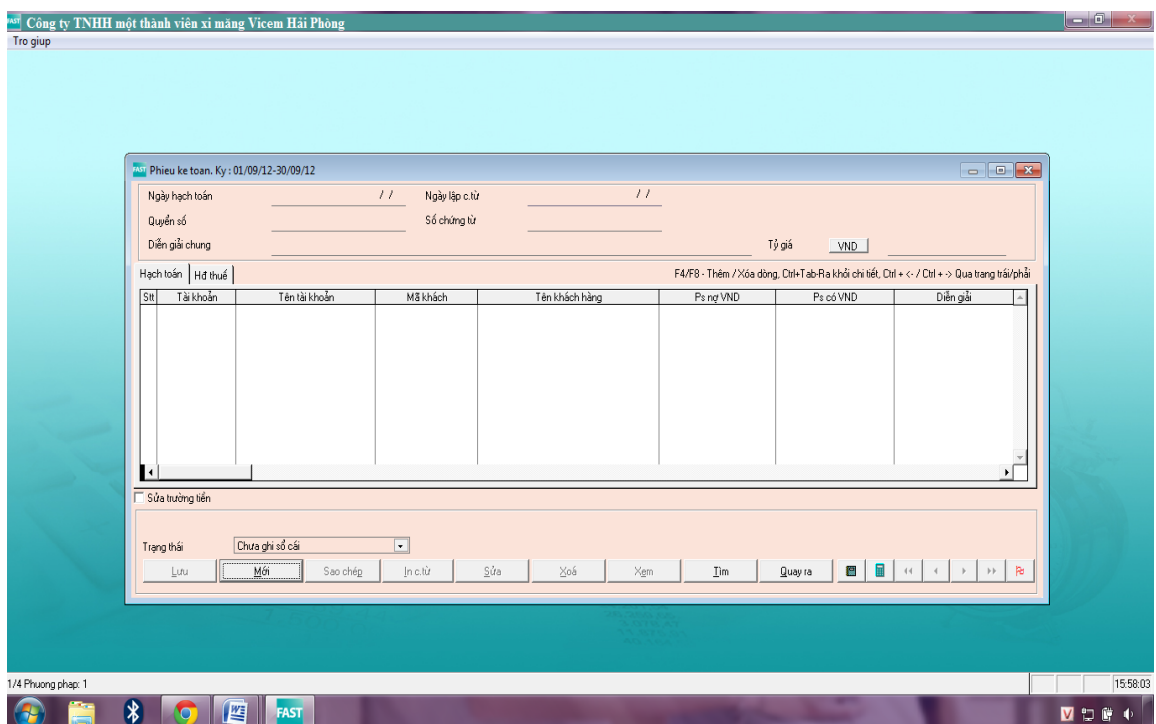
(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Màn hình giao diện Bảng phân bổ lương



Từ đó kế toán lập chứng từ làm căn cứ ghi sổ nhật ký chung là phiếu kế toán. Để lập phiếu kế toán ta thực hiện các bước sau: từ màn hình nền của Window, kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm FAST, kế toán nhập tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. chọn phân hệ kế toán tổng hợp - > chọn phiếu kế toán rồi nhập số liệu từ bảng tổng hợp lương, sau khi nhập đầy đủ số liệu, nhấn lưu.

Màn hình giao diện phiếu kế toán



Biểu 2.14

Tổng công ty xi măng Việt Nam

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy nguyên – Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số phiếu: 77/09

Ngày 30/09/2012

Khách hàng:

Số tiền: 134.111.330

Viết bằng chữ: một trăm ba mươi tư triệu, một trăm mười một nghìn, ba trăm ba mươi đồng.

Kèm theo: chứng từ gốc.

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
622	334	134.111.330	Lương công nhân trực tiếp sản xuất đá học tháng 09
622	3382	2.682.227	Trích KPCĐ tính vào chi phí của công nhân trực tiếp sản xuất đá học tháng 09
622	3383	20.478.429	Trích BHXH tính vào chi phí của công nhân trực tiếp sản xuất đá học tháng 09
622	3384	3.613.840	Trích BHYT tính vào chi phí của công nhân trực tiếp sản xuất đá học tháng 09
622	3389	1.204.613	Trích BHTN tính vào chi phí của công nhân trực tiếp sản xuất đá học tháng 09

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập phiếu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.15

Tổng công ty xi măng Việt Nam

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy nguyên – Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số phiếu: 78/09

Ngày 30/09/2012

Khách hàng:

Số tiền: 134.111.330

Viết bằng chữ:

Kèm theo: chứng từ gốc.

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
334	3383	3.502.412	Trích BHXH trừ vào lương của công nhân trực tiếp sản xuất đá học tháng 09
334	3384	750.517	Trích BHYT trừ vào lương của công nhân trực tiếp sản xuất đá học tháng 09
334	3389	500.344	Trích BHTN trừ vào lương của công nhân trực tiếp sản xuất đá học tháng 09

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Người lập phiếu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.16

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Phân xưởng Mỏ - Đá hộc

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 622121 – Chi phí nhân công trực tiếp công đoạn đá hộc

Từ ngày: 01/09/2012 đến ngày 30/09/2012.

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	SPS	
Ngày	Số				Nợ	Có
...
30/09	PKT05	X.Mỏ - Đá hộc	Tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất đá hộc.	33411	134.111.330	
30/09	PKT05	X.Mỏ - Đá hộc	Trích các khoản theo quy định.	338	27.979.109	
30/09	PKT 2059	X.Mỏ - Đá hộc	K/c chi phí nhân công trực tiếp sản xuất đá hộc.	154111		162.090.439
			Tổng phát sinh		162.090.439	162.090.439
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC
(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.17

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

**Công ty xi măng Vicem Hải Phòng
Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng**

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Từ ngày 01/09/2012 Đến ngày 30/09/2012

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	Nợ	Có
30/09/2012	BTHL T09/2012	30/09/2012	Tính ra lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất đá hộc	622		134.111.330	
					334		134.111.330
30/09/2012	BTHL T09/12	30/09/2012	Trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí	622		27.979.109	
					338		27.979.109
30/09/2012	BTHL T09/12	30/09/2012	Trích BHYT, BHXH, BHTN trừ vào lương	334		4.753.273	
					338		4.753.273
						
			<i>Cộng chuyển sang trang sau</i>				

Đơn vị tính: đồng

- Sổ này có 356 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 356.

- Ngày mở sổ : 01/01/2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ sổ Nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK622.

Biểu 2.18

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2012

Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Từ ngày 01 /09/ 2012 đến ngày 30/ 09/ 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỨNG TỬ		DIỄN GIẢI	TK đ/ư	PHÁT SINH	
Ngày	Số			Nợ	Có
...			
30/09	BTHLT09/12	Tính ra lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất tháng 09/2012	334	5.813.621.925	
30/09	BTHL T09/12	Trích các khoản theo quy định	338	1.252.242.223	
30/09	PKT2065	Kết chuyển CP nhân công trực tiếp sx đá học sang 154	15411		942.517.503
30/09	PKT2066	Kết chuyển CP nhân công trực tiếp sx Bột liệu sang 154	15412		1.519.530.277
....		
30/09	PKT2069	Kết chuyển CP nhân công trực tiếp sx Xi măng bao sang 154	15417		1.066.877.185
...			
		Cộng số phát sinh		7.165.864.148	7.165.864.148
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

***Chi phí sản xuất chung**

Tài khoản sử dụng: Việc tập hợp chi phí sản xuất chung được thực hiện trên TK627. Tài khoản được mở chi tiết thành các tài khoản cấp 2, cấp 3, cấp 4 và cấp 5 theo từng nội dung chi tiết của chi phí sản xuất chung tại từng phân xưởng.

Ví dụ: TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng.

TK 6272: Chi phí vật liệu sản xuất chung.

TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất chung.

TK 6274: Chi phí khấu hao sửa chữa lớn của tài sản cố định.

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài.

TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.

Trong mỗi tài khoản lại chia thành các tiểu khoản như:

TK 62711: Tiền lương nhân viên phân xưởng.

TK 627111: Tiền lương nhân viên – Phòng điều hành trung tâm

TK 627112: Tiền lương nhân viên xưởng Mỏ

TK 6271121: Tiền lương nhân viên – Khâu đá học.

TK 6271122: Tiền lương nhân viên – Khâu đá nhỏ.

.....

TK 62712: BHXH nhân viên phân xưởng.

TK 627121: BHXH nhân viên phân xưởng – P. điều hành trung tâm

TK 627122: BHXH nhân viên phân xưởng – Xưởng Mỏ.

TK 6271221: BHXH nhân viên phân xưởng – Khâu đá học.

TK 6271222: BHXH nhân viên phân xưởng – Khâu đá nhỏ.

Chứng từ sử dụng: hóa đơn GTGT, bảng tính và phân bổ khấu hao, phiếu xuất kho NVL, CCDC, bảng chấm công, bảng thanh toán lương,....

Sổ sách sử dụng: - Sổ nhật ký chung

- Sổ cái TK627

- Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung.

-Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty xi măng

Vicem Hải Phòng

+ **Chi phí nhân viên phân xưởng:** Đây là khoản chi phí bao gồm tiền lương nhân viên phân xưởng, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng.

+ Tiền lương nhân viên phân xưởng được tập hợp theo từng phân xưởng và tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm theo đơn giá tiền lương.

+ Với các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn đều được trích theo quy định. Sau đó cũng được tập hợp tại các phân xưởng và phân bổ cho từng sản phẩm theo sản lượng sản xuất.

Ví dụ: Chị Tạ Thị Thu trong tháng 9 làm được 22 công, lương của chị Thu được tính như sau:

$$+ \text{Lương cơ bản} = 2,96 * 1.050.000 = 3.108.000$$

$$+ \text{Lương công nhật} = 3.180.000 / 22 * 1.15 * 22 = 3.574.200$$

$$+ \text{Tiền ăn ca} = 22 * 20.000 = 440.000$$

$$+ \text{Nộp bảo hiểm} = \text{lương cơ bản} * 9,5\% = 3.108.000 * 9,5\% = 295.300$$

$$+ \text{Tiền lương thực lĩnh} = 3.574.200 + 440.000 - 295.300 = 3.718.900$$

Biểu 2.19

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Phân xưởng Mỏ - Đá hộc

TRÍCH BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 09 NĂM 2012

Stt	Họ và tên	Hệ số lương	Mức lương cơ bản 1.050.000	Hệ số chức danh	Lương công nhật		Tiền ăn ca	Tổng tiền lương	Nộp BH	Số tiền thực lĩnh
					Công	Số tiền				
1	Tạ Thị Thu	2.96	3,108,000	1.15	22	3.574.200	440.000	4.014.200	295.300	3.718.900
2	Trịnh Văn Đoàn	2.65	2,782,500	1.15	22	3.199.875	440.000	3.639.875	264.300	3.375.575
3	Nguyễn Văn Long	2.34	2,457,000	1.15	22	2.825.550	440.000	3.265.550	233.400	3.032.150
4	Nguyễn Văn Đạo	2.34	2,457,000	1.15	21	2.697.116	420.000	3.117.116	233.400	2.883.716
5	Bùi Thị Trang	2.96	3,108,000	1.15	21	3.411.736	420.000	3.831.736	295.300	3.536.436
	Tổng cộng	13.25	13,912,500	x	108	15.708.477	2.160.000	17.868.477	1.321.700	16.546.777

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán đơn vị

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ bảng thanh toán lương và bảng phân bổ lương của toàn công ty, kế toán vào sổ Nhật ký chung và sổ chi tiết TK 6271121 (nhân viên quản lý công đoạn sản xuất đá hộc). Từ sổ nhật ký chung vào sổ cái TK627.

Biểu 2.20

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Từ ngày 01/09/2012 Đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng.

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	Nợ	Có
						
30/09/2012	BTHL T09/2012		Tính ra lương phải trả cho công nhân quản lý công đoạn sản xuất đá hộc	6271121		17.868.477	
					334		17.868.477
30/09/2012	BTHL T09/2012		Trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN theo quy định	6271121		3.612.949	
				334		1.321.700	
					338		4.934.694
						
			<i>Cộng chuyển sang trang sau</i>				

- Sổ này có 356 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 356.

- Ngày mở sổ : 01/01/2012

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Tổng giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.21

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Phân xưởng Mỏ - Đá hộc

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 6271121 – Tiền lương nhân viên quản lý công đoạn đá hộc.

Từ ngày: 01/09/2012 đến ngày 30/09/2012.

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	SPS	
Ngày	Số				Nợ	Có
...
30/09	PKT79	X.Mỏ - Đá hộc	Tiền lương cho nhân viên quản lý công đoạn sản xuất đá hộc.	33411	17.868.477	
30/09	PKT80	X.Mỏ - Đá hộc	Trích các khoản theo quy định.	338	3.612.949	
30/09	PKT 2159	-	K/c chi phí nhân viên quản lý công đoạn sản xuất đá hộc.	154161		21.481.426
			Tổng phát sinh		21.481.426	21.481.426
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ sổ Nhật ký chung, kế toán tiến hành ghi sổ cái TK 622.

+ **Chi phí vật liệu sản xuất chung và dụng cụ sản xuất chung:** căn cứ vào phiếu xuất vật tư để tập hợp trực tiếp cho từng phân xưởng và phân bổ cho từng sản phẩm theo sản lượng sản xuất.

Ví dụ: Ngày 15/09 xuất dầu nhờn phục vụ phân xưởng Mỏ cho sửa chữa, trị giá dầu nhờn xuất kho là 20.850.063đ.

Khi có yêu cầu, dưới phân xưởng lập phiếu yêu cầu xuất vật tư sau đó chuyển qua cho Tổng giám đốc (Phó Tổng giám đốc) duyệt, rồi sau đó chuyển qua phòng kế toán làm căn cứ để làm phiếu xuất vật tư.

Biểu 2.22

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

MST: 0200152219

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT VẬT TƯ

Số:108/09

Đơn vị yêu cầu: Xưởng mỏ

Mục đích sử dụng: thay thế dầu cho giảm tốc 133 AF,SX030 + 132 AF, SX+331-0200-131AF030

Mã công trình SC :

stt	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Danh điểm	ĐVT	số lượng		
				Dự toán	Yêu cầu	Duyệt
1	Dầu Tota XEP220	22.23.00.097	lít		208,00	208,00

Tổng cộng có: 01 loại vật tư yêu cầu

Ngày		Ngày	Người nhận phiếu
15/09/2012	Ngày 15/09/2012	Giám đốc duyệt	xuất vật tư
Thủ trưởng	Phòng kỹ thuật		
đơn vị yêu cầu	chuyên ngành	Ngày 15/09/2012	Ngày 15/09/2012

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

BIỂU 2.23

Đơn vị: Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Bộ phận: Xưởng Mỏ

Mẫu số: 02 - VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Nợ

Ngày 15 tháng 09 năm 2012

Có

Số: 108/09

- Họ và tên người nhận hàng: Vũ Đình Vy Địa chỉ (bộ phận):xưởng Mỏ

- Lý do xuất kho: - Xuất tại kho (ngăn lô): VTK Địa điểm: Tổng kho

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư	Danh điểm	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dầu Tota XEP 220	22.23.00.097	Tấn	208,00	208,00	100.241	20.850.063
	Cộng	x	x	x	x	x	

Ngày....tháng....năm...

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Phụ trách kho

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)
Từ phiếu xuất kho vật tư, kế toán vào sổ chi tiết từng loại nguyên vật liệu, sổ chi tiết TK 627 và vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung, kế toán tiến hành vào sổ cái TK 627.

+ Chi phí khấu hao của tài sản cố định:

Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng và trích khấu hao theo nguyên tắc tròn tháng.

Sau khi trích khấu hao kế toán tiến hành phân bổ khấu hao tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm theo sản lượng sản xuất thực tế.

Chi phí khấu hao được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao năm}}{12}$$

trong đó:

$$\text{Mức trích khấu hao năm} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Căn cứ vào số tiền khấu hao mà doanh nghiệp trích cho từng tài sản cố định, kế toán lập bảng tính và khấu hao tài sản cố định, sau đó căn cứ nơi sử dụng tài sản cố định, kế toán sẽ tiến hành phân bổ khấu hao tài sản cố định cho bộ phận đó.

Ví dụ: Máy ủi Komatsu D155 sử dụng cho bộ phận xưởng Mỏ nguyên giá là 2.193.450.000, thời gian sử dụng là 8 năm, ta có:

$$\text{Mức trích khấu hao năm} = \frac{2.193.450.000}{8} = 274.181.250$$

$$\text{Mức trích khấu hao tháng} = \frac{274.181.250}{12} = 22.848.438$$

Biểu 2.24

Trích bảng phân bổ khấu hao tháng 09 năm 2012

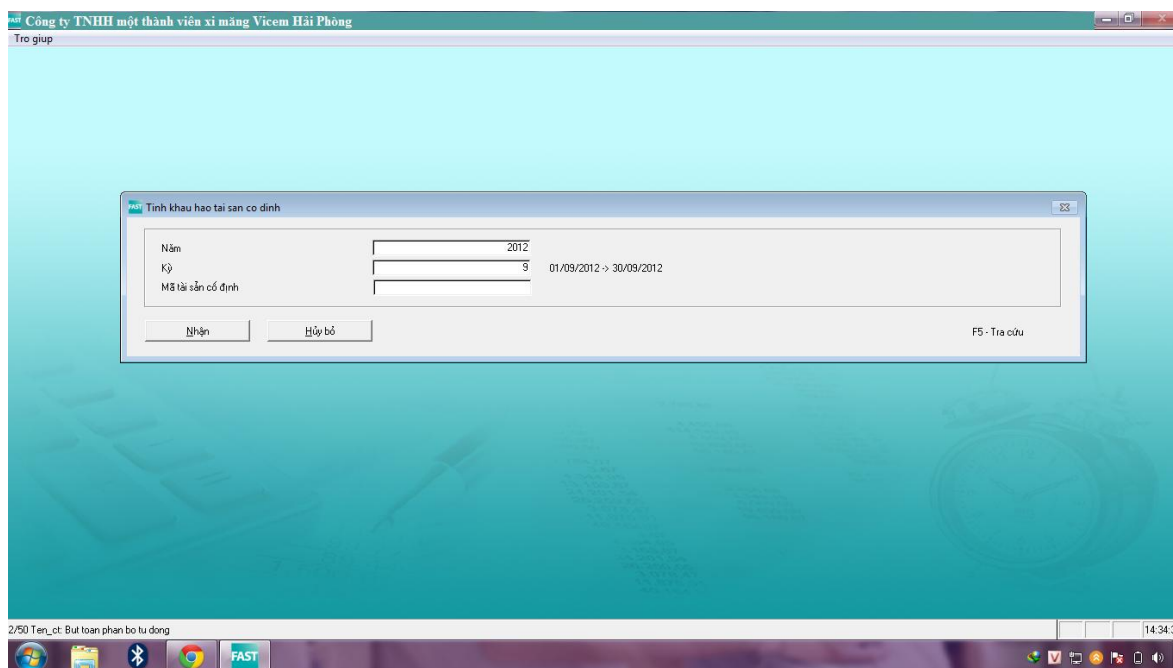
STT	TK khấu hao					Tổng KH
	TK chi phí	TK 21411	TK 21412	TK 21413	...	
1	TK 627411 - Điều hành Trung tâm	41.587.466	332.589.435	16.900.785	...	391.077.686
2	TK 627412 - KHTSCĐ PX Mỏ	246.586.286	614.577.685	110.741.403	...	971.905.374
	TK 6274121 – KHTSCĐ – Khâu đá học	33.045.637	146.357.046	26.234.022		205.636.705
3	TK 627413 - KHTSCĐ PX Liệu	1.275.741.519	2.464.559.634	131.125.028	...	3.871.426.181
4	TK 627414 - KHTSCĐ PX Lò	365.778.771	2.173.409.443	118.600.197	...	2.657.788.411
5	TK 627415 - KHTSCĐ PX Nghiền đóng bao	342.013.815	339.778.001	233.571.500	...	915.363.316
6	TK 627416 - KHTSCĐ PX Sửa chữa công trình	193.117.288	84.762.399	63.817.376	...	341.697.063
7	TK 627417- KHTSCĐ PX Điện tự động hóa	237.768.394	77.768.304	33.943.293	...	349.479.991
8	TK 627418 - KHTSCĐ PX Động lực	42.348.355	55.409.013	7.121.503	...	104.878.871
	Tổng cộng	2.744.941.894	6.142.853.914	715.821.085	2.372.896	9.605.989.789

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

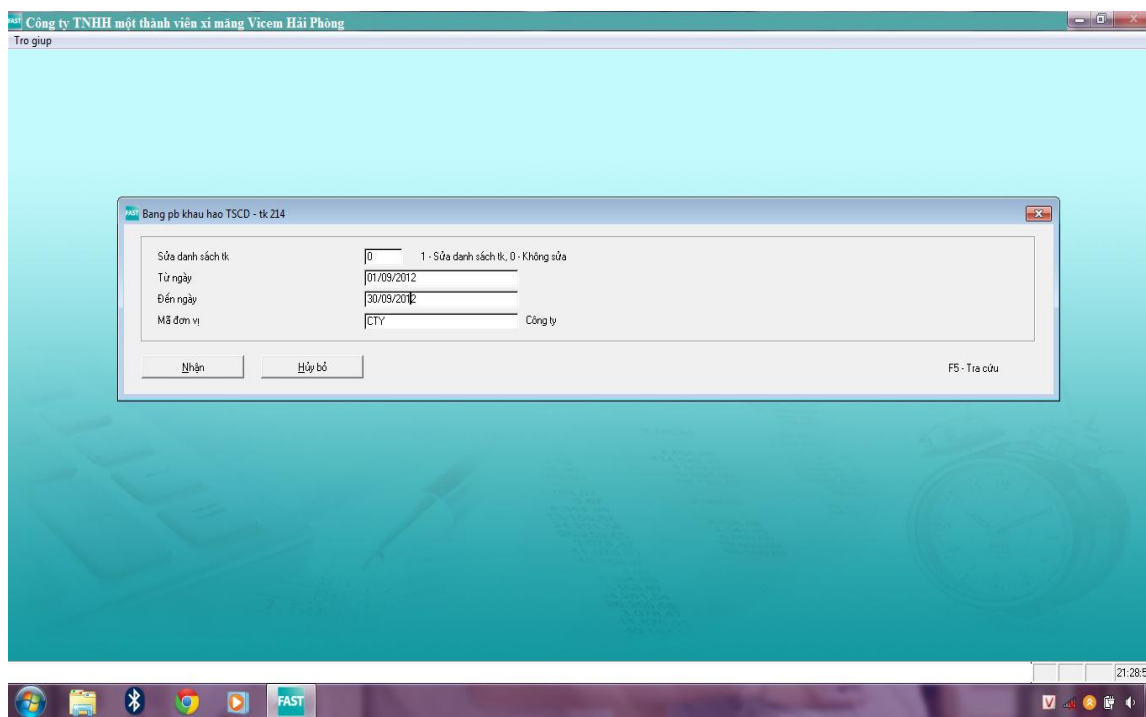
Để tính khấu hao, kế toán đăng nhập vào phần mềm FAST -> phân hệ tài sản cố định -> tính khấu hao TSCĐ, máy tính sẽ tính toán trị giá khấu hao của TSCĐ căn cứ vào những thông tin về tài sản cố định mà kế toán đã khai báo lúc ban đầu.

Để xuất hiện bảng tính khấu hao, kế toán đăng nhập vào phần mềm FAST -> chọn phân hệ tài sản cố định -> chọn báo cáo chi phí theo khoản mục -> chọn bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định, điền các thông tin yêu cầu, bảng phân bổ khấu hao sẽ xuất hiện.

Màn hình giao diện tính khấu hao TSCĐ



Màn hình bảng phân bổ khấu hao TSCĐ



Căn cứ vào bảng khấu hao mà kế toán đã tính, kế toán TSCĐ nhập số liệu vào phần mềm kế toán FAST theo trình tự sau: từ màn hình nền của Window, kế toán nhập tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. chọn phân hệ kế toán tổng hợp -> chọn phiếu kế toán -> nhập số liệu từ bảng khấu hao vào phần mềm -> sau khi nhập đầy đủ nhấn lưu.

Biểu 2.25

Tổng công ty xi măng Việt Nam

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy nguyên – Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số phiếu: 81/09

Ngày 30/09/2012

Khách hàng: Bùi Bích Huệ

Số tiền: 205.636.705

Viết bằng chữ: Chín tỷ. sáu trăm lẻ năm triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm tám mươi chín đồng.

Kèm theo: chứng từ gốc.

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
6274121	214	205.636.705	Chi phí khấu hao TSCĐ khâu đá học tháng 09

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(*Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng*)

+ **Đối với chi phí dịch vụ mua ngoài như chi phí điện, nước,....:**
được phân bổ theo sản lượng quy đổi.

Số tiền điện phải thanh toán (CĐ) = Số trên công tơ * Đơn giá điện.

Chi phí điện phát sinh được tập hợp vào tài khoản 627759 – chi phí điện chờ phân bổ. Sau đó, phân bổ cho từng sản phẩm theo định mức tiêu hao do phòng Kỹ thuật Cơ điện xây dựng và sản lượng sản xuất của từng sản phẩm.

$$H_i = \frac{SL_i * DM_i}{\sum SL_i * DM_i}$$

Trong đó:

H_i : hệ số phân bổ cho từng sản phẩm

SL_i : sản lượng sản xuất của từng loại sản phẩm.

DM_i : định mức tiêu hao điện theo sản lượng của từng loại sản phẩm.

Số tiền điện phân bổ cho từng sản phẩm: $C_{Di} = H_i * C_D$

Ví dụ: Định mức cho công đoạn xi măng = 44kwh/ tấn, Clinker = 45,4kwh/ tấn và bột liệu = 21,3kwh/ tấn. Tổng chi phí điện tiêu hao cần phân bổ là 12tỷ

Trong tháng sản lượng xi măng bao PCB30 sản xuất được 150.000 tấn, clinker sản xuất được 110.000 tấn, bột liệu sản xuất được 165.000 tấn.

Theo dữ liệu này, tổng số kwh cần phân bổ là :

$$(150.000 \times 44) + (110.000 \times 45,4) + (165.000 \times 21,3) = 15.108.500đ.$$

Chi phí điện năng bình quân/kwh = 12 tỷ/ 15.108.500 = 794,255đ / kwh.

Vậy, chi phí tiêu hao điện năng được phân bổ lần lượt cho từng công đoạn là:

$$+ \text{Công đoạn xi măng: } (150.000 \times 44) \times 794,255 = 5.242.082.271đ$$

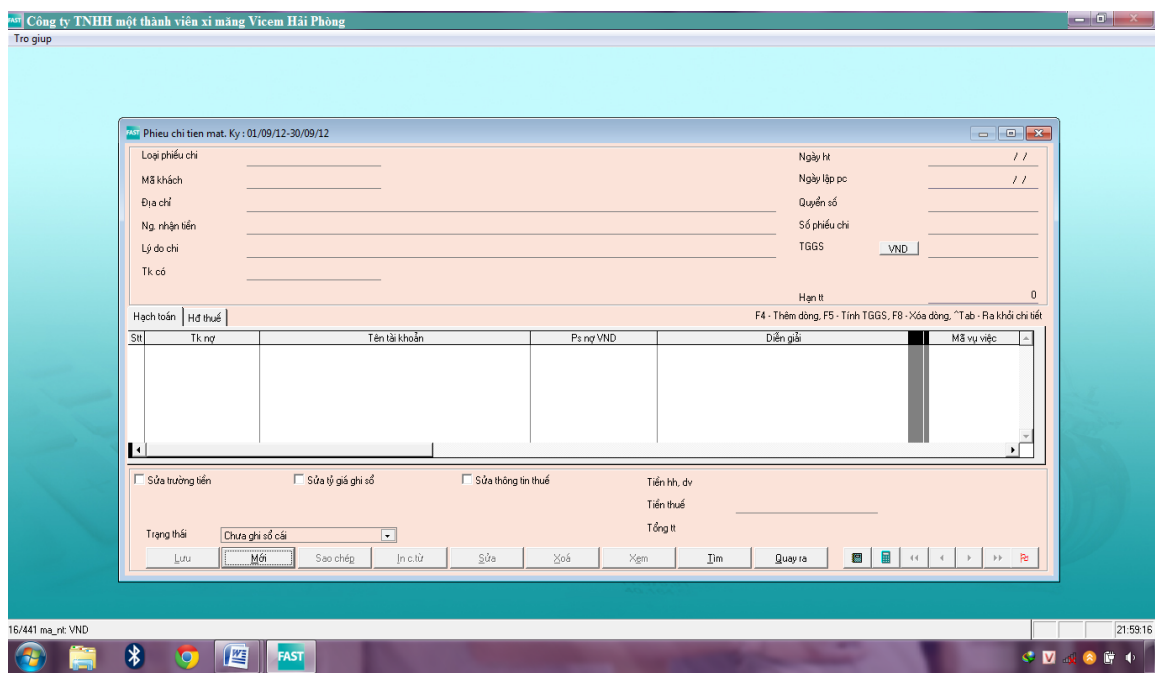
$$+ \text{Công đoạn clinker: } (110.000 \times 45,4) \times 794,255 = 3.966.508.919đ.$$

$$+ \text{Công đoạn bột liệu: } (165.000 \times 21,3) \times 794,255 = 2.791.408.810đ.$$

+ **Đối với các chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí khác bằng tiền, các khoản chi phí sản xuất chung khác...:** cũng được tập hợp theo nội dung cụ thể và sau đó căn cứ vào tiêu thức phân bổ đã xây dựng mà tiến hành phân bổ cho sản phẩm.

Kế toán lập phiếu chi như sau: kế toán thanh toán đăng nhập bằng tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. Chọn phân hệ “tiền mặt, tiền gửi, tiền vay” -> Phiếu chi tiền mặt-> nhập số liệu vào phiếu chi-> ấn lưu để lưu chứng từ. Để in phiếu chi nhấn lệnh “in”.

Màn hình giao diện phiếu chi



Biểu 2.26

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

**Công ty xi măng Vicem Hải Phòng
Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng**

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Từ ngày 01/09/2012 Đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng.

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Số hiệu TK	Số hiệu TK	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
30/09/2012	BKH 09/2012	30/09/2012	Chi phí khấu hao TSCĐ tháng 09/2012 cho công đoạn SX đá hộc	627		205.636.705	
					214		205.636.705
30/09/2012	BTHL- T09/2012	30/09/2012	Tính ra tiền lương phải trả công nhân quản lý công đoạn SX đá hộc	627		17.868.477	
					334		17.868.477
30/09/2012	BTHL- T09/2012	30/09/2012	Tính ra các khoản trích theo lương của công nhân quản lý công đoạn sản xuất đá hộc	627		3.612.949	
					338		3.612.949
						
			Cộng chuyển sang trang sau				

- Sổ này có 356 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 356.

- Ngày mở sổ : 01/01/2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ sổ Nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 627.

Biểu 2.27

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
Công ty xi măng Vicem Hải Phòng
Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 Từ ngày 01 /09/ 2012 đến ngày 30/ 09/ 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK đ/ư	PHÁT SINH	
Ngày	Số			Nợ	Có
12/09	221/09	Xuất nguyên vật liệu cho phục vụ sản xuất	152	4.813.511.562	
30/09	PKT222/09	Lương của công nhân quản lý phân xưởng	334	17.868.477	
30/09	BKHT09	Chi phí khấu hao TSCĐ tháng 09/2012	214	9.605.989.789	
...
30/09	PKT2212	K/c CPSXC cho sx đá	15411		2.604.674.560
30/09	PKT2213	K/c CPSXC cho sx Bột liệu	15412		6.424.814.362
		Cộng số phát sinh	x	38.209.742.881	38.209.742.881
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 09.năm 2012

Kế toán ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

* **Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất** : Công ty hạch toán riêng các khoản thiệt hại trong sản xuất.

* **Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

- **Hệ thống chứng từ sử dụng**: Bảng tính giá thành

- **Sổ sách sử dụng**: Sổ cái TK 154

- **Tài khoản sử dụng**: Việc tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty được kế toán thực hiện cuối tháng trên TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản được chi tiết thành các tài khoản cấp 2, cấp 3 và cấp 4.

TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang.

TK 1541: Chi phí SXKD dở dang – các sản phẩm.

TK 15411: Chi phí SXKD dở dang – Đá.

TK 154111: Chi phí SXKD dở dang – Đá học.

TK 154112: Chi phí SXKD dở dang – Đá nhỏ.

TK 1541121: Chi phí SXKD dở dang - Đá nhỏ xi măng đen.

TK 1541122: Chi phí SXKD dở dang - Đá nhỏ xi măng trắng.

TK 15412: Chi phí SXKD dở dang – Bột liệu.

TK 15413: Chi phí SXKD dở dang – Clinker.

TK 15414: Chi phí SXKD dở dang – Xi măng OPC.

TK 15415: Chi phí SXKD dở dang – Bột phụ gia.

TK 15416: Chi phí SXKD dở dang - Xi măng bột.

TK 15417: Chi phí SXKD dở dang – Xi măng bao.

TK 15418: Chi phí SXKD dở dang – Xi măng gia công.

TK 1542: Chi phí SXKD phụ dở dang.

TK 15421: Chi phí SXKD phụ dở dang – Xưởng cơ khí động lực.

TK 15422 : Chi phí SXKD phụ dở dang – Xưởng Điện tự động hóa.

.....

TK 15428: Chi phí SXKD phụ dở dang – Phụ khác.

TK 1543: Chi phí SXKD phụ dở dang – Thuê ngoài.

TK 1548: Chi phí SXKD phụ dở dang – Khác.

- **Đánh giá sản phẩm dở dang**:

Sản phẩm được coi là dở dang tại công ty xi măng Vicem Hải Phòng là sản phẩm đã hoàn thành xét trong phạm vi một công đoạn sản xuất (bán thành phẩm) nhưng chưa nhập kho để bán hoặc chưa chuyển sang công đoạn sau để tiếp tục tham gia vào quá trình sản xuất (bột liệu, Clinker, XM

bột). Nghĩa là nó đã gánh chịu mọi chi phí của công đoạn sản xuất đó và đủ điều kiện để nhập kho.

Như vậy, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ nếu tính đủ phải tính bằng giá thành đơn vị của bán thành phẩm nhân với sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ. (Nếu đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương thì mức độ hoàn thành là 100%). Nói cách khác nếu coi mỗi công đoạn là một quy trình độc lập thì nó không có sản phẩm dở dang (thực chất là các nguyên vật liệu, nhiên liệu, bán thành phẩm đang trên dây chuyền sản xuất nhưng các chi phí này không được tính vì nó mang tính chất “gói đầu”, ổn định và không ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm).

Ví dụ: Tại phân xưởng lò nung sản phẩm được sản xuất ra là Clinker, sản phẩm này được sử dụng cho các mục đích sau:

Thứ nhất: Clinker để bán ra ngoài. Khi đó, Clinker trở thành thành phẩm của phân xưởng lò nung.

Thứ hai: Clinker để chuyển sang công đoạn sau để tiếp tục đưa vào sản xuất. Khi đó Clinker là bán thành phẩm của phân xưởng lò nung.

Thứ ba: số Clinker đã sản xuất hoàn thành nhưng không nhập kho mà cũng không chuyển sang giai đoạn sau mà để lại nơi sản xuất. Khi đó, số Clinker được coi là sản phẩm dở dang.

Việc đánh giá thành sản phẩm dở dang chỉ có ý nghĩa khi xác định chi phí kết chuyển sang công đoạn sau. Sản phẩm dở của công ty được đánh giá theo phương pháp sản lượng hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành 100%. Do sản phẩm dở dang đã gánh chịu mọi chi phí sản xuất của công đoạn sản xuất đó nên giá trị sản phẩm dở dang được tính như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{ĐK} + C_{PS}}{Q_{ĐK} + Q_{SX}} \times Q_{CK}$$

Trong đó:

$D_{ĐK}, D_{CK}$: Giá trị tồn đầu kỳ, tồn cuối kỳ

C_{PS} : Tổng chi phí phát sinh trong kỳ

$Q_{ĐK}, Q_{SX}, Q_{CK}$: Sản lượng tồn đầu kỳ, sản xuất, tồn cuối kỳ.

Đối với các phân xưởng khác việc đánh giá sản phẩm dở dang cũng được tiến hành tương tự.

Tại các phân xưởng phụ trợ thì chi phí sản xuất được tập hợp vào TK 1542 rồi đến cuối kỳ phân bổ cho các phân xưởng chính theo hệ số quy đổi và sản lượng sản xuất nên không có sản phẩm dở dang.

Vì vậy, việc đánh giá sản phẩm dở dang chỉ diễn ra ở phân xưởng mỏ (với sản phẩm là đá), ở phân xưởng Liệu (với sản phẩm là bột liệu), phân xưởng Lò nung (với sản phẩm là Clinker), phân xưởng Nghiền đóng bao (với sản phẩm là xi măng bột).

Ví dụ: Giá trị sản xuất kinh doanh dở dang Clinker tháng 9 như sau:

- Tồn đầu kỳ: + Sản lượng : 30.000 tấn (a)
- + Giá trị : 13.500.000.000 đồng (b)
- Phát sinh trong kỳ: + Sản lượng sản xuất : 110.000 tấn (c)
- + Giá trị : 46.200.000.000 đồng (d)
- Tồn cuối kỳ: + Sản lượng: 25.000 tấn (e)

$$\text{Theo dữ kiện trên } Z_{\text{đvsp}} = \frac{b+d}{a+c} = 426.429 \text{ đồng/tấn}$$

Vậy, giá trị sản xuất SPDD cuối kỳ = 426.429 x 25.000 = 10.660.714.286 đồng.

- Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng

Trong quá trình sản xuất, giữa các phân xưởng chính và các phân xưởng phụ trợ có mối quan hệ lẫn nhau. Các phân xưởng phụ hỗ trợ cho các phân xưởng chính trong công tác gia công chế tạo, phục hồi các thiết bị máy móc, hay sửa chữa lắp đặt thiết bị... Từ đó, đảm bảo cho quá trình sản xuất được tiến hành liên tục, ổn định và có hiệu quả hơn. Các phân xưởng phụ trợ này chỉ cung cấp lao vụ, dịch vụ cho phân xưởng chính mà không có sự phục vụ nội bộ lẫn nhau hay bán ra ngoài. Chi phí sản xuất tại các phân xưởng này được tập hợp như tại các phân xưởng chính. Cuối tháng, kết chuyển sang TK1542 (chi tiết cho từng phân xưởng phụ trợ), sau đó phân bổ cho từng phân xưởng sản xuất chính theo hệ số quy đổi và sản lượng sản phẩm sản xuất ra.

Vậy chi phí sản xuất được tập hợp tại các phân xưởng chính bao gồm:

- Chi phí của công đoạn trước chuyển sang, chi phí của phân xưởng phụ trợ phân bổ: gọi chung là chi phí sản xuất giai đoạn trước chuyển sang.
- Chi phí phát sinh tại phân xưởng.

Mặt khác, do công ty xác định sản phẩm dở dang là sản phẩm đã hoàn thành nhưng không nhập kho hoặc không chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục chế biến và thực chất đó là những thành phẩm của công đoạn sản xuất đó. Nếu xét trong một công đoạn sản xuất thì không có sản phẩm dở dang, và khi tính giá thành của một công đoạn sản xuất thì chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ coi như = 0. Ta có công thức tính giá thành như sau:

$$Z_n = C_n + C_{n-1}$$

$$z_n = Z_n / Q_{HTn}$$

Trong đó: Z_n : Tổng giá thành sản phẩm công đoạn thứ n.

z_n : Giá thành đơn vị của công đoạn thứ n.

C_n : Chi phí sản xuất của công đoạn thứ n.

C_{n-1} : Chi phí giai đoạn trước chuyển sang.

Q_{HTn} : Số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành trong tháng của công đoạn n.

Việc đánh giá sản phẩm dở dang chỉ có ý nghĩa xác định phân chi phí chuyển sang giai đoạn sau. Giá trị chuyển sang giai đoạn sau (C_{n+1}) được tính như sau

$$C_{GDS} = \frac{D_{DK} + C_{PS}}{Q_{DK} + Q_{SX}} * Q_{GDS}$$

Trong đó:

C_{GDS} : Giá trị chuyển sang giai đoạn sau chế biến.

Q_{GDS} : Sản lượng chuyển sang giai đoạn sau tiếp tục chế biến.

Để tính giá thành của thành phẩm hoặc bán thành phẩm, kế toán chỉ cần nhập số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành, chương trình sẽ tự động tính giá thành của bán thành phẩm đó.

Đá hộc là sản phẩm đầu tiên của quy trình công nghệ do vậy toàn bộ chi phí phát sinh cho sản xuất đá bao gồm chi phí phát sinh tại công đoạn sản xuất đá hộc tập hợp trên TK 621, 622, 627.

Vậy giá thành của đá hộc được xác định như sau:

$$Z_{\text{Đá hộc}} = \text{CPSX tại công đoạn SX đá hộc} = (\text{CPNVLTT} + \text{CPNCTT} + \text{CPSXC})_{\text{Đá hộc}}$$

$$Z_{\text{ĐH}} = \frac{Z_{\text{ĐH}}}{Q_{\text{SX}}}$$

Việc tính giá thành sản phẩm dựa vào các chứng từ gốc do đó trên cơ sở các chứng từ gốc kế toán tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành.

Biểu 2.28

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Thẻ tính giá thành

Tài khoản 154111

Chi phí SXKDDD – Đá học

Tháng 09/2012

Số lượng sản xuất: 90.744,2 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí nguyên vật liệu	125.523.834	1.383,271151
I.2 Tổng chi phí nhân công trực tiếp	162.090.439	1.786,234702
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	792.066.738	8.728,565991
III. Tổng cộng	1.079.681.011	11.898,07184

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán giá thành

Kế toán tổng hợp

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

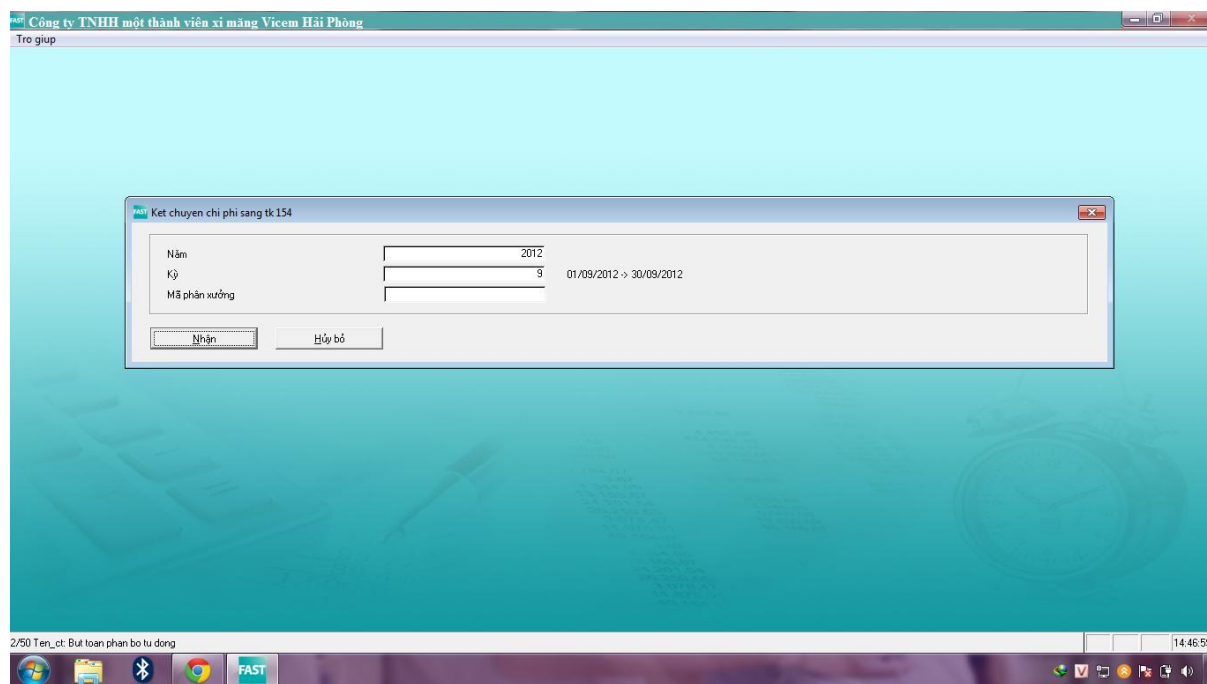
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Phần mềm kế toán FAST sẽ tự động kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung sang TK 154. Để tiến hành kết chuyển, kế toán tiến hành như sau: kế toán vào phân hệ “giá thành sản xuất liên tục” -> chọn “kết chuyển chi phí sang TK154 (chi tiết theo công đoạn).

Màn hình giao diện kết chuyển



Biểu 2.29

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
 Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TK154 – CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG
 Tháng 09 năm 2012
Công đoạn sản xuất đá học

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		860.457.088	
30/09	PKT2059	30/09	Kết chuyển chi phí NVLTT	62111	125.523.834	
30/09	PKT 2065	30/09	Kết chuyển chi phí NCTT	622	162.090.439	
30/09	PKT2071	30/09	Kết chuyển chi phí SXC	627	792.066.738	
			Cộng phát sinh		1.079.681.011	
			Số dư cuối tháng		1.940.138.099	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng KTTKTC công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng)

Tổng giá thành của Đá học là 1.078.235.179 đ . Giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{DV} = \frac{1.079.681.011}{90.744,2} = 11.898,07184$$

Toàn bộ đá học xuất xưởng đều chuyển sang để sản xuất đá nhỏ. Biết:

$$D_{DK} = 860.457.088 \text{ đ}, Q_{DK} = 121.946,15 \text{ tấn.}$$

$$C_{PS} = 1.079.681.011 \text{ đ}, Q_{SX} = 90.744,2 \text{ tấn.}$$

$$Q_{CK} = 112.986,15 \text{ tấn}$$

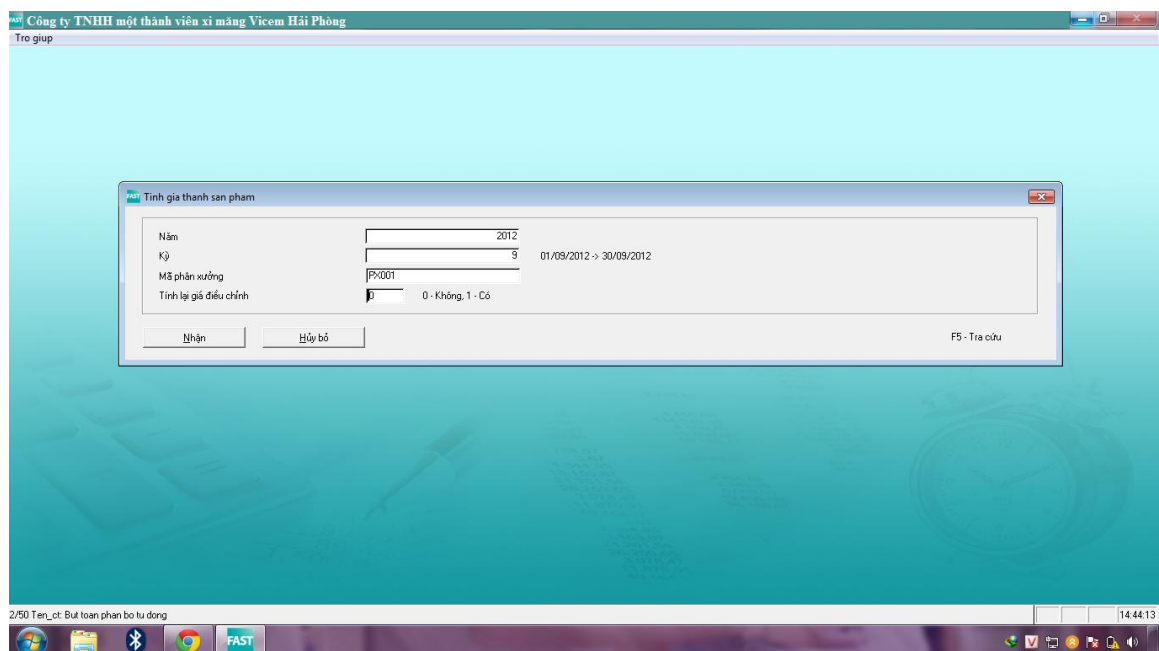
$$\Rightarrow Q_{GDS} = 121.946,15 + 90.744,2 - 112.986,15 = 99.704,2 \text{ tấn.}$$

Khi đó, chi phí chuyển sang giai đoạn sau là

$$C_{GDS} = \frac{860.457.088 + 1.079.681.011}{121.946,15 + 90.744,2} * 99.704,2 = 909.490.802,2 \text{ đ}$$

Trong phần mềm FAST, để tính giá thành sản phẩm, kế toán tiến hành như sau: kích đúp vào biểu tượng phần mềm FAST, đăng nhập bằng tên và mật khẩu. Sau đó kế toán nhấn vào phân hệ “ Giá thành sản xuất liên tục” -> chọn “tính giá thành sản phẩm” điền ngày tháng cần tính giá thành sản phẩm, thẻ tính giá thành sẽ xuất hiện.

Màn hình giao diện tính giá thành



2.2.4.2. Công đoạn sản xuất đá nhỏ

Toàn bộ chi phí phát sinh cho sản xuất đá nhỏ bao gồm:

+ Các chi phí tập hợp trên TK 621, TK 622, TK627 tại công đoạn sản xuất đá nhỏ.

+ Phần chi phí từ các phân xưởng phụ trợ phân bổ cho các công đoạn sản xuất đá nhỏ.

+ Phần chi phí từ sản xuất đá hộc chuyển sang cho sản xuất đá nhỏ.

+ Việc tập hợp chi phí được thực hiện giống như đối với công đoạn sản xuất đá hộc.

Vậy giá thành của đá nhỏ được xác định theo công thức:

$$\begin{aligned} Z_{\text{Đá nhỏ}} &= \text{CPSX do công đoạn SX đá hộc chuyển sang} + \text{CPSX tại công} \\ &\text{đoạn SX Đá nhỏ} + \text{CPSX do PX phụ trợ phân bổ.} \\ &= \text{CPSX do công đoạn SX đá hộc chuyển sang} + (\text{CPNVLTT} + \text{CPNCTT} \\ &+ \text{CPSXC})_{\text{Đá nhỏ}} + \text{CPSX phụ phân bổ.} \end{aligned}$$

$$Z_{\text{ĐN}} = \frac{Z_{\text{ĐN}}}{Q_{\text{SX}}}$$

Sau đây là thể tính giá thành đá nhỏ tại thời điểm tháng 09/2012 của công ty:

Biểu 2.30

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Thẻ tính giá thành

Tài khoản 154112

Chi phí SXKDDD – Đá nhỏ

Tháng 09/2012

Số lượng sản xuất: 139.020,2tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí NVL trực tiếp	2.769.841.400	19.924,02111
I.2 Tổng chi phí nhân công trực tiếp	808.406.173	5.815,026687
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	1.812.607.822	13.038,44925
II. Tổng chi phí SPDD công đoạn trước chuyển qua.	2.050.954.831	14.752,92678
Chi phí SXKD phụ dở dang – đá hộc	909.490.802.2	6.542,148567
Chi phí SXKD phụ dở dang – PX Cơ khí	237.643.519	1.709,417185
Chi phí SXKD phụ dở dang – PX Điện tử động hóa	525.822.777	3.782,348011
Chi phí SXKD phụ dở dang - Xưởng Nước và SCCT	292.896.265	2.106,861197
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phòng ĐHTT	85.101.468	612,1518168
III. Tổng cộng	7.441.810.226	53.530,42382

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán giá thành

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Tổng giá thành của đá là 7.441.810.226đ, giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{DV} = \frac{7.441.810.226}{139.020,2} = 53.530,42382$$

Toàn bộ đá nhỏ xuất xưởng đều chuyển sang xưởng Nguyên liệu để tiến hành sản xuất bột liệu. Biết:

$D_{DK} = 219.815.335đ$, $Q_{DK} = 3.025,22$ tấn

$C_{PS} = 7.441.810.226đ$, $Q_{SX} = 139.020,2$ tấn.

$$Q_{CK} = 5795,01 \text{ tấn.}$$

Ta có sản lượng chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục chế biến là

$$Q_{GDS} = 3.025,22 + 139.020,2 - 5.795,01 = 136.250,41 \text{ tấn.}$$

Khi đó chi phí chuyển sang giai đoạn sau là :

$$C_{GDS} = \frac{219.815.335 + 7.441.810.226}{3.025,22 + 139.020,2} * 136.250,41 = 7.349.055.140đ$$

2.2.4.3. Tại công đoạn sản xuất bột liệu

Toàn bộ chi phí cho sản xuất bột liệu, bao gồm:

+ Các chi phí tập hợp trên TK 621, 622, 627 tại công đoạn sản xuất bột liệu.

+ Phần chi phí từ các phân xưởng phụ phân bổ cho công đoạn sản xuất bột liệu.

+ Phần chi phí từ công đoạn sản xuất đá nhỏ chuyển sang cho sản xuất bột liệu.

+ Việc tập hợp chi phí được thực hiện giống như đối với công đoạn sản xuất đá hộc, đá nhỏ.

Vậy giá thành của bột liệu được xác định theo công thức sau:

$$\begin{aligned} Z_{BL} &= \text{CPSX do công đoạn sản xuất đá nhỏ chuyển sang} + \text{CPSX tại công} \\ &\text{đoạn sản xuất bột liệu} + \text{CPSX do PX phụ trợ phân bổ.} \\ &= \text{CPSX do công đoạn sản xuất đá nhỏ chuyển sang} + (\text{CPNVLTT} + \\ &\text{CPNCTT} + \text{CPSXC})_{\text{Bột liệu}} + \text{CPSX phụ phân bổ.} \end{aligned}$$

$$Z_{BL} = \frac{Z_{BL}}{Q_{sx}}$$

Sau đây là thẻ tính giá thành Bột liệu tại thời điểm tháng 09/2012 của công ty:

Biểu 2.31

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Thẻ tính giá thành

Tài khoản 15412

Chi phí SXKDDD – Bột liệu

Tháng 09/2012

Số lượng sản xuất: 142.269 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí NVL trực tiếp	2.337.165.034	16.427,78844
I.2 Tổng chi phí NC trực tiếp	1.519.530.277	10.680,68432
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	6.424.814.362	45.159,6227
II. Tổng chi phí SPDD công đoạn trước chuyển qua.	8.558.352.251	60.156,12854
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – đá nhỏ	7.349.055.140	51.656,05395
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – PX Cơ khí	250.878.473	1.763,409267
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – PX Điện tự động hóa	547.536.507	3.848,600236
Chi phí SXKD phụ dỡ dang - Xưởng Nước và SCCT	311.443.983	2.189,12049
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – Phòng ĐHTT	99.438.148	698,9445909
III. Tổng cộng	18.839.861.924	132.424,224

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán giá thành

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Ta có tổng giá thành của bột liệu là 18.839.861.924đ, giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{BL} = \frac{18.839.861.924}{142.269} = 132.424,224đ$$

Toàn bộ bột liệu xuất xưởng đều được chuyển sang công đoạn nung thành Clinker. Biết:

$$D_{DK} = 1.247.052.118đ, Q_{DK} = 12.064 \text{ tấn.}$$

$$C_{PS} = 18.839.861.924đ, Q_{SX} = 142.269 \text{ tấn.}$$

$$Q_{CK} = 15.312 \text{ tấn.}$$

Ta có sản lượng sản xuất chuyển sang giai đoạn sau tiếp tục chế biến là:

$$\Rightarrow Q_{GDS} = 12.064 + 142.269 - 15.312 = 139.021 \text{ tấn.}$$

Khi đó chi phí chuyển sang giai đoạn sau là:

$$C_{GDS} = \frac{1.247.052.118 + 18.839.861.924}{12.064 + 142.269} * 139.021 = 18.094.010.205đ$$

2.2.4.4. Tại công đoạn sản xuất Clinker

Toàn bộ chi phí cho sản xuất clinker, bao gồm:

+ Các chi phí tập hợp trên TK 621, 622, 627 tại công đoạn sản xuất clinker để sản xuất Clinker.

+ Phần chi phí từ các phân xưởng phụ phân bổ cho công đoạn sản xuất Clinker.

+ Phần chi phí từ công đoạn sản xuất bột liệu chuyển sang cho sản xuất Clinker.

+ Việc tập hợp chi phí được thực hiện giống như đối với công đoạn sản xuất đá học, đá nhỏ.

Vậy giá thành của Clinker được xác định theo công thức sau:

$Z_{\text{Clinker}} = \text{CPSX do công đoạn sản xuất bột liệu chuyển sang} + \text{CPSX tại công đoạn sản xuất clinker} + \text{CPSX do PX phụ trợ phân bổ.}$

$= \text{CPSX do công đoạn sản xuất bột liệu chuyển sang} + (\text{CPNVLTT} + \text{CPNCTT} + \text{CPSXC})_{\text{Clinker}} + \text{CPSX phụ phân bổ.}$

$$Z_{\text{Clinker}} = \frac{Z_{\text{Clinker}}}{Q_{\text{SX}}}$$

Sau đây là thể tính giá thành Clinker tại thời điểm tháng 09/2012 của công ty

Biểu 2.32

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Thẻ tính giá thành

Tài khoản 15413

Chi phí SXKDDD – Clinker

Tháng 09/2012

Số lượng sản xuất: 101.037 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí NVL trực tiếp	25.049.902.367	247.928,0102
I.2 Tổng chi phí NC trực tiếp	1.088.049.047	10.768,81783
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	9.561.021.755	94.628,91569
II. Tổng chi phí SPDD công đoạn trước chuyển qua.	19.230.996.015	190.336,174
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – bột liệu	18.094.010.205	179.083,0112
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – PX Cơ khí	245.584.489	2.430,639162
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – PX Điện tự động hóa	538.851.014	5.333,204806
Chi phí SXKD phụ dỡ dang - Xưởng Nước và SCCT	252.024.894	2.494,382197
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – Phòng ĐHTT	100.525.413	994,9366371
III. Tổng cộng	54.929.969.184	543.661,9178

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán giá thành

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Như vậy, tổng giá thành của Clinker là 54.929.969.184đ, giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{\text{Clinker}} = \frac{54.929.969.184}{101.037} = 543.661,9178đ$$

Clinker xuất xưởng 1 phần được chuyển sang xưởng nghiền để nghiền thành xi măng bột. Biết:

$$D_{\text{ĐK}} = 30.906.150.592đ, Q_{\text{ĐK}} = 104.317 \text{ tấn.}$$

$$C_{\text{PS}} = 54.929.969.184đ, Q_{\text{SX}} = 101.037 \text{ tấn.}$$

$$Q_{\text{CK}} = 109.908 \text{ tấn.}$$

Ta có sản lượng sản xuất chuyển sang giai đoạn sau tiếp tục chế biến là:

$$\Rightarrow Q_{\text{GDS}} = 104.317 + 101.037 - 109.908 = 95.446 \text{ tấn.}$$

Khi đó chi phí chuyển sang giai đoạn sau là:

$$C_{\text{GDS}} = \frac{30.906.150.592 + 54.929.969.184}{104.317 + 101.037} * 95.446 = 39.895.567.109$$

2.2.4.5. Tại công đoạn sản xuất xi măng bột PCB30

Toàn bộ chi phí phát sinh cho sản xuất xi măng bột PCB30 bao gồm:

+ Các chi phí tập hợp trên TK 621, 622, 627 tại công đoạn nghiền để sản xuất ra xi măng bột PCB30.

+ Phần chi phí từ các phân xưởng phụ phân bổ cho công đoạn sản xuất xi măng bột PCB30.

+ Phần chi phí từ giai đoạn trước chuyển sang của clinker và phụ gia chuyển sang cho sản xuất xi măng bột PCB30

Vậy giá thành của xi măng bột PCB30 được xác định theo công thức sau:

$$Z_{\text{XMBộtPCB30}} = \text{CPSX do Clinker chuyển sang} + \text{CPSX sản phẩm xi măng bột PCB30} + \text{CPSX do PX phụ phân bổ}$$

$$Z_{\text{XMBột PCB30}} = \frac{Z_{\text{XMBột PCB30}}}{Q_{\text{SX}}}$$

Sau đây là thẻ tính giá thành XM bột PCB30 tại thời điểm tháng 09/2012 của Công ty:

Biểu 2.33

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Thẻ tính giá thành

Tài khoản 154161

Chi phí SXKDDD – Xi măng bột PCB30

Tháng 09/2012

Số lượng sản xuất: 105.176,19 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đvị
I.1 Tổng chi phí NVL trực tiếp	4.514.815.007	42.926,20798
I.2 Tổng chi phí NC trực tiếp	1.019.626.214	9.694,458546
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	6.775.135.069	64.417,00416
II. Tổng chi phí SPDD công đoạn trước chuyển qua.	41.372.941.298	393.367,941
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – bột liệu	39.895.567.109	379.321,2809
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – PX Cơ khí	387.054.010	3,680,053537
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – PX Điện tự động hóa	506.887.365	4.819,411741
Chi phí SXKD phụ dỡ dang - Xưởng Nước và SCCT	462.141.075	4.393,970489
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – Phòng ĐHTT	121.291.739	1.153,224309
III. Tổng cộng	53.682.517.588	510.405,6117

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán giá thành

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

Như vậy, tổng giá thành của Xm bột PCB30 là 53.682.517.588đ, giá thành đơn vị được tính như sau

$$Z_{\text{Xm bột PCB30}} = \frac{53.682.517.588}{105.176,19} = 510.405,6117đ$$

Toàn bộ xi măng bột PCB30 được xuất sang công đoạn sau để sản xuất xi măng bao PCB30.

2.2.4.6. Tại công đoạn sản xuất xi măng bao PCB30

* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Ví dụ : Ngày 30/09 xuất vỏ bao tiến hành đóng bao xi măng bột PCB30

Biểu 2.34

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

MST: 0200152219

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT VẬT TƯ

Số: 16NĐB/09

Đơn vị yêu cầu: Xưởng nghiền đóng bao

Mục đích sử dụng: xuất cho đóng bao xi măng PCB30

Mã công trình SC :

stt	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Danh điểm	ĐVT	số lượng		
				Dự toán	Yêu cầu	Duyệt
1	Vỏ bao	21.00.02.009	cái		2.022.000	2.022.000

Tổng cộng có: 01 loại vật tư yêu cầu

Ngày 30/09/2012 Ngày 30/09/2012 **Giám đốc duyệt** **Người nhận phiếu xuất vật tư**

Thủ trưởng

đơn vị yêu cầu **Phòng kỹ thuật chuyên ngành** Ngày 30/09/2012 Ngày 30/09/2012

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ phiếu xuất yêu cầu xuất vật tư, kế toán làm phiếu xuất vật tư:

Biểu 2.35

Đơn vị: Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Bộ phận: Xưởng Nghiền đóng bao

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Số: 16NDB/09

Mẫu số: 02 - VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Nợ

Có

- Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Liên Địa chỉ (bộ phận): xưởng NDB

- Lý do xuất kho: Xuất cho đóng bao xi măng PCB30

- Xuất tại kho (ngăn lô): VTK Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư	Danh điểm	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Vỏ bao	21.00.02.009	cái	2.022.000	2.022.000	4.418,03	8.933.519.489
	Cộng	x	x	x	x	x	

Ngày....tháng....năm...

Người lập phiếu Người nhận Thủ kho Kế toán trưởng Phụ trách kho hàng

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ phiếu xuất kho, kế toán vào sổ chi tiết vật liệu, sổ chi tiết TK 621, sổ nhật ký chung, sổ cái.

Biểu 2.36

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)

Tháng 09 năm 2012

Tài khoản: 152221- Tên kho: Xưởng NDB

Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Vỏ bao

Mã số vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): 21.00.02.009 - Đơn vị tính: Cái

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ứ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ		4.415					842.986	3.721.781.931
PN197/09	30/09	Mua vỏ bao của công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng	331111	4.419	1.852.221	8.184.965.800			2.695.207	11.906.747.731
16NDB	30/09	Xuất sử dụng T9/2012	621171	4.418,03			2.022.000	8.933.519.489	673.207	2.973.228.241
		Cộng phát sinh								
		Số dư cuối kỳ			1.852.221	8.184.965.800	2.022.000	8.933.519.489	673.207	2.973.228.241

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ phiếu xuất kho kế toán vào sổ Nhật ký chung:

Biểu 2.37

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Từ ngày 01/09/2012 Đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng.

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK		SPS	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
30/09	PN197/09 HĐ0000655	30/09/2012	Mua vỏ bao của công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng chưa thanh toán	152211 1331	331111	8.184.965.800 818.496.580	9.003.462.380
...				
30/09	16NĐB/09	30/09/2012	Xuất vỏ bao cho đóng bao xi măng PCB30	62171	152211	8.933.519.489	8.933.519.489
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x		

- Sổ này có 356 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 356.

- Ngày mở sổ : 01/01/2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ phiếu xuất kho kế toán vào sổ chi tiết TK 62171

Biểu 2.38

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

**Công ty xi măng Vicem Hải Phòng
Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng**

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 62171 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản xuất xi măng bao PCB30

Từ ngày: 01/09/2012 đến ngày 30/09/2012.

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	SPS	
Ngày	Số				Nợ	Có
30/09	16NDB	X. NDB	Xuất vỏ bao cho đóng bao xi măng PCB30	152221	8.933.519.489	
....			
30/09	PKT 2064	X.NDB	K/c Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản xuất xi măng bao PCB30	154171		8.933.519.489
			Tổng phát sinh		8.990.521.899	8.990.521.899
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC
(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK621 (Biểu 2.10)

* **Chi phí nhân công trực tiếp**

Biểu 2.39

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG**

Mẫu số 02 – LĐTL

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị : Xưởng Nghiền đóng bao – đóng bao

Trích bảng chấm công tháng 09 năm 2012

TT	Họ và tên	Cđanh nghề	Chấm công tháng														Phân tích công			T.cộng	
			1	2	3	4	...	12	13	14	15	16	...	28	29	30	L/việc	Ca 3	Ctác HT		
1	Nguyễn Thị Vân				x	x	...	x	x				x	...	x			20			20
2	Trần Bình Nguyên				x	x	...	x	x					...	x			21			21
3	Lã Văn Nha				x	x		x	x				x		x			22			22
4	Nguyễn Thị Hoa				x	x	...						x	...	x			22			22
5	Tạ Thị Thu				x	x		x	x				x		x			21			21
....
	Cộng																	2.200	0	0	2.200

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán đơn vị
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

(*Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng*)

Từ bảng chấm công kế toán lập bảng thanh toán lương cho công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30

Biểu 2.40

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Phân xưởng Nghiền đóng bao – đóng bao

TRÍCH BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 09 NĂM 2012

ST T	Họ tên	HS CB	Lương cơ bản	Lương sản phẩm			Các khoản phụ cấp		Thu nhập	Các khoản khấu trừ			Thực lĩnh
				Số SP	Đơn giá	Thành tiền	Ăn ca	An toàn viên		NộpBH (9.5%)	Thuế	Cộng	
1	Nguyễn Thi Vân	2,31	2.425.500			3.906.252	400.000	91.380	6.823.132	230.423		230.423	6.592.709
2	Trần Bình Nguyên	2,05	2.152.500			4.101.565	420.000	97.839	6.771.904	204.487		204.487	6.567.416
3	Lã Văn Nha	2,16	2.268.000			4.296.878	440.000	102.499	7.107.377	215.460		215.460	6.891.917
4	Nguyễn Thị Hoa	2,55	2.677.500			4.296.878	440.000	102.499	7.516.877	254.362		254.362	7.262.514
5	Tạ Thị Thu	2,16	2.268.000			4.101.565	420.000	97.839	6.887.404	215.460		215.460	6.671.944
...
	Cộng		378.017.185	101.103	4.250	429.687.750	48.400.000	11.274.890	867.379.825	76.731.969		76.731.969	730.972.966

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán đơn vị

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Cách tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30 giống với cách tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất đá hộc.

Biểu 2.41

TÔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG THÁNG 09 NĂM 2012

STT	Đối tượng sử dụng (ghi nợ các TK)	TK 334 – “ Phải trả người lao động”			Tài khoản 338 - " Phải trả, phải nộp khác"				
		Lương chính	Lương phụ	Cộng có TK 334	KPCĐ(3382)	BHXH (3383)	BHYT (3384)	BHTN (3389)	Cộng có TK 338
1	TK 622	5.409.379.925	404.242.000	5.813.621.925	116.272.438.5	919.594.587.3	162.281.397.8	54.093.799.25	1.252.242.223
	- PX mỏ	852.978.340	124.476.948	942.517.503	18.850.350.06	145.006.317.8	25.589.350.2	8.529.783.4	197.975.801.5
							
	- PX Nghiền đóng bao	1.777.054.663	161.913.291	1.938.967.954	38.779.359	302.099.293	53.311.640	17.770.547	411.960.839
	+ Đóng bao	807.704.935	59.674.890	867.379.825	17.347.597	147.454.570	24.231.148	8.077.048	197.110.363
2	TK 627	3.993.096.784	248.735.000	4.241.831.784	84.836.635.68	678.826.453.3	119.792.903.5	39.930.967.84	923.386.960.3
...							
5	TK 334				0	791.685.460.5	169.646.884.4	113.097.922.9	1.074.430.268
	Cộng	11.309.792.293	833.517.000	12.143.309.293	242.866.185.9	2.714.350.150	508.940.653.2	226.195.845.9	3.692.352.835

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ đó kế toán lập chứng từ làm căn cứ ghi sổ nhật ký chung là phiếu kế toán.

Biểu 2.42

Tổng công ty xi măng Việt Nam

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy nguyên – Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số phiếu: 109/09

Ngày 30/09/2012

Khách hàng:

Số tiền: 867.379.825

Viết bằng chữ: tám trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi lăm đồng.

Kèm theo: chứng từ gốc.

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
622151	334	867.379.825	Lương công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30 tháng 09
6222451	3382	17.347.597	Trích KPCĐ tính vào chi phí của công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30 tháng 09
622251	3383	147.454.570	Trích BHXH tính vào chi phí của công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30 tháng 09
622351	3384	24.231.148	Trích BHYT tính vào chi phí của công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30 tháng 09
622851	3389	8.077.048	Trích BHTN tính vào chi phí của công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30 tháng 09

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập phiếu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.43

Tổng công ty xi măng Việt Nam

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy nguyên – Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số phiếu: 110/09

Ngày 30/09/2012

Khách hàng:

Số tiền: 867.379.825

Viết bằng chữ: tám trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi lăm đồng.

Kèm theo: chứng từ gốc.

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
334	3383	56.539.345	Trích BHXH trừ vào lương của công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30 tháng 09
334	3384	12.115.574	Trích BHYT trừ vào lương của công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30 tháng 09
334	3389	8.007.048	Trích BHTN trừ vào lương của công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30 tháng 09

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập phiếu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.44

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Phân xưởng NĐB – đóng bao

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 622151 – Chi phí nhân công trực tiếp công xi măng bao PCB30

Từ ngày: 01/09/2012 đến ngày 30/09/2012.

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/tr	SPS	
Ngày	Số				Nợ	Có
...
30/09	PKT8109	X.NĐB – XM bao PCB30	Tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30	33411	867.379.825	
30/09	PKT110	X.NĐB – XM bao PCB30	Trích các khoản theo quy định.	338	197.110.363	
30/09	PKT 2069	X.NĐB – XM bao PCB30	K/c chi phí nhân công trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30	154171		1.064.490.188
			Tổng phát sinh		1.064.490.188	1.064.490.188
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC
(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.45

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

**Công ty xi măng Vicem Hải Phòng
Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng**

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Từ ngày 01/09/2012 Đến ngày 30/09/2012

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	Nợ	Có
30/09/2012	BTHL T09/2012		Tính ra lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất xi măng bao PCB30	622151		867.379.825	
					334		867.379.825
30/09/2012	BTHL T09/12		Trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí	622		197.110.363	
					338		197.110.363
30/09/2012	BTHL T09/12		Trích BHYT, BHXH, BHTN trừ vào lương	334		76.661.967	
					338		76.661.967
						
			<i>Cộng chuyển sang trang sau</i>				

Đơn vị tính: đồng

- Sổ này có 356 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 356.

- Ngày mở sổ : 01/01/2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ sổ Nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK622 (Biểu 2.18)

***Chi phí sản xuất chung:**

+ Chi phí nhân viên phân xưởng : bao gồm lương cho nhân viên phân xưởng và các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng. Từ bảng chấm công, kế toán sẽ tính lương cho nhân viên phân xưởng:

Biểu 2.46

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Phân NĐB - QL

TRÍCH BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 09 NĂM 2012

Stt	Họ và tên	Hệ số lương	Mức lương cơ bản 1.050.000	Hệ số chức danh	Lương công nhật		Tiền ăn ca	Tổng tiền lương	Nộp BH	Số tiền thực lĩnh
					Công	Số tiền				
1	Nguyễn Văn Linh	2.65	2.782,500	1,2	22	3.339.000	440.000	3.779.000	264.337	3.514.663
2	Trần Thị Huyền	2.65	2.782,500	1,2	22	3.339.000	440.000	3.779.000	264.337	3.514.663
3	Nguyễn Văn Vui	2.96	3.108,000	1,2	22	3.729.600	440.000	4.169.600	295.260	3.874.340
4	Lê Ánh Nguyệt	2.96	2.457,000	1,2	21	2.814.382	420.000	3.234.385	233.415	3.000.970
5	Bùi Thị Liên	2.65	2.730.000	1,2	21	3.127.091	420.000	3.547.091	259.350	3.287.741
...
	Tổng cộng		22.400.000	x		29.034.566	3.480.000	32.514.566	2.128.000	30.386.566

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán đơn vị

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ bảng thanh toán lương và bảng phân bổ lương của toàn công ty, kế toán vào sổ Nhật ký chung và sổ chi tiết TK 6271151 (tiền lương nhân viên quản lý công đoạn sản xuất xi măng bao PCB30). Từ sổ nhật ký chung vào sổ cái TK627.

Biểu 2.47

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
 Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Từ ngày 01/09/2012 Đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng.

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	Nợ	Có
						
30/09/2012	PKT98	30/09/2012	Tính ra lương phải trả cho công nhân quản lý công đoạn sản xuất xi măng bao PCB30	6271171		32.514.566	
					334		32.514.566
30/09/2012	PKT99	30/09/2012	Trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN theo quy định	6271171		5.354.291	
				334		2.128.000	
					338		7.482.291
						
			<i>Cộng chuyển sang trang sau</i>				

- Sổ này có 356 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 356.

- Ngày mở sổ : 01/01/2012

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.48

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Phân xưởng NĐB - QL

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 6271151 – Chi phí nhân viên quản lý công đoạn sản xuất xi măng bao PCB30

Từ ngày: 01/09/2012 đến ngày 30/09/2012.

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	SPS	
Ngày	Số				Nợ	Có
...
30/09	PKT98	X.NĐB – XM bao PCB30 - QL	Tiền lương cho nhân viên quản lý công đoạn sản xuất xi măng bao PCB30	33411	32.514.566	
30/09	PKT99	X.NĐB – XM bao PCB30 - QL	Trích các khoản theo quy định.	338	5.354.291	
30/09	PKT 2159	X.NĐB – XM bao PCB30 - QL	K/c chi phí nhân viên quản lý công đoạn sản xuất xi măng bao PCB30.	154171		37.868.857
			Tổng phát sinh		37.868.857	37.868.857
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

+ **Chi phí vật liệu sản xuất chung và dụng cụ sản xuất chung:** căn cứ vào phiếu xuất vật tư để tập hợp trực tiếp cho từng phân xưởng và phân bổ cho từng sản phẩm theo sản lượng sản xuất.

Ví dụ : Ngày 28/09, xuất 20lít dầu Đielzel phục vụ sản xuất xi măng bao PCB30.

Biểu 2.49

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
MST: 0200152219

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT VẬT TƯ

Số:237/09

Đơn vị yêu cầu: Xưởng nghiền đóng bao

Mục đích sử dụng: xuất phục vụ sản xuất xi măng bao

Mã công trình SC :

stt	Tên nhãn hiệu,quy cách vật tư	Danh điểm	ĐVT	số lượng		
				Dự toán	Yêu cầu	Duyệt
1	Dầu Đielzel	22.23.00.098	lít		20	20

Tổng cộng có: 01 loại vật tư yêu cầu

Ngày		Giám đốc	Người nhận phiếu xuất
28/09/2012	Ngày 28/09/2012	duyet	vật tư
Thủ trưởng			
đơn vị yêu cầu	Phòng kỹ thuật chuyên ngành	Ngày	Ngày 28/09/2012

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ phiếu yêu cầu xuất vật tư, thông qua xét duyệt của Phó Tổng giám đốc,kế toán tiến hành lập phiếu xuất vật tư.

Biểu 2.50

Đơn vị: Công ty xi măng Vicem Hải Phòng
Bộ phận: Xưởng Nguyên liệu

Mẫu số: 02 - VT
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Nợ

Ngày 28 tháng 09 năm 2012

Có

Số: 237/09

- Họ và tên người nhận hàng: Lê Thị Vy Địa chỉ (bộ phận): xưởng Nghiền đóng bao
- Lý do xuất kho: - Xuất tại kho (ngăn lô): VTK Địa điểm: Tổng kho

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư	Danh điểm	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dầu Diesel	22.23.00.098	Tấn	20	20	19.818,18	396.364
	Cộng	X	x	20	20	x	396.364

Ngày....tháng....năm...

Người lập phiếu Người nhận Thủ kho Kế toán trưởng Phụ trách kho
hàng

(*Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng*)

Từ phiếu xuất kho vật tư, kế toán vào sổ chi tiết từng loại nguyên vật liệu, sổ chi tiết TK 627 và vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung, kế toán tiến hành vào sổ cái TK 627.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng và trích khấu hao theo nguyên tắc tròn tháng.

Ví dụ : Máy đóng bao số 1 sử dụng cho bộ phận phân xưởng Nghiền đóng bao có nguyên giá là 5.461.677.000đ, thời gian sử dụng 10 năm, ta có:

$$\text{Mức trích khấu hao năm} = \frac{5.461.677.000}{10} = 541.167.700$$

$$\text{Mức trích khấu hao tháng} = \frac{541.167.700}{12} = 45.138.975$$

Để tính khấu hao, kế toán đăng nhập vào phần mềm FAST -> phân hệ tài sản cố định -> tính khấu hao TSCĐ, máy tính sẽ tính toán trị giá khấu hao của TSCĐ căn cứ vào những thông tin về tài sản cố định mà kế toán đã khai báo lúc ban đầu.

Căn cứ vào bảng khấu hao mà kế toán đã tính, kế toán TSCĐ nhập số liệu vào phiếu kế toán, sau khi nhập đầy đủ thông tin, kế toán nhấn Lưu.

Biểu 2.51

Tổng công ty xi măng Việt Nam

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy nguyên – Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số phiếu: 125/09

Ngày 30/09/2012

Khách hàng: Bùi Bích Huệ

Số tiền: 342.013.815

Viết bằng chữ: ba trăm bốn mươi hai triệu, không trăm mười ba nghìn, tám trăm mười lăm đồng.

Kèm theo: chứng từ gốc.

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
6274151	214	342.013.815	Chi phí khấu hao TSCĐ ở công đoạn sản xuất xi măng bao PCB30

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Căn cứ vào các chứng từ gốc, kế toán tiến hành vào sổ Nhật chung, sổ chi tiết TK 627, sổ cái TK 627.

Biểu 2.52

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Từ ngày 01/09/2012 Đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng.

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
						
30/09/2012	BKH 09/2012	30/09/2012	Chi phí khấu hao TSCĐ tháng 09/2012 cho công đoạn SX đá học	6275151			342.013.815
					214		342.013.815
30/09/2012	BTHL- T09/2012	30/09/2012	Tính ra tiền lương phải trả công nhân quản lý công đoạn SX xi măng bao PCB30	627		32.514.566	
					334		32.514.566
30/09/2012	BTHL- T09/2012	30/09/2012	Tính ra các khoản trích theo lương của công nhân quản lý công đoạn sản xuất xi măng bao PCB30	627		5.354.291	
				334		2.128.000	
					338		7.482.291
						
			Cộng chuyển sang trang sau				

- Sổ này có 356 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 356.

- Ngày mở sổ : 01/01/2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Từ sổ Nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 627 (Biểu).

*** Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xi măng bao PCB30.**

Toàn bộ chi phí phát sinh cho sản xuất xi măng bao PCB30 bao gồm:

- Các chi phí phát sinh tập hợp trên TK 621, 622, 627 tập hợp tại công đoạn sản xuất ra xi măng bao PCB30.
- Các chi phí sản xuất do các phân xưởng phụ trợ phân bổ cho sản xuất xi măng bao PCB30.
- Các chi phí sản xuất từ giai đoạn trước chuyển sang của xi măng bột PCB30.

Ta có công thức tính giá thành như sau:

$Z_{\text{XMBao PCB30}} = \text{CPSX do XM bột PCB30 chuyển sang} + \text{CPSX sản phẩm xi măng bao PCB30} + \text{CPSX do PX phụ phân bổ.}$

$$Z_{\text{XMBao PCB30}} = \frac{Z_{\text{XMBao PCB30}}}{Q_{\text{sx}}}$$

Biểu 2.53

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Thẻ tính giá thành

Tài khoản 154171

Chi phí SXKDDD – Xi măng bao PCB30

Tháng 09/2012

Số lượng sản xuất: 101.103tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí NVL trực tiếp	8.990.521.899	88.924,38305
I.2 Tổng chi phí NC trực tiếp	1.064.490.188	10.528,76955
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	3.065.049.800	30.316,11129
II. Tổng chi phí SPDD công đoạn trước chuyển qua.	55.684.362.154	550.768,6434
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – XM bột PCB30	53.682.517.588	530.968,5923
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – PX Cơ khí	264.236.027	2.613,533001
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – PX Điện tự động hóa	1.039.498.624	10.281,58041
Chi phí SXKD phụ dỡ dang - Xưởng Nước và SCCT	563.474.798	5.573,274759
Chi phí SXKD phụ dỡ dang – Phòng ĐHTT	134.635.117	1.331,662928
III. Tổng cộng	68.804.424.041	680.537,9073

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán giá thành

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng KTTKTC công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng)

Như vậy, tổng giá thành của xi măng bao PCB30 là 68.804.424.041đ, giá thành đơn vị là :

$$Z_{\text{Xi măng bao PCB30}} = \frac{68.804.424.041}{101.103} = 680.537,9073$$

Để xem số cái TK 154 chi tiết cho sản phẩm xi măng bao PCB30, từ màn hình FAST, kế toán kích chuột vào phân hệ kế toán tổng hợp -> chọn “sổ chi tiết tài khoản” mã tài khoản 154171 – chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang xi măng bao.

Biểu 2.54

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TK154 – CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỠ DANG

Tháng 09 năm 2012

Công đoạn sản xuất xi măng bao PCB30

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		0	
30/09	PKT2064	30/09	Kết chuyển chi phí NVLTT cho sx xi măng bao PCB30	621171	8.990.521.899	
30/09	PKT2069	30/09	Kết chuyển chi phí NCTT cho sx xi măng bao PCB30	62215	1.064.490.188	
30/09	PKT2075	30/09	Kết chuyển chi phí SXC cho sx xi măng bao PCB30	627	3.065.049.800	
30/09	PKT2089	30/09	Chi phí dở dang giai đoạn trước chuyển sang	1548	55.684.362.154	
30/09	PN289/09	30/09	Nhập kho thành phẩm xi măng bao PCB30	155		68.804.424.041
			Cộng phát sinh		68.804.424.041	68.804.424.041
			Số dư cuối tháng		0	

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán giá thành
 (Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng)

Để xem (in) sổ cái TK 154 từ kế toán tổng hợp -> chọn hình thức kế toán “ nhật ký chung” -> chọn “ sổ cái của một tài khoản”.

Biểu 2.55

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
Công ty xi măng Vicem Hải Phòng
Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 09 năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang – TK 154

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		33.233.475.130	
30/09	PKT2081	30/09	Kết chuyển chi phí NVLTT	621	44.917.959.160	
30/09	PKT2082	30/09	Kết chuyển chi phí NCTT	622	7.165.864.148	
30/09	PKT2083	30/09	Kết chuyển chi phí SXC	627	32.209.742.881	
30/09	PN289/09	30/09	Nhập kho thành phẩm xi măng bao PCB30	155		68.804.424.041
			Cộng phát sinh		84.293.566.189	68.804.424.041
			Số dư cuối tháng		48.722.617.278	

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Kế toán giá thành
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng)

Cuối tháng sản phẩm hoàn thành được nhập kho, kế toán viết phiếu nhập kho.

Biểu 2.56

Đơn vị: Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Bộ phận: Tổng kho

Mẫu số: 01 - VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Số: 289/09

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Nợ TK 155171: 68.804.424.041

Có TK 154171: 68.804.424.041

- Họ và tên người giao: Đặng Thu Trang
- Địa điểm: Phân xưởng nghiền đóng bao
- Nhập tại kho : Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

ST T	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Đvt	Mã vật tư	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Xi măng bao PCB30	Tấn		101.103	101.103	680.537,9073	68.804.424.041
	Cộng						

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): sáu mươi một tỷ. ba trăm lăm mươi bảy triệu, không trăm linh chín nghìn, một trăm hai mươi tám đồng.

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.57

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
Công ty xi măng Vicem Hải Phòng
Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG
 Năm 2012
 Từ ngày 01/09/2012 Đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng.

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
07/09/2012	O5Mo	07/09/2012	Xuất mỏ \$102 phục vụ bần đá	621111		125.523.834	
				152110		125.523.834
30/09/2012	PKT78	30/09/2012	Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất đá hộc	622211		134.111.330	
				334		134.111.330
30/09/2012	PN289/09	30/09/2012	Nhập kho thành phẩm xi măng bao PCB30	155171		68.804.424.041	
				154171		68.804.424.041
			Cộng chuyển sang trang sau				

- Sổ này có 356 trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số 356.

- Ngày mở sổ : 01/01/2012

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.58

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tài khoản 155 – Thành phẩm

Từ ngày 01 /09/ 2012 đến ngày 30/ 09/ 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK đ/ư	PHÁT SINH	
Ngày	Số			Nợ	Có
30/09/2012	PN289/09	Nhập kho xi măng bao PCB30	154171	68.804.424.041	
30/09/2012	PXK 311/09	Xuất xi măng bán cho công ty TNHH Hà Thành	632		154.034.622
...			
30/09/2012	PXK 317/09	Xuất bán xi măng bao PCB30 cho công ty TNHH Long Trọng	632		76.015.334
...			
		Cộng số phát sinh	x		
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 09.năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguồn : Phòng KTTKTC Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG.

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

3.1.1. Ưu điểm

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành nói riêng tại công ty đã đạt được những kết quả sau:

* **Về tổ chức bộ máy kế toán:** nhận thức rõ được vai trò quan trọng của kế toán đối với doanh nghiệp, công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức kế toán tập trung nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho ban lãnh đạo công ty. Công tác kế toán được bố trí tập trung tại phòng kế toán thống kê tài chính dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng. Bộ máy kế toán được tổ chức khoa học, hợp lý, đội ngũ kế toán có trình độ tay nghề cao, mỗi phần hành kế toán đều do một nhân viên kế toán đảm nhiệm tạo tính tự chủ và có trách nhiệm trong công việc được giao.

* **Về hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán:** hệ thống sổ sách, tài khoản kế toán về cơ bản đều được xây dựng hợp lý, tuân thủ đúng với chế độ kế toán ban hành theo quyết định 15/ 2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và các văn bản bổ sung, sửa đổi, cách ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách rõ ràng, chuẩn xác, khoa học, dễ hiểu, đáp ứng được nhu cầu về thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng. Kế toán áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, đây là hình thức đơn giản, dễ vận dụng, phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty.

* **Về công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm:**

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất: công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là theo từng công đoạn sản xuất hay từng phân xưởng sản xuất. Việc xác định này hoàn toàn đúng đắn, hợp lý và phù hợp với đặc thù sản xuất của công ty, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo sản xuất, quản lý giá thành của doanh nghiệp.

+ Công ty đã có những biện pháp đúng đắn trong việc lập định mức nguyên vật liệu như quản lý chặt chẽ khâu thu mua vật tư, lập kế hoạch mua vật tư đáp ứng cho quá trình sản xuất. Đồng thời giao chỉ tiêu kế hoạch giá thành đối với từng công đoạn sản xuất. Do đó xây dựng được định mức nguyên vật liệu hợp lý, khảo học góp phần làm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

+ Công ty áp dụng 2 phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kiểm kê thường xuyên đối với vật tư để kiểm đếm theo dõi và phương pháp kiểm kê định kỳ đối với những vật tư ngoài bên bãi như đá, đất sét,...

+ Công ty tập hợp chi phí sản xuất chung theo từng công đoạn, chi tiết theo từng khoản mục chi phí tại công đoạn như: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhiên liệu, chi phí tiền lương, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định,... Do đó, việc quản lý được chặt chẽ và phản ánh được ảnh hưởng của từng khoản mục tới kết cấu giá thành sản phẩm, từ đó có được những thông tin chi tiết về việc xác định nhân tố chi phí nào đã được thực hiện tiết kiệm hay lãng phí để có biện pháp phát huy lợi thế, hạn chế và khắc phục những tồn tại để tiết kiệm chi phí cũng như có biện pháp để hạ giá thành sản phẩm.

+ Đối với chi phí nhân công trực tiếp: công ty đã vận dụng hình thức trả lương phù hợp với từng bộ phận, mức lương được trả tùy thuộc vào tính chất phức tạp và yêu cầu kỹ thuật của công việc được giao. Ngoài ra, công ty còn có các khoản phụ cấp cho những đối tượng làm việc ở những điều kiện không thuận lợi như: phụ cấp độc hại, phụ cấp an toàn, phụ cấp chống nóng,... Điều đó đã khuyến khích công nhân viên tập trung vào sản xuất, gắn bó với công ty, tăng cường ý thức trách nhiệm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

+ Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang: sản phẩm dở dang được đánh giá theo phương pháp sản lượng hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành 100%. Phương pháp này đã thể hiện được đúng bản chất của sản phẩm dở dang ở đây là những sản phẩm đã hoàn thành ở từng công đoạn (phân xưởng) sản xuất.

- Kế toán tính giá thành sản phẩm: phương pháp công ty áp dụng tính giá thành sản phẩm là phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm. Phương pháp này rất phù hợp với đặc điểm sản xuất sản phẩm của công ty. Việc áp dụng phương pháp này giúp cho công ty biết được giá thành

của từng công đoạn sản xuất hay giá thành nửa thành phẩm một cách chính xác, thuận lợi cho công tác xác định hiệu quả sản xuất của từng phân xưởng sản xuất.

* **Về ứng dụng công nghệ thông tin:** nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào tổ chức kế toán tại công ty, công ty đã mua bản quyền sử dụng phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING 2002 của công ty phần mềm kế toán doanh nghiệp (FAST). Với việc sử dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán đã giúp cho doanh nghiệp giảm được khối lượng công việc một cách đáng kể so với kế toán ghi sổ nhưng vẫn đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ kế toán, giúp tiết kiệm thời gian, phục vụ cho công tác quản lý.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trên, công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Thứ nhất: Doanh nghiệp chưa đảm bảo thay gạch chịu nhiệt trong lò nung Clinker theo quy định.

Theo quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, tại phân xưởng Lò nung, 6 tháng thì công ty cần phải tiến hành thay gạch chịu nhiệt trong lò nung để đảm bảo nhiệt lượng trong lò đạt tiêu chuẩn quy định. Tuy nhiên, công ty lại 8 tháng mới tiến hành thay gạch mới, do đó dẫn đến mức tiêu hao nhiên liệu lớn, làm cho chi phí nhiên liệu tăng, hoặc có thể gây ra những sự cố kỹ thuật, gây hỏng lò, gián đoạn sản xuất.

Thứ hai: Chi phí công cụ dụng cụ tại công ty không được tập hợp và phân bổ.

Tại công ty, công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và rất đa dạng, phong phú về chủng loại. Theo yêu cầu của chế độ kế toán, đối với những công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài kế toán cần phân bổ vào trong nhiều kỳ sản xuất. Tuy nhiên, kế toán tại công ty lại không tiến hành phân bổ nhiều kỳ mà lại tính toàn bộ giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất vào ngay chi phí của kỳ đầu tiên. Vì vậy khiến cho giá thành sản phẩm của kỳ đó sẽ tăng lên, còn giá thành của các kỳ khác lại không được phản ánh hết. Do đó việc tính toán giá thành sản phẩm không chính xác.

Thứ ba: Đối với sản phẩm hỏng

Hiện nay công ty không tiến hành hạch toán riêng thiệt hại về sản phẩm hỏng.

Thứ tư: Về chi phí sửa chữa tài sản cố định (TSCĐ)

Hiện nay, công ty không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định mà khi phát sinh sẽ tiến hành phân bổ cho nhiều kỳ với TSCĐ phải sửa chữa lớn. Và với TSCĐ sửa chữa nhỏ, chi phí sửa chữa sẽ không phân bổ mà tính luôn vào chi phí sản xuất chung trong kỳ. Việc hạch toán như vậy làm chi phí sửa chữa TSCĐ giữa các kỳ không đồng đều, có thể gây đột biến tăng chi phí sản xuất chung, làm tăng giá thành sản phẩm ở kỳ có chi phí sửa chữa.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Trong nền kinh tế phát triển và đầy biến động như hiện nay, mỗi doanh nghiệp cần phải tự hoàn thiện mình cũng như nhanh chóng thích nghi với sự thay đổi của nền kinh tế. Doanh nghiệp cần phải tự chủ về mọi mặt trong hoạt động của doanh nghiệp, từ việc sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng những cơ hội sẵn có để lựa chọn cho mình những hướng đi đúng đắn. Mặt khác, mục tiêu theo đuổi của hầu hết các doanh nghiệp là lợi nhuận. Doanh nghiệp luôn tìm mọi biện pháp, nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh và thu được lợi nhuận cao nhất. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, trong đó chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm là một nhân tố có ảnh hưởng cơ bản trực tiếp. Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với mỗi doanh nghiệp. Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải được quan tâm và không ngừng đổi mới hoàn thiện.

Việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có một vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý của doanh nghiệp. Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công cụ giúp cho doanh nghiệp đề ra được chính sách giá cả phù hợp mà vẫn đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các nhà quản trị doanh nghiệp được cung cấp thông tin một cách thông tin đầy đủ, nhanh chóng và chính xác nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp từ đó sẽ có cái nhìn tổng quan nhất trong việc phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thực tế tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng, công tác kế toán nói riêng và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói chung vẫn còn tồn tại một số hạn chế gây ra việc tính toán giá thành sản phẩm chưa được chính xác. Chính vì thế, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng đòi hỏi ngày một hoàn thiện hơn để đáp ứng nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, tiến tới nâng cao chất lượng sản phẩm, đạt được lợi nhuận cũng như uy tín trên thị trường.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

*** Yêu cầu hoàn thiện:**

- Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm sản xuất kinh doanh với chế độ kế toán hiện hành. Bởi vì, mỗi một doanh nghiệp đều có những đặc điểm, đặc thù nhất định, vì vậy cần vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt và hợp lý dựa trên cơ sở chức năng hoạt động, quy mô của mình để đạt được hiệu quả quản lý là cao nhất.
- Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà Nước, trong chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.
- Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm trong việc tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp. Phải tổ chức công tác kế toán một cách khoa học và hợp lý, phân công công việc rõ ràng đối với mỗi nhân viên, đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ để đạt hiệu quả chất lượng cao nhất với một mức chi phí là thấp nhất.

*** Phương hướng hoàn thiện**

Tiếp tục phát huy những ưu điểm hiện có và tìm ra biện pháp khắc phục những hạn chế, tồn tại nhằm đảm bảo hạch toán theo đúng chế độ Nhà nước quy định và đáp ứng những yêu cầu quản lý hạch toán tại doanh nghiệp trong đó có tính đến các định hướng phát triển của doanh nghiệp.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Bên cạnh những hiệu quả mà công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm mang lại thì vẫn còn một số hạn chế chưa thực sự mang lại hiệu quả tối ưu cho công tác kế toán của công ty. Qua một thời gian ngắn tìm hiểu thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty xi măng Vicem Hải Phòng kết hợp với những lý thuyết đã được tiếp thu trong quá trình học tập tại nhà trường, dưới góc độ là một sinh viên thực tập, em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến cá nhân nhằm góp phần đóng góp vào công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty xi măng Vicem Hải Phòng như sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: Định kỳ thay gạch lò nung

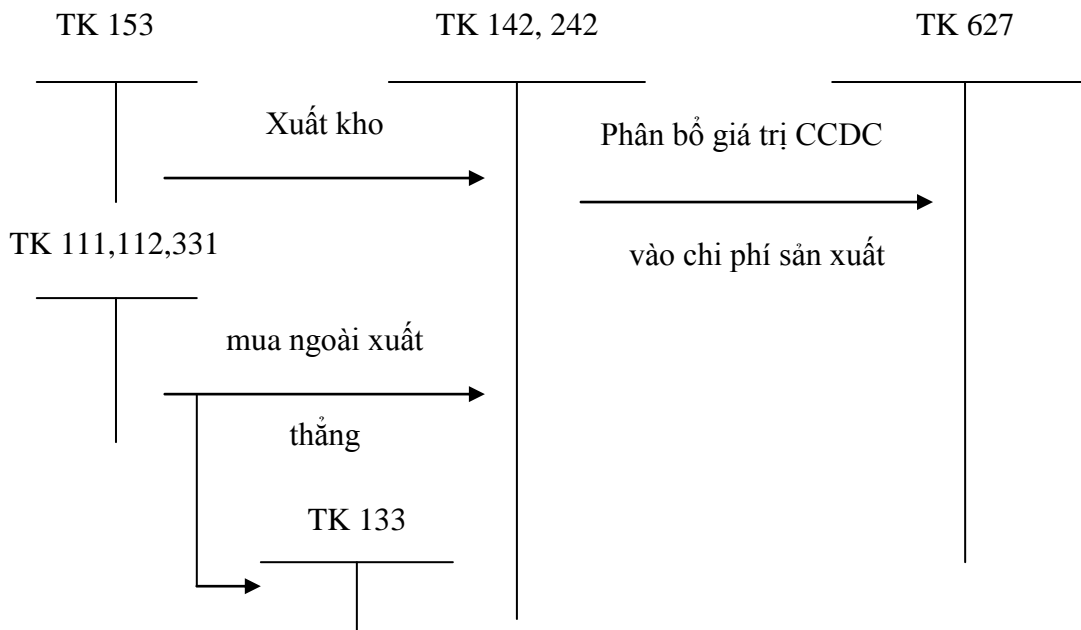
Tại phân xưởng Lò nung, công ty nên tuân thủ quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với gạch chịu nhiệt đó là định kỳ 6 tháng tiến hành thay mới 1 lần. Làm như thế sẽ đảm bảo cho quá trình sản xuất diễn ra thuận lợi, đảm bảo hoạt động sản xuất không bị gián đoạn, hoạt động an toàn, tiết kiệm chi phí nhiên liệu đầu vào, góp phần tiết kiệm chi phí từ đó góp phần hạ giá thành sản phẩm và nâng cao chất lượng sản xuất.

3.4.2. Kiến nghị 2: Phân bổ công cụ dụng cụ

Để việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được chính xác, khi đưa công cụ dụng cụ có giá trị lớn vào sử dụng trong nhiều kỳ sản xuất thì công ty nên tiến hành phân bổ công cụ dụng cụ cho từng kỳ sử dụng. Như vậy, giá thành sản phẩm của từng kỳ sản xuất sẽ không tăng cao và được phản ánh một cách chính xác hơn, các kỳ giá thành khác cũng sẽ được phản ánh một cách đầy đủ giá trị còn lại của công cụ dụng cụ. Do đó, giá thành sản phẩm sẽ được phản ánh đầy đủ và phản ánh đúng thực trạng sử dụng công cụ dụng cụ của công ty trong từng kỳ.

Theo đúng nguyên tắc, chi phí công cụ dụng cụ phân bổ cho các kỳ tùy thuộc vào việc công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ hai hay nhiều lần trong 1 năm hay nhiều năm.

Sơ đồ 3.1. Sơ đồ phân bổ công cụ dụng cụ



3.4.3. Kiến nghị 3: Đối với sản phẩm hỏng:

Trong quá trình sản xuất, dù ít hay nhiều cũng có sản phẩm hỏng, sản phẩm này cũng gánh chịu chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đó. Vì vậy, công ty nên hạch toán khoản thiệt hại này, để tìm ra nguyên nhân cũng như biện pháp xử lý. Nếu sản phẩm hỏng là do công nhân trực tiếp sản xuất làm hỏng thì công nhân hay tổ đội đó phải chịu trách nhiệm. Nếu sản phẩm hỏng là do trong quá trình sản xuất phát sinh sự cố thì doanh nghiệp cần sớm tìm ra lỗi và biện pháp giải quyết càng sớm càng tốt tránh việc làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm, hạn chế 1 cách tối đa thiệt hại.

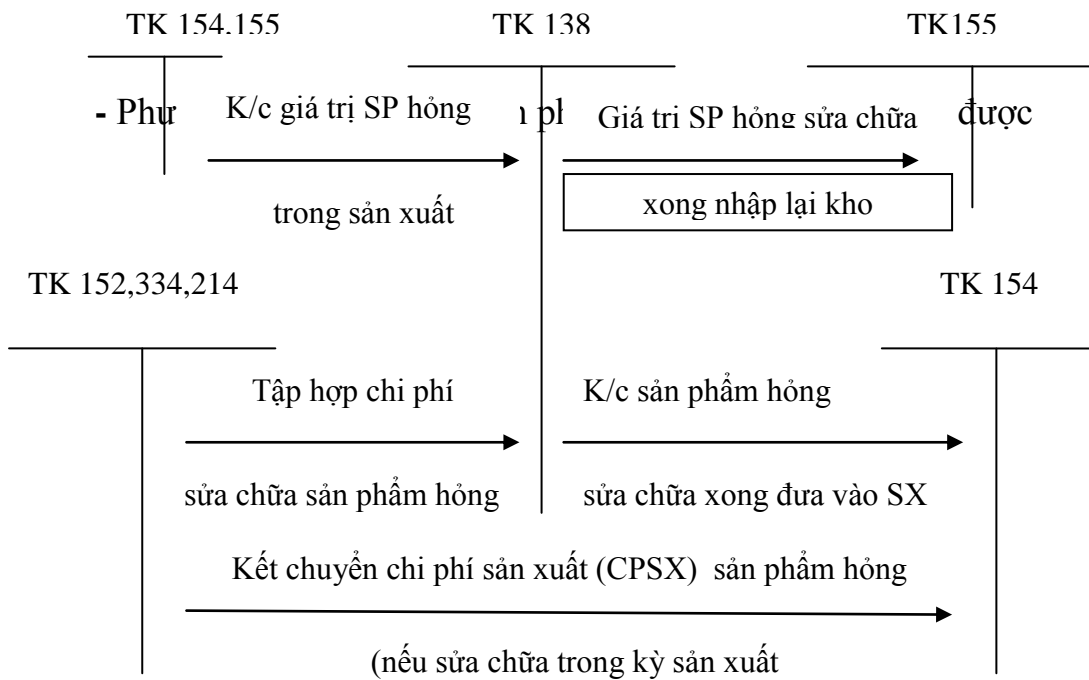
Tại công ty, tùy theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia làm hai loại:

- + Sản phẩm hỏng sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và vẫn còn lợi ích kinh tế.

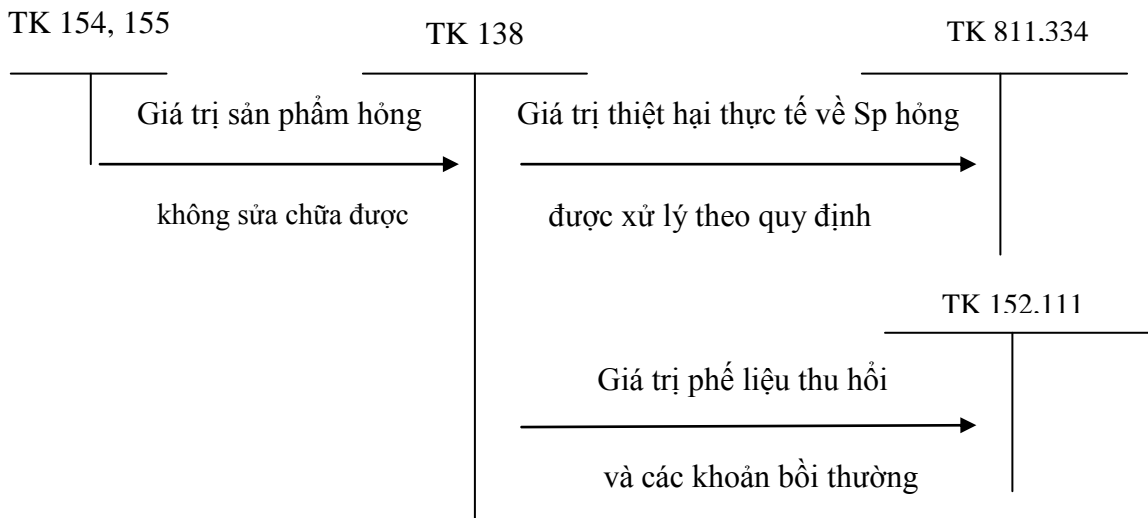
- + Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc nếu sửa chữa được thì cũng không còn lợi ích kinh tế.

- Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được

Sơ đồ 3.2 Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



Sơ đồ 3.3. Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được

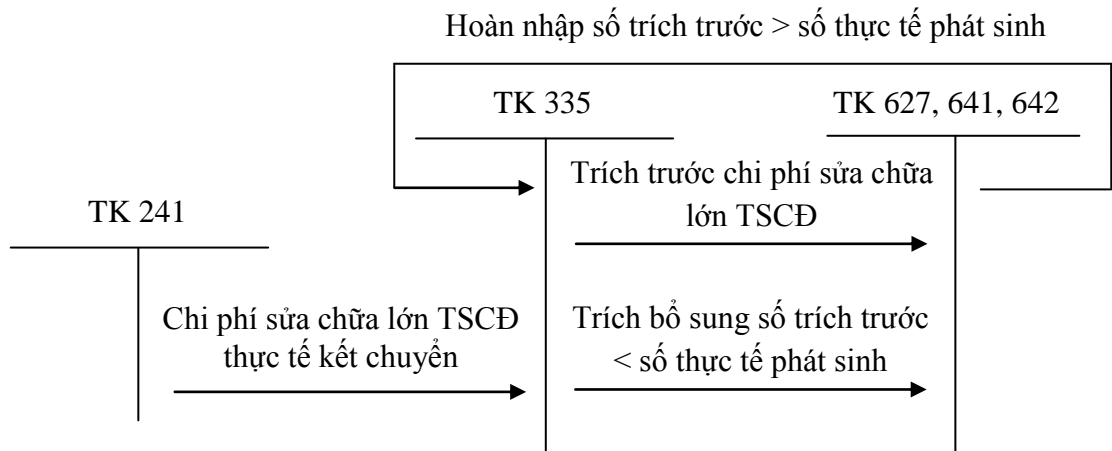


3.4.4. Kiến nghị 4: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Nhằm mục đích ổn định tài chính cho công ty, đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng tới việc công tác tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả sản xuất kinh doanh, công ty nên căn cứ vào thực trạng của máy móc thiết bị tiến hành lập kế hoạch sửa chữa và trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Nội dung hạch toán khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

Sơ đồ 3.4 Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ



3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

3.5.1 Về phía Nhà nước

Hội nhập kinh tế thế giới đã tạo điều kiện cho sự phát triển của các thành phần kinh tế trong nước, tuy nhiên cũng đặt ra không ít thách thức vì sự cạnh tranh mạnh mẽ và đầy áp lực mà các doanh nghiệp gặp phải. Điều đó đã đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần giải quyết đó là làm thế nào để không chỉ thực hiện tốt các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế mà còn đảm bảo cho sự phát triển của tất cả các thành phần kinh tế trong nước.

Hướng tới mục tiêu chung, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi về môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Qua đó, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước luôn đổi mới và hoàn thiện hơn để tạo lợi thế cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế trong nước.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy

định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Với bề dày hoạt động trên 100 năm trong lĩnh vực sản xuất xi măng, Công ty xi măng Vicem Hải Phòng đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của Thành phố Hải Phòng nói riêng và nền kinh tế của đất nước nói chung. Trong suốt những năm tháng phát triển, công ty không ngừng chú trọng, nâng cao công tác quản lý, nâng cao trình độ chuyên môn, ý thức, tinh thần làm việc của toàn bộ cán bộ công nhân viên trong công ty, quan tâm, cải thiện đời sống cả về vật chất lẫn tinh thần của cán bộ công nhân viên giúp họ yên tâm làm việc, gắn bó lâu dài với công ty. Bên cạnh đó, công ty cũng không ngừng đổi mới, mua sắm trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác sản xuất của công ty đạt hiệu quả cao nhất.

Doanh nghiệp nên thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ quy định của Nhà nước.

KẾT LUẬN

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng đã không ngừng hoàn thiện và đổi mới để ngày càng lớn mạnh và phát triển hơn nữa. Là một doanh nghiệp sản xuất, công ty đã coi việc phấn đấu tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm là một trong những mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp. Vì vậy, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có vai trò hết sức quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất nói chung và với công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng nói riêng.

Khóa luận “Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng” đã đề cập đến những vấn đề lý luận chung và phần nào đưa ra được những kiến nghị để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng nói riêng và các doanh nghiệp sản xuất xi măng nói chung.

Về lý luận: Khóa luận đã hệ thống hóa lý luận chung kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Về thực trạng: Khóa luận phản ánh trung thực, khách quan về thực trạng công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng với số liệu năm 2012 minh chứng cho các lập luận đưa ra.

Về mặt đề xuất, kiến nghị: Đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn tại công ty xi măng Vicem Hải Phòng, khóa luận đã đưa ra được một số kiến nghị. Các kiến nghị đưa ra đều xuất phát từ thực tế của doanh nghiệp và đều mang tính khả thi trong tình hình hiện nay. Tuy các kiến nghị ít nhiều còn mang tính lý thuyết nhưng nó cũng là một số biện pháp để tham khảo để góp phần hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty xi măng Vicem Hải Phòng.

Trong quá trình thực tập tại công ty, với sự giúp đỡ, hướng dẫn và chỉ bảo tận tình của các cô chú, anh chị tại phòng kế toán công ty cùng với những kiến thức đã tiếp thu được trong quá trình học tập, em đã hình dung và hiểu được khái quát thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty. Tuy nhiên với trình độ còn hạn chế và lần đầu được tiếp xúc thực tế với công tác kế toán tại đơn vị nên không tránh khỏi những thiếu sót

đối với bài khóa luận này. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý kiến của các thầy, cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo Thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên cùng các cô chú, anh chị trong phòng kế toán tài chính của công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng đã hướng dẫn và tạo điều kiện cho em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày...tháng...năm

Sinh viên

Nguyễn Thị Thu Trang